

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (410)
2010

VIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

THÁNG 6 - 2010

VIỆN LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Khiết bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

6 (410)

2010

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



MỤC LỤC

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Việt Nam Quốc dân đảng trong thời kỳ thoái trào và biến chất (từ 1930 đến 1954) 3

TRƯƠNG VĨNH KHANG

- Chính sách của vua Lê Thánh Tông đối với việc bảo vệ lãnh thổ đất nước 18

ĐÀM THỊ UYÊN - PHÙNG THỊ SINH

- Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn (Hà Giang) trước Cách mạng Tháng Tám 1945 25

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1930) 39

TRẦN XUÂN HIỆP

- Quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Lào và Campuchia giai đoạn 1991 đến nay 52

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG ÂN

- Tỉnh Vĩnh Phúc xưa và nay (Tiếp theo) 61

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Tàu Grol năm 1637 vào Đàng Ngoài ở cửa sông nào? 65
(Tiếp theo)

THÔNG TIN

76

ĐOÀN LOAN

- Phục dựng ấn triện của vua Quang Trung

THÁI AN

- Khai quật ngôi mộ cổ trong Trường tiểu học Phương Sơn (Khánh Hòa)

C.T

- Hội thảo khoa học: "Phát triển nền báo chí Việt Nam cách mạng và chuyên nghiệp"

P.V

- Kỷ niệm 35 năm thành lập Viện Thông tin Khoa học xã hội và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba

MINH LONG

- Trung Quốc khai quật hàng trăm binh lính đất sét

BẢO CHÂU

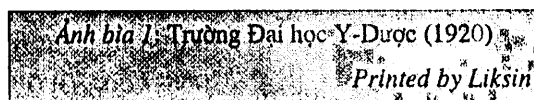
- Bí mật khảo cổ trong chiếc quan tài nặng nửa tấn

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

79



VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG TRONG THỜI KỲ THOẠI TRÀO VÀ BIẾN CHẤT (TỪ 1930 ĐẾN 1954)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Trước đây, trong cuốn *Việt Nam Quốc dân đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam* (Nxb. KHXH, Hà Nội, 2005) và một số bài viết khác in trên các Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* và *Lịch sử Đảng*, tôi đã trình bày về quá trình hình thành, phát triển và vai trò của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDD) như là tổ chức chính trị tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam cho đến năm 1930. Sau Khởi nghĩa Yên Bái (2-1930), VNQDD về cơ bản đã bị phá vỡ và không còn tồn tại với tư cách một đảng chính trị nữa. Tuy nhiên, trên thực tế một số đảng viên VNQDD còn sót lại (có người ở trong nước, có người trốn chạy ra nước ngoài) vẫn tìm cách hoạt động trở lại, thậm chí muốn khôi phục lại tổ chức chính trị này. Nhưng tất cả những cố gắng của họ đều chỉ là vô vọng, giống như những âm hưởng cuối cùng của một hồi chuông đã tắt. Tệ hại hơn nữa, một bộ phận đảng viên cũ biến chất còn tìm cách lập ra các đảng phái chính trị phản động - những biến thể khác nhau của VNQDD để chống lại và phá hoại những thành quả của cách mạng Việt Nam.

Bài viết này, trên cơ sở tập hợp và phân tích các nguồn tài liệu khác nhau, trong đó có các tài liệu lưu trữ và hồi ký của một số người trong cuộc, sẽ tập trung làm rõ

khuynh hướng chính trị và các hoạt động nhằm phục hồi tổ chức và chống phá cách mạng của các đảng viên VNQDD và các đảng phái chính trị này kể từ sau Khởi nghĩa Yên Bái (2-1930) đến năm 1954.

1. Việt Nam Quốc Dân Đảng sau khởi nghĩa Yên Bái

a. Những cố gắng phục hồi tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng

Như chúng ta đã biết, trong Đại hội đại biểu toàn quốc (tháng 5-1929) tại làng Đức Hiệp, Thuận Thành, Bắc Ninh, VNQDD chia làm hai phái: một phái đứng đầu là Nguyễn Thái Học chủ trương gấp rút tiến hành tổng khởi nghĩa; một phái, đứng đầu là Lê Hữu Cảnh, Nguyễn Xuân Huân cho rằng chưa nên tổ chức khởi nghĩa vì lực lượng của đảng còn kém, khởi nghĩa sẽ thất bại. Cuối cùng, chủ trương của phái khởi nghĩa đã thắng, cuộc bạo động Yên Bái đã nổ ra và đi đến thất bại.

Phái chủ trương chưa khởi nghĩa còn được gọi là *phái cải tổ* hoặc *phái trung lập* do Lê Hữu Cảnh phụ trách, sau khi Nguyễn Thái Học bị bắt, đã lên nắm quyền lãnh đạo đảng và triệu tập hội nghị bí mật bầu ban chấp hành Trung ương VNQDD cải tổ. Sau hội nghị này, VNQDD cải tổ hoạt động khá mạnh tại Vĩnh Phúc và Hải Dương. Chủ trương của đảng là kéo dài

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN

thời gian chuẩn bị, phương pháp tiến hành vẫn theo nếp cũ, nghĩa là mặc dù không chủ trương khởi nghĩa nhưng hành động vẫn mang tính manh động, tiêu biểu là vụ cướp bạc của Tham tá Sở Công chính do Nguyễn Xuân Huân thực hiện năm 1930.

Ngày 10-7-1930, Lê Hữu Cảnh và Nguyễn Xuân Huân bị bắt. Tiếp đó, hàng loạt các đảng viên VNQDD cũng rơi vào tay giặc Pháp. Do vậy, “Việt Nam Quốc dân đảng không còn tuyên truyền đồng thời như trước nữa trên khắp lãnh thổ Bắc Việt. Cuộc tuyên truyền thu hẹp từng gia đình và chỉ trong một vài tỉnh mà những người lãnh đạo đầu tiên còn gây ảnh hưởng bản thân lâu dài” (1).

Sang những năm 1931, 1932, VNQDD chỉ còn một vài hoạt động nhờ sự cố gắng của Vũ Tiến Lữ và Đào Nguyên Huân. Cuối cùng, Vũ Tiến Lữ bị truy bắt ráo riết phải trốn sang Vân Nam, Trung Quốc; còn Đào Nguyên Huân thì bị bắt, đến đây VNQDD coi như bị thất bại hoàn toàn.

b. Sự phân hoá tư tưởng của Việt Nam Quốc dân đảng trong các nhà tù thực dân Pháp

Từ năm 1930 trở đi, trong các nhà tù thực dân, bên cạnh những người tù cộng sản bắt đầu xuất hiện thêm các đảng viên VNQDD bị Pháp bắt sau thất bại của Khởi nghĩa Yên Bái. Giữa những người tù cộng sản và các tù nhân VNQDD thường xuyên diễn ra tranh luận, thậm chí đấu tranh gay gắt xung quanh các quan điểm tư tưởng về các đảng phái chính trị, về phong trào giải phóng dân tộc. Do vậy, trong hàng ngũ đảng viên VNQDD vốn đã thiếu thống nhất trong nhận thức, lại càng bị phân hóa mạnh mẽ hơn về tư tưởng và các quan điểm chính trị. Tuy nhiên, nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là ngay từ khi mới

thành lập và trong quá trình hoạt động, VNQDD đã không có đường lối, quan điểm chính trị rõ ràng. Thậm chí, đến cuối năm 1928 đầu năm 1929 khi sửa đổi Đảng cương, mặc dù chủ nghĩa của đảng vẫn là chủ nghĩa xã hội dân chủ và chủ nghĩa Tam dân, nhưng hầu hết mọi người trong đảng chỉ nhìn thấy một cái mục đích gần nhất là làm cho nước được độc lập, rồi lập nên một chế độ công bình và nhân đạo. Mà cái nguyên tắc công bình và nhân đạo thì không giải thích ở đâu hết” (2). Một nguyên nhân nữa là do thành phần xã hội của VNQDD rất phức tạp, bao gồm nhiều thành phần, giai cấp khác nhau, trong đó bộ phận trí thức tiểu tư sản yêu nước vừa là bộ phận lãnh đạo, vừa là thành phần chủ yếu trong đảng. Trong quá trình hoạt động và nhất là vào thời điểm bị đàn áp, VNQDD không có thì giờ và điều kiện để huấn luyện đảng viên, nên “chẳng những chủ nghĩa đảng trước sau không thống nhất, cả đến sự nhận định của mỗi người đối với chủ nghĩa cũng nhiều chỗ sai khác nhau” (3). Chính sự nhận thức không thống nhất của bộ phận này về mục tiêu, cương lĩnh của đảng là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng phân hoá trong hàng ngũ đảng viên ở cả trước và nhất là sau Khởi nghĩa Yên Bái. Lý giải về vấn đề này, Phạm Tuấn Tài, một trong những sáng lập viên và cũng là một lãnh tụ của VNQDD đã bộc bạch: “Các đảng viên cùng nhau kết hợp từ trước, đã không phải cùng một giai cấp hay đứng vào một giai cấp, lại không có một sự nhận định hay chịu chung một sự huấn luyện như nhau, thì sau một cuộc thất bại, một lần kinh nghiệm, lẽ tự nhiên là nó phải chia rẽ... Chủ trương khác nhau của các đảng viên như một cái hố ngày càng thấy sâu thêm: người thì giữ chủ trương quốc gia thuần túy; người thì theo hẳn chủ nghĩa xã hội;

cũng có người muốn dung hòa các chủ nghĩa thành một chủ nghĩa cho đảng. Từ chỗ bất đồng ý kiến đi tới chỗ quyết liệt” (4).

Tại nhà tù Hoả Lò, Hà Nội, trái với tư tưởng an phận của các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng, các tù nhân cộng sản chủ trương biến nhà tù thành trường học. Nhiều lớp huấn luyện học tập chính trị, văn hoá đã được tổ chức trong tù, đáng chú ý là sự xuất hiện và hoạt động của các tạp chí *Lao tù*, *Cộng sản*. Tại nhà tù Hỏa Lò đã diễn ra cuộc bút chiến giữa các đảng viên Quốc dân đảng và những người cộng sản. Các tờ *Đuốc đưa đường*, *Con đường chính* của các đảng viên cộng sản đã tham gia cuộc bút chiến. Về phía VNQDD có tờ *Bút tiêu sấu*. Được trang bị bằng lý luận Mác - Lênin, các chiến sĩ cộng sản đã giành thế áp đảo đối với các tù nhân VNQDD trong cuộc đấu tranh về tư tưởng chính trị. Từ đây, nội bộ VNQDD càng phân hoá sâu sắc; một bộ phận chịu sự ảnh hưởng của tư tưởng cộng sản, một bộ phận di dân vào khuynh hướng cải lương. Thắng lợi này đã khẳng định tính đúng đắn và hợp xu thế phát triển của tư tưởng cộng sản, đồng thời chứng tỏ đường lối và phương pháp sai lầm của VNQDD.

Tại nhà tù Hòn Cau, Côn Đảo, xuất phát từ sự không thống nhất trong việc giải thích tôn chỉ mục đích và xác định chủ nghĩa của VNQDD, một ban tuyên truyền của đảng đã được thành lập gồm 6 người: Trần Huy Liệu, Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống (Hoàng Phạm Trân), Lê Văn Phúc, Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Ngọc Sơn. Ban tuyên truyền đã đưa ra những giải thích chung chung mang tính chất dung hoà để làm dịu đi sự xung đột, nhưng chính vì thế, sự phân hoá tư tưởng chính trị trong VNQDD vẫn tiếp diễn. Trên thực tế, đường lối chính trị của

VNQDD rất mơ hồ và có nhiều sai lầm. Khi ở trong tù, những sai lầm đó càng được bộc lộ rõ rệt trong cả tư tưởng và hành động. Đồng chí Trần Huy Liệu, một yếu nhân và cũng là một cựu tù nhân của VNQDD ở trại Hòn Cau, đã nhận xét: “Phải nhận rõ rằng tư tưởng “thành nhân” là tư tưởng chỉ đạo của VNQDD hồi ấy. Nó chẳng những chi phối những người tham gia khởi nghĩa Yên Bái, mà cả những người hăng hái ở nhà tù. Nếu những người cộng sản khi vào tù đã nghĩ ngay đến nhiệm vụ biến nhà tù thành trường học cách mạng... thì những người Quốc dân đảng lúc ấy trừ những kẻ mất phẩm chất đầu hàng dịch còn những ai hăng hái thì không tìm ra lối thoát mà chỉ nghĩ đến manh động (5). Khi chuyển về nhà tù Côn Đảo, các tù nhân VNQDD phân hoá thành ba bộ phận: phần lớn đảng viên vẫn coi chủ nghĩa Tam Dân là nền tảng tư tưởng của đảng, một số không thể hiện quan điểm, một nhóm thì ngả theo tư tưởng cộng sản, gồm Tưởng Dân Bảo, Nguyễn Văn Viên, Hoàng Thúc Dị, Lê Văn Phúc, Trần Huy Liệu và Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình). Sau sự kiện này, những đảng viên tiên tiến ngày càng có điều kiện gần gũi những người cộng sản. Trước tình hình đó, một số người cầm đầu VNQDD mang tư tưởng phản động (Nhượng Tống, Nguyễn Ngọc Sơn) lập ra một ban thanh trừng với nhiệm vụ ám sát “*bọn phản đảng*”. Những nạn nhân mà Ban thanh trừng hướng đến là Trần Huy Liệu, Tưởng Dân Bảo, Nguyễn Phương Thảo... May mắn là những đảng viên tiên tiến này, cuối cùng vẫn bảo toàn được tính mạng sau những cuộc thanh trừng nội bộ.

Không chỉ tiếp xúc với đường lối chính trị đúng đắn, nhiều đảng viên VNQDD còn nhận được ở những người tù cộng sản một thái độ “hiện chí. Năm 1938, sau khi được

trả tự do từ Côn Đảo, nhiều đảng viên cộng sản đã quyên tiền, bánh kẹo gửi đến giúp đỡ các tù chính trị còn bị giam trong nhà tù đế quốc. Phan Bội là người được cử ra làm việc này và những tù nhân chính trị VNQDD "đã nhận tiền và sự đùm bọc do Phan Bội gửi" (6).

Chính cuộc đấu tranh trong nội bộ từ hình thức tranh luận, "*bút chiến*" (luận bàn trên mặt báo) đến "*huyết chiến*" (âm sát, thủ tiêu) đã đẩy VNQDD đến chỗ tan rã hoàn toàn với tư cách một tổ chức chính trị đại diện cho khuynh hướng cách mạng tư sản ở Việt Nam trong những năm 1920. Từ những năm 1930 trở đi, tổ chức VNQDD đã biến chất, thậm chí cố tình đi ngược lại xu hướng phát triển của cách mạng và dân tộc Việt Nam.

c. Hoạt động của các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng ở trong nước từ 1936 đến 1945

Sau những dự định cải tổ không thành công, phong trào cách mạng do VNQDD khởi xướng hầu như tê liệt. Mãi tới năm 1936, khi Mặt trận bình dân Pháp lên cầm quyền, nhiều chính trị phạm mới được phóng thích, riêng số đảng viên VNQDD được trả tự do hơn 100 người. Nhờ đó, một số tổ chức của đảng này dần dần được phục hồi và hoạt động trở lại.

Cuối năm 1936, Nguyễn Thế Nghiệp từ Thượng Hải trở về Hà Nội cùng một số đảng viên khác bắt đầu hoạt động, trước hết là trong lĩnh vực báo chí. Tuy nhiên, tờ *Tân báo* do Nguyễn Thế Nghiệp làm chủ bút ra đời mới được 3 tháng thì bị đóng cửa; còn tờ *Dân* do Nguyễn Văn Chấn làm chủ bút xuất bản năm 1937, đến năm 1938 cũng phải ngừng hoạt động.

Năm 1940, quân đội Nhật Bản đổ bộ vào Đông Dương, các đảng phái cũ và mới ráo

riết hoạt động. VNQDD và Đại Việt Quốc dân đảng đã xúc tiến thành lập các khu căn cứ ở Bắc Ninh, Bắc Giang và Thanh Hoá làm nơi rèn luyện quân sự cho các thanh niên đảng viên.

Nguyễn Thế Nghiệp, Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Hữu Đạt, Ngô Thúc Dịch và Nhượng Tống họp nhau ở một căn nhà trước vườn hoa phố của Nam quyết định lập ra *Tân Việt Nam Quốc dân đảng* để ra hoạt động công khai, đóng trụ sở ở 61 Tràng Thi, Hà Nội. Đầu năm 1944, Tân Việt Nam Quốc dân đảng liên minh với Đại Việt Quốc dân đảng, Đại Việt Quốc xã đảng và Đại Việt Dân chính đảng thành lập *Mặt trận Đại Việt Quốc gia liên minh* với mục đích "*thân Nhật để hạ Pháp*" (7). Ủy ban chính trị Bắc Kỳ được thành lập dưới sự lãnh đạo của Mặt trận để liên lạc với giới chính trị quân sự Nhật Bản. Nhưng muốn lợi dụng thế lực của ngoại quốc, bản thân đảng phải có tổ chức chặt chẽ và lực lượng thích ứng, trong khi đó các đảng phái quốc gia đều không mạnh do không có bộ máy chỉ huy thống nhất, lại thiếu phương lược cụ thể và quyết đoán khi thời cơ đến.

Ngày 6-8-1945, Mĩ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima và ngày 9-9-1945 lại ném tiếp quả bom thứ hai xuống thành phố Nagasaki buộc chính phủ Nhật Bản phải đi đến đầu hàng. Ngày 11-8-1945, đại diện của tướng De Gaulle đến gặp Tổng tư lệnh quân đội Nhật Bản thương thuyết để cho một số quân Pháp đào tẩu từ hồi tháng 3 cùng năm được đổ bộ lên Hải Phòng (8). Mặt trận Đại Việt Quốc gia liên minh đã tổ chức một cuộc biểu tình phản kháng âm mưu xâm lược của đế quốc thực dân. Ngay tối hôm đó, Mặt trận triệu tập hội nghị để bàn về vấn đề giành chính quyền ở miền Bắc. Hội nghị chia thành hai phái:

+ Phái của Chu Bá Phượng, Trương Tử Anh, Nguyễn Tường Long cho rằng, muốn được đồng minh công nhận thì không được hợp tác với Nhật dưới bất kì hình thức nào. Họ chủ trương ngồi chờ lực lượng hải ngoại cùng quân đồng minh kéo vào Việt Nam rồi mới hành động.

+ Phái của Nguyễn Xuân Tiếu, Lý Cao Kha muốn dựa vào quân Nhật cướp chính quyền, rồi đợi lực lượng ở hải ngoại về cùng lập chính phủ.

Tuy nhiên, sau nhiều đợt thảo luận, Hội nghị cũng không thể đưa ra kết luận cuối cùng (9).

Trong khi đó, đến ngày 17 và 18-8-1945, công tác chuẩn bị giành chính quyền của Việt Minh đang triển khai ráo riết. Trước tình hình đó, đại diện của Đại Việt Quốc gia liên minh, VNQDD và Đại Việt Quốc dân đảng đã nhóm họp lại. Cuộc họp có rất nhiều ý kiến mâu thuẫn nhau: người thì chủ trương lợi dụng quân Nhật để nắm chính quyền, người thì cho rằng làm như vậy sẽ bị quân Đồng minh nghi ngờ; có người lại tiên đoán là dù Việt Minh có định cướp chính quyền cũng khó thành công vì lực lượng không đáng bao nhiêu... Và cuối cùng, không có bất cứ một quyết định nào được đưa ra trong cuộc họp.

Ngày 18-8-1945, một cuộc mít tinh biểu tình qui mô lớn đã được Mặt trận Việt Minh tổ chức tại Hà Nội, cờ đỏ sao vàng xuất hiện khắp các đường phố thủ đô. Ngay tối hôm đó, VNQDD đã nhóm họp với đại diện của Đại Việt Quốc dân đảng. Vấn đề đoạt chính quyền lại được đưa ra thảo luận gay gắt, nhưng cũng không đi đến kết luận cuối cùng. Các đảng viên được huy động từ các khu căn cứ về chuẩn bị giành chính quyền cũng được lệnh lần lượt rút lui. Do thế chính trị cùng chủ trương dùng bạo lực

vũ trang không còn tồn tại nên các đảng phái quốc gia buộc phải rút vào bí mật để chờ quân Tưởng kéo vào Việt Nam.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập (2-9-1945), với danh nghĩa giải giáp quân Nhật, quân đội Anh kéo vào miền Nam giúp quân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam.

Xác định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất lúc này là thực dân Pháp, Chính phủ cách mạng lâm thời đã ngỏ ý muốn gặp gỡ để thảo luận về việc cộng tác với VNQDD. Trước tình hình đó, một số yếu nhân của VNQDD mở hội nghị lâm thời cấp trung ương bàn về vấn đề có nên hợp tác với Việt Minh hay không. Cuối cùng Việt Nam Quốc dân đảng quyết định tạm thời vẫn giữ liên lạc với Việt Minh và tiếp tục hoạt động bí mật để chờ quân Đồng minh và lực lượng ở hải ngoại về nước rồi sẽ ra hoạt động công khai.

Như vậy là trong những năm 1936-1945, VNQDD không có hành động gì đáng kể, trong khi đó cuộc vận động giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản ngày càng sục sôi khắp cả nước. Công tác tuyên truyền của các đảng phái quốc gia nói chung và VNQDD nói riêng rất yếu kém, nên không có ảnh hưởng đến quần chúng nhân dân. Ngược lại, Đảng cộng sản Đông Dương đã xây dựng và phát huy được sức mạnh của Mặt trận dân tộc thống nhất; hoạt động tuyên truyền, giác ngộ quần chúng được đặc biệt coi trọng nên càng có khả năng thu hút, tập hợp các tầng lớp nhân dân đông đảo vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

VNQDD đã đánh giá thấp ảnh hưởng và vai trò của Việt Minh và luôn tin rằng Nhật Bản còn đủ sức cầm cự trong một thời

gian dài nữa nên không có hành động chuẩn bị. Mặt khác, tổ chức này cũng không chú trọng đúng mức đến nguy cơ người Pháp sẽ trở lại Đông Dương với sự hỗ trợ của phe Đồng minh, cũng như không nhìn rõ được bản chất của các nước Đồng minh.

Thêm nữa, trong nội bộ VNQDD vẫn không có một đường lối chính trị thống nhất. Mặc dầu VNQDD, Đại Việt Quốc dân đảng và Đại Việt Dân chính đã đồng ý hợp nhất dưới danh xưng Quốc dân đảng, nhưng chủ trương này không được truyền đạt tới các đảng viên. Đa số đảng viên VNQDD vẫn đi theo chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên, đảng viên Đại Việt lại tin vào chủ nghĩa dân tộc sinh tồn do Trương Tử Anh đề xướng, còn đa số đảng viên Đại Việt dân chính thì hướng đến một thứ dân chủ xã hội không độc tài; nhưng cả ba tổ chức trên đều có chung ở một điểm là chống cộng sản. Từ chỗ thiếu cương lĩnh chính trị thống nhất để tập hợp và thu phục quần chúng, thiếu chương trình hành động thực tế, thiếu tính chủ động trong việc chuẩn bị lực lượng mà quá ỷ lại vào bên ngoài, VNQDD và các đảng phải quốc gia đã thất bại trong âm mưu tranh giành quyền lực chính trị ở Việt Nam trước phong trào dân tộc cách mạng đang ngày một lên cao do Mặt trận Việt Minh và Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo.

2. Tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng ở hải ngoại

a. Hoạt động của các nhóm Việt Nam Quốc dân đảng từ 1931-1942

Sau khởi nghĩa Yên Bái (2-1930) thất bại, thực dân Pháp ra sức tìm bắt các đảng viên và phá vỡ VNQDD, buộc một số đảng viên phải trốn sang lãnh thổ Trung Quốc nương náu hoặc tiếp tục hoạt động. Từ đây, sự tồn tại của VNQDD ở hải ngoại gắn liền

với những nhóm mới được thành lập, với sự tham gia của các đảng viên cũ của đảng này.

- Tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng Vân Nam đệ nhất đạo bộ

Ngay từ năm 1929, Nguyễn Thế Nghiệp - một trong những yếu nhân của VNQDD đã sang Trung Quốc và tiến hành tuyên truyền, kết nạp một số kiều bào gia nhập đảng. Nghiệp bí mật lập ra một tổ chức gọi là *Đảng bộ đường sắt của Việt Nam Quốc dân đảng* ở Vân Nam và tổ chức một số chi bộ dọc tuyến đường sắt này. Đầu năm 1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại nhưng đã có tiếng vang đến tận Trung Quốc, Liên Xô và Pháp. Tại Vân Nam, Trung Quốc, tỉnh trưởng tỉnh Vân Nam là Long Vân tướng Nguyễn Thế Nghiệp có thế lực trong nước nên bí mật giúp đỡ, đã bố trí cho 12 thiếu niên VNQDD vào học trường Giảng Võ và 20 công nhân Việt Nam vào làm ở binh công xưởng của mình.

Nguyễn Thế Nghiệp cùng Nguyễn Văn Thọ, Lê Thọ Nam, Hoàng Văn Nội thành lập *Trung Việt cách mạng liên quân*. Nhận thấy số lượng đảng viên ở hải ngoại không nhiều, lực lượng phân tán nên năm 1930, Trung Việt cách mạng liên quân hợp nhất với VNQDD thành *Việt Nam Quốc dân đảng Vân Nam đệ nhất đạo bộ* do Nguyễn Thế Nghiệp làm đạo bộ trưởng. Tổ chức này hoạt động khá mạnh, kết nạp được nhiều đảng viên nên bị lãnh sự Pháp ở Côn Minh chú ý, tìm cơ hội phá vỡ. Trước tình hình đó, các đảng viên phải tản mát nhiều nơi; Nguyễn Thế Nghiệp tạm lánh xuống miền Mông Tự, Mông Là.

Ngày 20-6-1930, Vũ Văn Giản - người từng lãnh đạo cuộc nổi dậy của VNQDD ở Vĩnh Bảo, Hải Phòng đã chạy sang Trung Quốc, đổi tên là Vũ Hồng Khanh và thay

Nguyễn Thế Nghiệp (đang phải tạm lánh) - làm Đạo bộ trưởng.

Được tỉnh Đảng bộ Trung Quốc Quốc dân đảng giúp đỡ, VNQDD Vân Nam đệ nhất đạo bộ không những tránh được sự bắt bớ của chính quyền Vân Nam mà còn công khai hoạt động, phát triển đảng viên đến các tầng lớp kiều bào ở đây gồm: công chức, bồi bếp... Đạo bộ cũng đưa một số thanh niên đảng viên vào Giảng Võ đường ở Côn Minh để học tập nhằm đào tạo nhân tài.

Đến năm 1933, khi *Việt Nam Quốc dân đảng trung ương chấp hành ủy viên hải ngoại biện sự xứ* ra đời, Việt Nam Quốc dân đảng Vân Nam đệ nhất đạo bộ đổi thành *Vân Nam tổng chi bộ* trực thuộc Biện sự xứ.

- *Tổ chức Hải ngoại Tổng đảng bộ Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Quốc dân đảng trung ương chấp hành ủy viên hải ngoại biện sự xứ.*

Năm 1930, tại Quảng Châu, Nguyễn Hải Thần, Trương Bội Công, Trần Bội Long, Đặng Sư Mạc, Lệnh Trạch Dân, Vi Chính Nam và Tư Thượng Mai thành lập *Việt Nam Quốc dân cách mạng đảng*. Tổ chức này được Trung Quốc Quốc dân đảng hỗ trợ nhưng không có hoạt động nào đáng kể. Đến năm 1932, đảng được cải tổ thành *Hải ngoại Tổng đảng bộ Việt Nam Quốc dân đảng*, nhưng cũng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn thì bị đình chỉ hoạt động.

Vi Chính Nam nhận thấy muốn tránh được sự phiền phức ở Quảng Châu phải gây dựng cơ sở ở Nam Kinh, nơi chưa có sự can thiệp của thực dân Pháp. Do vậy, ông ta bắt đầu tiếp xúc với Trung Quốc Quốc dân đảng và lập trụ sở ở Nam Kinh. Đến tháng

1-1933, chính phủ Trung Hoa dân quốc chính thức thừa nhận VNQDD là một đảng hợp pháp, được tự do hoạt động trên toàn lãnh thổ Trung Hoa và được phép đặt trụ sở tại Nam Kinh. Vi Chính Nam phái người đi Côn Minh mời lãnh đạo của VNQDD đang trú ngụ tại đây tới Nam kinh để khai hội thành lập một cơ quan tối cao duy nhất ở hải ngoại lấy tên là *Việt Nam Quốc dân đảng trung ương chấp hành ủy viên biện sự xứ*, do Vi Chính Nam làm chủ nhiệm. Việt Nam Quốc dân đảng Vân Nam đệ nhất đạo bộ đổi thành *Vân Nam tổng chi bộ* trực thuộc Biện sự xứ. Tại các tỉnh như Quảng Đông, Quảng Tây, VNQDD cũng chiếu theo nguyên tắc ấy để tiến hành chuyển đổi về tổ chức.

- *Tổ chức Việt Nam độc lập đồng minh hội và Việt Nam Quốc dân đảng Trung ương đảng bộ hải ngoại chấp hành ủy viên hội*

Đầu năm 1934, Vũ Hồng Khanh cùng Nguyễn Hải Thần, Hồ Ngọc Lãm tới trụ sở VNQDD ở Nam Kinh đề nghị tổ chức hội nghị hợp nhất tất cả các tổ chức Việt Nam ở hải ngoại thành một tổ chức thống nhất để dễ bề hoạt động. Hội nghị đi tới quyết định thành lập một tổ chức mới gọi là *Việt Nam độc lập đồng minh hội*, và cử Vi Chính Nam làm chủ nhiệm. Cơ quan tuyên truyền là tờ *Việt Thanh*, xuất bản bằng cả hai thứ tiếng Việt, Hoa. Ra đời chưa được bao lâu, đến cuối năm 1935, Việt Nam độc lập đồng minh hội buộc phải giải tán vì các đảng viên VNQDD không đạt được sự thống nhất với các đại biểu của các phái khác. Sau sự kiện này, các đảng viên VNQDD trở lại Côn Minh hoạt động, dưới đảng hiệu là *Việt Nam Quốc dân đảng Trung ương đảng bộ hải ngoại chấp hành ủy viên hội*.

b. *Việt Nam cách mạng đồng minh hội (Hội Việt Cách)*

Tháng 9-1940, quân Nhật ở Quảng Tây vượt biên giới Trung - Việt đánh vào Lạng Sơn, thực dân Pháp vội vàng quy gởi đầu hàng dâng Đông Dương cho Nhật, rồi quay lại đàn áp các phong trào cách mạng của nhân dân ta và cả những thế lực nuôi ý đồ chống đối. Dưới sự đàn áp của chính quyền thực dân, các phe nhóm phản động đều tan rã, phần lớn chạy trốn ra nước ngoài. Để đối phó với âm mưu bành trướng của phát xít Nhật, lực lượng Đồng minh (Mỹ - Tưởng) chủ trương mở mặt trận phía Nam. Để thực hiện mưu đồ trên, Tưởng Giới Thạch cho hai tập đoàn quân số 9 và 11 lần lượt đóng ở Văn Sơn, Mường Tụ chặn đường quân Nhật vào Vân Nam, để chờ thời cơ. Quốc dân đảng Trung Quốc cho xuất bản 2 quyển sách "*Hoa quân vào Việt Nam cần biết*" giới thiệu phong tục, tập quán, đảng phái cách mạng Việt Nam và "*Cổ sử Việt Nam và văn hoá của dân tộc*" xuyên tạc, mật sát những nhân vật lịch sử, những trang sử oai hùng của dân tộc ta.

Tướng Trương Phát Khuê, Tư lệnh quân khu Quảng Tây được giao nhiệm vụ chuẩn bị cho kế hoạch "*Hoa quân nhập Việt*" này. Họ Trương dự định thành lập một tổ chức Việt Nam chống quân đồng minh và thành lập một chính phủ lâm thời để đưa về Việt Nam hoạt động nhưng không thành. Đến tháng 7-1942, được sự hỗ trợ về tiền bạc và nhân lực của chính quyền Trùng Khánh, Trương Phát Khuê tổ chức vận động thành lập một tổ chức chính trị khác lấy tên là *Việt Nam cách mạng đồng minh hội* (gọi tắt là hội Việt Cách).

Ngày 10-10-1942, Việt Nam cách mạng đồng minh hội chính thức ra đời, đặt trụ sở tại số 15 Ngõ Phong Cái, Liễu Châu. Ban chấp hành trung ương hội gồm:

- Không đảng phái: 4 đại biểu gồm Nguyễn Hải Thần, Trương Bội Công, Trần Báo, Trương Trung Phụng.

- VNQDD có 2 đại biểu gồm Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ.

- Việt Nam phục quốc đồng minh hội có 4 đại biểu gồm Bồ Xuân Luật, Nguyễn Văn Phúc, Lê Duy Thịnh, Trần Đình Xuyên.

- Việt Nam độc lập đồng minh hội có một đại biểu là Hồ Đức Thành.

Do quan điểm hẹp hòi và cơ hội của tổ chức nên nội bộ Việt Cách luôn mất đoàn kết. Nhận thấy những hạn chế và sự bất lực của Hội, Trương Phát Khuê tìm cách cải tổ hội, và hướng mọi hoạt động của hội về Việt Nam.

Thời gian này, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đang bị giam giữ tại các nhà tù của Tưởng. Trước khi buộc phải trả tự do cho Người, Tưởng đã chỉ thị cho Trương Phát Khuê giữ khéo Người ở lại Liễu Châu, để lợi dụng uy tín của Người ổn định tình hình của các vị "*chính khách Việt Nam*" lưu vong. Về phía mình, Hồ Chí Minh cũng thấy sự cần thiết phải tập hợp lực lượng Việt kiều ở hải ngoại, cảm hoá và hướng họ vào con đường cách mạng của dân tộc. Vì vậy, Người đã đứng ra triệu tập một hội nghị gồm đại biểu của các đảng phái chính trị Việt Nam tại Trung Quốc. Bài phát biểu của Hồ Chí Minh tại Hội nghị về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta và tình hình các đảng phái trong nước đã được hoan nghênh nhiệt liệt.

Cùng với Hồ Chí Minh, còn có một số đảng viên cộng sản khác cũng tiến hành giác ngộ tư tưởng, lôi kéo những hội viên tiên tiến của Việt Cách về với cách mạng. Phân hội Việt Cách ở Vân Nam được thành lập với lực lượng nòng cốt là các đảng viên

cộng sản và những người yêu nước như Lý Đào, Phạm Toàn, Tống Minh Phương, Dương Bảo Sơn... Trong thời gian quân Nhật đánh phá Quảng Tây, trong khi Trương Bội Công, Trần Bảo bỏ chạy biệt tích, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ nằm lỳ ở Côn Minh, thì chính những người cộng sản và những người yêu nước đã nắm vai trò lãnh đạo Việt Cách.

c. Việt Nam Quốc dân đảng thống nhất

Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, ở trong nước xuất hiện một số đảng phái, như ở ngoài Bắc có Đại Việt Quốc dân đảng, Đại Việt Quốc xã, Đại Việt Dân chính, Việt Nam độc lập đồng minh hội; trong Nam còn có các tổ chức tôn giáo mang tính chất chính trị như Cao Đài, Hoà Hảo. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), hai đảng Đại Việt Quốc dân đảng và Đại Việt Dân chính đảng bắt đầu liên hệ với VNQDD để đi tới hợp nhất nhằm giải quyết vấn đề nan giải nhất của các đảng phái này là vấn đề đoàn kết. Tháng 5-1945, ba đảng phái trên chính thức hợp nhất theo nguyên tắc gọi tên như sau: trong nước lấy tên *Đại Việt Quốc dân đảng*, ở hải ngoại dùng tên *Việt Nam Quốc dân đảng*, tránh dùng danh xưng *Đại Việt* vì lý do tế nhị trong quan hệ với Trung Quốc Quốc dân đảng.

Tóm lại, trong thời gian từ 1931-1945, một số tổ chức chính trị của người Việt Nam đã lần lượt ra đời ở Trung Quốc. Trong các tổ chức đó, các đảng viên VNQDD thường giữ các trọng trách trong ban lãnh đạo. Về thực chất, những tổ chức chính trị này vẫn chỉ là các biến thể khác nhau của VNQDD hải ngoại. Cũng giống như VNQDD trước kia, các tổ chức chính trị Việt Nam hải ngoại đều không có cương lĩnh chính trị, chương trình hành động rõ

ràng và do vậy cũng không có hoạt động gì đáng kể. Nhưng sở dĩ các tổ chức này có thể tồn tại được chính là nhờ sự che chở, giúp đỡ về tài chính của Trung Quốc Quốc dân đảng. Nhìn chung, trước khi quân Nhật vào Việt Nam, các đảng viên VNQDD vẫn tuyên truyền chống Pháp, mong muốn đấu tranh giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Nhưng từ năm 1940, dưới sức ép của Quốc dân đảng Trung Quốc, cộng với tư tưởng hẹp hòi của một đảng quốc gia, VNQDD hải ngoại đã quay lưng với cách mạng, chính thức tuyên bố chống cộng sản. Điều đó thể hiện qua bản "*Tuyên ngôn đối với thời cục của Việt Nam Quốc dân đảng*" do Vũ Hồng Khanh soạn thảo năm 1940. Trong bản Tuyên ngôn này, Vũ Hồng Khanh kêu gọi thực dân Pháp nên thay đổi thái độ đối với những người cách mạng Việt Nam, rằng Pháp có thể dùng Việt Nam là nơi đất rộng người đông, tài sản phong phú để khôi phục lại nước Pháp. Bản Tuyên ngôn thể hiện tư tưởng đầu hàng, phản động của Vũ Hồng Khanh cũng như các đảng viên VNQDD nói chung.

3. Việt Nam Quốc dân đảng về nước hoạt động chống phá cách mạng

a. Việt Nam Quốc dân đảng theo chân quân Tưởng về nước

Dưới danh nghĩa Đồng minh giải giáp quân đội Nhật, 20 vạn quân Tưởng kéo vào chiếm đóng ở miền Bắc Việt Nam từ vĩ tuyến 17 đến biên giới Việt - Trung. Khi tiến vào miền Bắc, quân đội Tưởng Giới Thạch đã đưa theo số người Việt lưu vong ở Trung Quốc gồm lực lượng VNQDD gọi tắt là Việt Quốc do Vũ Hồng Khanh và Việt Nam cách mạng đồng minh hội gọi tắt là Việt Cách do Nguyễn Hải Thần cầm đầu về Việt Nam âm mưu chống phá cách mạng. Việt Cách sau chia thành hai phái: Phái

yêu nước của Bồ Xuân Luật đã sớm hướng theo ngọn cờ độc lập của Hồ Chí Minh, nên đã tham gia xây dựng và bảo vệ chế độ mới. Còn phái của Nguyễn Hải Thần dựa vào quân đội Tưởng ra sức chống phá cách mạng. Tuy nhiên, trong nội bộ Việt Cách của Nguyễn Hải Thần và Việt Quốc của Vũ Hồng Khanh cũng có một số người qua thực tế đã thấy rõ bản chất phản động của hai tổ chức này nên đã rời bỏ để đi theo Chính phủ của Hồ Chí Minh.

Sau khi kéo về nước, dựa vào quân đội Tưởng, Việt Quốc và Việt Cách đã chiếm giữ một số địa bàn ở Móng Cái, Yên Bái, Vinh Yên (10). Ở các tỉnh biên giới, đâu đâu cũng thấy trụ sở của VNQDD và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội. VNQDD, Đồng minh Hội và các lãnh tụ quốc gia chống cộng cùng quân Tưởng trở lại Việt Nam đã chứng tỏ một chính phủ cách mạng đại diện cho tất cả các nhóm chính trị Việt Nam đã được thiết lập vững chắc ở Hà Nội và nó được xem như Chính phủ của nước Việt Nam thống nhất ở cả miền Trung và miền Nam (11).

Là một đảng phái được coi là lớn nhất lúc đó, VNQDD sau khi về nước đã tiến hành hợp nhất với Đại Việt Quốc dân đảng và Đại Việt dân chính đảng. Ngày 15-12-1945, Trung ương Quốc dân đảng tuyên bố thành lập, đặt trụ sở tại Trường tiểu học Đỗ Hữu Vị (nay là Trường phổ thông trung học Phan Đình Phùng, phố Cửa Bắc, Hà Nội).

Tại Hà Nội, VNQDD có trụ sở tại đường Quán Thánh (12) và nhiều phố khác như Minh Khai (nay là phố Bùi Thị Xuân), Ôn Như Hầu (nay là phố Nguyễn Gia Thiều), Đỗ Hữu Vị (nay là phố Cửa Bắc), Hàng Dẫy, Lò Đức... Đảng này còn chiếm khu Ngũ Xá hồ Trúc Bạch để thu thuế, đồng thời làm chỗ trú ngụ và huấn luyện cán bộ.

VNQDD và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội đã triển khai một kế hoạch quy mô nhằm tiến công toàn diện vào chính quyền cách mạng. Cụ thể là:

+ Tụ quân bắt lính, lập một lực lượng vũ trang tập trung lên tới 2.000 người, phiên thành 4 tiểu đoàn do một số cai đội cũ và sĩ quan Nhật, Tưởng chỉ huy.

+ Xuất bản báo, in truyền đơn, khẩu hiệu, căng biểu ngữ, mắc loa truyền thanh để phản tuyên truyền.

+ Mở các lớp huấn luyện sơ cấp, trung cấp, cao đẳng quân sự, chính trị; chia miền Bắc và miền Trung thành 7 chiến khu đảng bộ, phái cán bộ phụ trách toàn khu chống thực - cộng một cách hiệu quả.

+ Tổ chức biểu tình chống Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; tiến hành bắt cóc, tống tiền, thủ tiêu cán bộ Việt Minh.

Cơ quan ngôn luận của Việt Quốc là tờ *Việt Nam* (trước năm 1945 có tên là *Việt Nam thời báo*) do Nguyễn Tường Bách làm chủ nhiệm kiêm chủ bút. Ngoài ra, VNQDD còn cho ra đời nhiều tờ báo khác: *Thiết thực*, *Dân chúng*, *Đồng tâm Tự do*, *Phục quốc*, *Liên minh*, *Liên hiệp*...

Nhận thấy Việt Minh có *Đoàn Thanh niên* cứu quốc tập hợp được nhiều học sinh, sinh viên tích cực, Việt Quốc cũng thành lập *Quốc gia thanh niên đoàn* do Nguyễn Tường Bách làm Đoàn trưởng. Đa số thành viên của đoàn không ưa quân Tưởng nhưng lại mong quân Tưởng giúp sức đánh Việt Minh.

Trong tương quan lực lượng so với Việt Minh, VNQDD thua kém về nhiều mặt, nhất là không có một nguồn lợi kinh tế nào, không có chỗ dựa trong nhân dân, chỉ dựa vào quân Tưởng và Trung Quốc Quốc dân đảng. Lúc này, VNQDD đứng trước hai vấn

đề trọng yếu: một là vấn đề chủ nghĩa và cương lĩnh chung của đảng; hai là vấn đề phương hướng và chương trình hành động. Nhưng những vấn đề trên không được Ban chấp hành trung ương quan tâm giải quyết triệt để. Trong hành động, VNQDD thiếu kế hoạch cụ thể, nhất là trong việc củng cố và phát triển đội ngũ, tăng cường sức chiến đấu của đảng.

Vấn đề đặt ra trước mắt đảng này là có nên hợp tác với Việt Minh hay không? VNQDD nói riêng và các đảng phái quốc gia nói chung nhận thấy lực lượng của mình so với Việt Minh còn quá yếu kém, quân đội ít và thiếu thốn, tổ chức ở địa phương thì rời rạc, trong khi đó áp lực của quân đội Tưởng rất mạnh. Do vậy, họ cho rằng cần phải đàm phán với Việt Minh để tổ thiện chí đoàn kết, đồng thời tranh thủ thời gian hoà hoãn, tăng cường sức mạnh nội bộ nhằm mục đích đối phó với Việt Minh một khi quân Tưởng rút về nước. Tuy nhiên, để hợp tác với Việt Minh, thì chiến thuật cụ thể cần làm như thế nào? Quân Pháp tới hoặc quân Tưởng rút lui cần chuẩn bị những gì? Làm thế nào xoay chuyển thế bị động của mình? Tất cả những vấn đề phức tạp và khẩn thiết này đều không được thảo luận và chuẩn bị rõ ràng.

b. Việt Nam Quốc dân đảng hoạt động chống phá chính quyền cách mạng

Được quân Tưởng che chở, trên đường về Hà Nội, đi đến đâu VNQDD cũng tấn công chống phá chính quyền cách mạng, đánh chiếm trụ sở uỷ ban nhân dân, đòi xoá bỏ Việt Minh, giải tán và tước bỏ vũ khí của các lực lượng vũ trang của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Kết quả là tại một số thị xã thuộc các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Việt Trì, Bạch Hạc, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Móng Cái... đã bị VNQDD cướp phá chính quyền.

Tại Hà Nội, bọn Việt Quốc, Việt Cách núp dưới bóng quân Tưởng đã đưa ra hết yêu sách này đến yêu sách khác như đòi được giữ hai ghế cao cấp trong Chính phủ lâm thời; đòi thay quốc kỳ, xoá bỏ ủy ban nhân dân. Riêng Việt Quốc đòi nắm giữ các Bộ Nội Vụ, Tài chính, Kinh tế, Giáo dục, Quốc phòng, Thanh niên và chiếm 1/3 số ghế trong Quốc hội... Trước yêu sách và âm mưu phá hoại của các thế lực này, Chính phủ trong phiên họp ngày 27-11-1945 đã khẳng định không thể giao các bộ quan trọng cho Việt Quốc nắm, nhưng vẫn kiên trì thương lượng và hoà giải một cách khôn khéo để tạo không khí ổn định, chuẩn bị cho Tổng tuyển cử.

Ngày 19-11-1945, tướng Tiêu Văn (Trưởng ban chính trị của quân đội Tưởng ở Việt Nam giải quyết những vấn đề chính trị ở miền Bắc Việt Nam) đứng ra tổ chức một hội nghị liên tịch, trong đó có lãnh tụ Quốc dân đảng Nguyễn Hải Thần và lãnh tụ Việt Minh. Hội nghị thoả thuận được ba điều kiện cho sự đoàn kết hoà hợp: đình chỉ công kích lẫn nhau trên báo chí, quân đội không được dùng khí giới để giải quyết các vụ bất hoà, kêu gọi đoàn kết, ủng hộ kháng chiến Nam Bộ. Vài ngày sau, một bản "Đoàn kết tinh thành" đã được ký kết, nhưng đây cũng chỉ là một kế hoãn binh của Việt Quốc.

Trong khi các cuộc đàm phán vẫn đang kéo dài thì trên mặt báo, cuộc đấu tranh giữa Việt Minh - Việt Quốc ngày càng quyết liệt. Báo *Việt Nam* lên án Việt Minh là phát xít với hình ảnh thập tự quốc xã chống ngôi sao vàng. Trong khi đó Báo *Sự thật* của ta phê phán thái độ ngang ngược của Việt Quốc và đưa ra nguyên tắc "đoàn kết hợp tác với tất cả các đoàn thể yêu nước chân chính nhưng không đoàn kết vô nguyên tắc với bọn phản quốc" (13). Gần

đến ngày tổng tuyển cử, trên các báo của Việt Nam Quốc dân đảng đều có lời kêu gọi tẩy chay tổng tuyển cử, cho rằng trình độ dân trí của ta còn thấp kém, hơn 90% dân số không biết chữ nên không đủ năng lực thực hiện quyền công dân, việc cần kíp là tập trung chống Pháp xâm lược, không nên mất thời gian vào bầu cử. Thực chất, VNQDD tìm cách phản đối tổng tuyển cử, đi tới lật đổ chính quyền cách mạng.

Ngày 25-2-1946, tại Đại sứ quán Trung Hoa ở Hà Nội, với sự hiện diện của Tiêu Văn, hội nghị liên tịch giữa Việt Minh với Đảng Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách được tiến hành. Hội nghị đã đi tới một thoả hiệp về chính phủ liên hiệp kháng chiến, cụ thể là Chính phủ vẫn do Hồ Chí Minh và Nguyễn Hải Thần giữ chức Chủ tịch và Phó Chủ tịch. Trong mười bộ thì Việt Minh và Đảng Dân chủ giữ Bộ Quốc phòng, Giao thông Công chính, Giáo dục, Tư pháp; Việt Quốc, Việt Cách giữ các bộ Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội, Canh nông; hai bộ còn lại dành cho đại diện của đồng bào Nam Bộ.

Ba ngày sau đó, ngày 28-2-1946, Hiệp ước Hoa - Pháp được kí kết, đúng như dự đoán của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Quân Tưởng chuẩn bị rút về nước; Việt Quốc, Việt Cách trước nguy cơ bị bỏ rơi càng ra sức hoạt động chống phá dữ dội hơn, nhất là vào dịp Hiệp định sơ bộ được kí kết. Những đại biểu của họ tham gia chính quyền thì bỏ bê công việc, trốn tránh trách nhiệm.

Ngày 18-3-1946, quân đội Pháp rầm rộ tiến ra miền Bắc, và đến đầu tháng 5 thì quân đội Tưởng bắt đầu rút lui. Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam cùng hàng trăm "tín đồ" của các nhóm thân Tưởng kéo sang Trung Quốc. Vũ Hồng Khanh cùng vợ con và các yếu nhân khác rút lên Việt Trì.

Vào thượng tuần tháng 7 năm 1946, Trung ương Quốc dân đảng bộ phải tổ chức lại gồm 11 ủy viên. Hai tháng sau, cơ quan Trung ương đảng do có nhiều người phải lánh sang hải ngoại nên số thành viên còn 7 người. Đến cuối năm 1946, ban lãnh đạo chỉ còn hai người là Nguyễn Văn Chấn và Hoàng Bình.

Trung tuần tháng 7 năm 1946, vụ án Ôn Như Hầu được khám phá đã gây phẫn nộ lớn trong nhân dân. Âm mưu của VNQDD là nhân ngày quân Pháp diễu binh kỷ niệm Cách mạng Pháp (ngày 14-7) sẽ cho quân bắn súng máy và ném lựu đạn vào quân đội Pháp, tạo cơ cho quân Pháp tấn công Chính phủ cách mạng, rồi nhân cơ hội đó cướp chính quyền trong toàn thành phố. Nha Công an và Sở Công an Bắc Bộ sau nhiều ngày theo dõi đã đột kích vào trụ sở của VNQDD ở 132 Bùi Thị Xuân, thu được toàn bộ kế hoạch này. Tiếp sau đó, hàng loạt trụ sở của Việt Nam Quốc dân đảng bị khám xét. Đặc biệt tại phố Ôn Như Hầu (tức phố Nguyễn Gia Thiều), cơ quan công an đã tìm được 7 xác chết và nhiều dụng cụ tra tấn. Đến đây, bộ mặt phản quốc của Việt Nam Quốc dân đảng đã bị lột trần. Sau này, Đại tướng Võ Nguyên Giáp (lúc bấy giờ là Bộ trưởng Bộ Nội vụ) đã nhận xét: "Sau vụ Ôn Như Hầu, những người ngây thơ nhất về chính trị từ trước đến nay còn ít nhiều tin vào các luận điệu tuyên truyền bịp bợm của bọn Quốc dân đảng đều tỉnh ngộ" (14).

c. Sự tan rã hoàn toàn của Việt Nam Quốc dân đảng tại các địa phương

Ngay từ đầu năm 1945, VNQDD bắt đầu xây dựng 7 căn cứ gọi là các "*chiến khu*" ở miền Bắc và miền Trung. Tại những vùng "*chiến khu*" này, VNQDD mới chiếm được mấy thị xã, còn vùng nông thôn vẫn thuộc quyền kiểm soát của Việt Minh.

Trong các căn cứ trên, lực lượng của VNQDD tập trung mạnh nhất ở vùng Đệ tam chiến khu, gồm các tỉnh lỵ: Vĩnh Yên, Việt Trì, Phú Thọ, Yên Bái và một phần tỉnh Lào Cai. Tại khu vực này, tỉnh lỵ nào cũng có đảng bộ VNQDD, một số đảng viên được vũ trang súng tiểu liên nhỏ hay súng lục, mỗi nơi có khoảng 100 khẩu súng trường. Tuy nhiên, trừ khu Lào Cai - Bảo Hà, ở tất cả các thị xã, tỉnh lỵ, việc tiếp tế lương thực, đạn dược rất khó khăn.

Tại Thị xã Vĩnh Yên, địa bàn chiến lược ở vùng trung du, giáp giới với đồng bằng, VNQDD trực tiếp nắm quyền quản lý chính quyền thị xã trước khi tỉnh bộ Việt Minh phát động khởi nghĩa. Với chính quyền trong tay, VNQDD chủ trương biến nơi đây thành một căn cứ quân sự mạnh để uy hiếp Hà Nội, làm cơ sở tiên phong cho Đệ tam chiến khu. Nhưng bằng các chính sách của mình, cả về quân sự và chính trị, Mặt trận Việt Minh đã buộc VNQDD phải ngồi vào bàn đàm phán. Đến tháng 6-1946, ủy ban quân chính Việt Nam Quốc dân đảng đã nhất trí sáp nhập vào ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Yên; hai đại đội VNQDD cũng nhập vào một tiểu đoàn Vệ quốc đoàn; quân hàm quân đội VNQDD bị bãi bỏ và thay vào đó là quân hiệu của Vệ quốc đoàn.

Trên Thị xã Lào Cai, cửa khẩu quốc gia, nơi có đường sắt, đường bộ và đường sông nối liền với Trung Quốc, là một hướng quan trọng để quân đội Tưởng Giới Thạch tiến vào Việt Nam. Sau khi theo sau quân Tưởng khống chế phần lớn tỉnh Lào Cai, VNQDD đã lôi kéo các lực lượng phản động nhằm xây dựng hệ thống chính quyền các cấp. Tỉnh đảng bộ Quốc dân đảng được thành lập đặt trụ sở tại Cốc Lếu, trực tiếp phụ trách các tổ chức: đội hiến binh, đội cảnh sát. Thông qua các hoạt động này, VNQDD ngày càng lộ rõ bộ mặt phản động,

âm mưu phá hoại mọi thành quả cách mạng, vơ vét bóc lột của cải của nhân dân ta.

Ở các tỉnh khác như Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa..., VNQDD hoạt động ráo riết, lôi kéo những công chức cũ trung thành với Pháp - Nhật, bọn Việt gian phản quốc, một số binh lính và những phần tử cơ hội. VNQDD cũng tiến hành ám sát các cán bộ Việt Minh, bắt cóc tổng tiền, cho quân về nông thôn cướp phá tài sản... và nhất là cản trở hoạt động của các ủy ban liên lạc đàm phán.

Như vậy là, trong khi ở trung ương, Chính phủ lâm thời và Mặt trận Việt Minh chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng, kêu gọi VNQDD thực lòng đoàn kết để xây dựng và bảo vệ đất nước trước nguy cơ thực dân Pháp quay trở lại xâm lược thì trái lại, ở các địa phương VNQDD tiếp tục tranh quyền lãnh đạo với Việt Minh, tìm cách chống phá, cản trở việc thống nhất hành chính và vũ trang. Sau khi vụ án Ôn Như Hầu được khám phá, Nha Công an chỉ đạo các tỉnh đồng loạt mở cuộc trấn áp VNQDD. Toàn bộ hệ thống phòng thủ của VNQDD ở các địa phương bị phá vỡ. Tại Vĩnh Yên, 500 đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng đầu hàng; tại Yên Bái, 200 học viên quân sự là con em địa chủ và sĩ quan Nhật tan tác; tại Thanh Hóa, toàn bộ lực lượng vũ trang của VNQDD ở chiến khu Di Linh (Nông Cống) đầu hàng...

d. Những tàn quân cuối cùng của Việt Nam Quốc dân đảng từ (1947 - 1954)

Sau khi Pháp tái chiếm Đông Dương, các lãnh tụ VNQDD cố gắng tổ chức lại lực lượng tại Trung Quốc và một số vùng do Pháp kiểm soát; còn ở các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động của VNQDD rất mờ nhạt. Không những vậy,

VNQDD ngày càng lún sâu vào những mâu thuẫn chồng chéo và không thể giải quyết được.

Cả VNQDD và Đại Việt Quốc dân đảng đều là những đảng phái cùng đứng chung trên chiến tuyến chống cộng, nhưng lại có mâu thuẫn sâu sắc về quan điểm và giải pháp chính trị.

Từ năm 1947, VNQDD bị phân hóa thành hai khuynh hướng:

+ Khuynh hướng thứ nhất ủng hộ giải pháp Bảo Đại, hợp tác với Pháp chống cộng với các đại biểu như Nghiêm Xuân Thiện, Trần Trung Dung, Vũ Hồng Khanh, Ngô Thúc Địch.

+ Khuynh hướng thứ hai chống Bảo Đại, quyết giữ lập trường chống Pháp với các đại diện như Xuân Tùng, Hoàng Văn Đào, Nguyễn Văn Chấn, Lê Ngọc Chấn... Theo họ, chính phủ Bảo Đại lập ra chỉ có mục đích: *"làm tay sai cho thực dân Pháp tiêu diệt kháng chiến, đàn áp cuộc cách mạng giải phóng dân tộc"* (14).

Trong hai khuynh hướng trên thì khuynh hướng ủng hộ Bảo Đại chiếm ưu thế hơn. Tháng 7-1947, VNQDD gia nhập *Mặt trận quốc gia thống nhất toàn quốc*, ủng hộ thành lập chính quyền quốc gia Việt Nam. VNQDD muốn gây dựng lại lực lượng và vẫn kỳ vọng vào sự giúp đỡ của Trung Quốc Quốc dân đảng và Hoa Kỳ. Ngoài việc viết thư trao đổi, VNQDD còn cử người sang Nam Kinh xin Trung Quốc Quốc dân đảng bênh vực Việt Nam, ủng hộ Việt - Pháp liên minh và xin Hoa Kỳ viện trợ về kinh tế.

Thêm vào đó, ngay trong từng khuynh hướng cũng lại có những mâu thuẫn riêng. Tháng 7-1950, đại hội đại biểu toàn quốc của VNQDD được triệu tập. Kết thúc đại

hội, hai Ban chấp hành trung ương được thành lập, đối lập với nhau, một ban do Vũ Hồng Khanh đứng đầu, một ban khác do Ngô Thúc Địch đại diện. Còn ở dưới địa phương lại phân chia quốc nội, quốc ngoại, "bọn quốc nội chửi bọn quốc ngoại là chum chán chờ thời, bọn quốc ngoại chửi bọn quốc nội là theo Pháp" (15). Năm 1951, Việt Quốc nắm giữ chức Thủ hiến Bắc Việt đã tìm cách gạt hết các đảng viên Đại Việt ra khỏi hệ thống chính quyền ngụy quyền, nhất là ở các tỉnh như Hải Dương, Hà Nội, Sơn Tây, Hà Nam, Thái Bình...

Chính vì những mâu thuẫn ngày càng trở nên sâu sắc nên VNQDD không thể tổ chức được hoạt động gì quan trọng, ngoài vài ba vụ việc lẻ tẻ như in giấy bạc giả, tìm các đảng viên cũ để sắp xếp lại... Sau thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), VNQDD một mặt lo sắp đặt cơ sở ở vùng địch hậu, mặt khác tuyên truyền khuyến khích các đảng viên cũng như đồng bào di cư vào Nam. Đến đây, các hoạt động và ảnh hưởng của VNQDD hầu như chấm dứt hoàn toàn trên lãnh thổ Việt Nam.

*

Từ sau khởi nghĩa Yên Bái (1930) đến trước năm 1945, VNQDD hầu như không còn tồn tại với tư cách một đảng chính trị ngoài cuộc đấu tranh để giành ảnh hưởng với những người cộng sản ở trong các ngục tù của thực dân Pháp. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, theo gót quân Tưởng, một số đảng viên cũ của VNQDD trở về nước với mưu đồ lật đổ chính quyền cách mạng. Nhưng vì không có chỗ dựa trong quần chúng, tổ chức thiếu chặt chẽ, nội bộ lại luôn xảy ra mâu thuẫn nên VNQDD hoạt động không có hiệu quả.

Bị thất bại trong cuộc tranh giành quyền lực và địa vị chính trị với Mặt trận

Việt Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, VNQDD dưới các biến thể Việt Quốc, Việt Cách đã quay sang tìm cách chống phá cách mạng, xóa bỏ thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám, chống lại nhân dân và dân tộc, trở thành lực cản trở đối với tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam. Với thái độ chính trị thù địch và hàng loạt

âm mưu và hành động chống phá cách mạng, họ đã đi ngược lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân và lý tưởng cao cả của VNQDD mà vì nó, những người sáng lập và những lãnh tụ của đảng này như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính,... đã kiên trì hoạt động và anh dũng ngã xuống cách đây hơn tám mươi năm.

CHÚ THÍCH

(*). Bài viết này được hoàn thành với sự hỗ trợ tư liệu của Lê Thị Thu Hường, sinh viên khóa 49, khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN. Tác giả xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ quý báu đó.

(1). Hoàng Văn Đào. *Việt Nam Quốc dân đảng*, Nxb.Giang Đông, Sài Gòn, 1965, tr. 173.

(2). Phạm Tuấn Tài. *Cuộc đời và tác phẩm, Hồi ký*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 524.

(3), (4). Phạm Tuấn Tài, sdd, tr. 525

(5). *Hồi ký Trần Huy Liệu*. Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 102.

(6). Xem Trần Giang. *Về thái độ thiện chí của Đảng ta đối với anh em tù chính trị Việt Nam Quốc dân đảng bị giam giữ ở Côn Đảo năm 1938-1939*. Tạp chí *Lịch sử Đảng*, Số 9-1997.

(7). Cách dùng của Hoàng Văn Đào, sdd, tr.190.

(9), (9). Hoàng Văn Đào, sdd, tr. 215, 216.

(10). *Lịch sử Chính Phủ Việt Nam*, tập 1 (1945-1955), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 48. Tham khảo thêm hồi ký của Bùi Diễm. *Gọng kìm lịch sử*, Ed. SUDASIE, Paris, 2000, tr. 72.

(11). Joseph Buttinger. *The Smaller Dragon. A Political History of Vietnam*, Praeger Publishers, New York. Washington. London, 1957, tr. 447.

(12). *Báo Độc lập*, số ra ngày 26-2-1946.

(13). Võ Nguyên Giáp. *Những chặng đường lịch sử*. Nxb.Văn học, Hà Nội, 1977.

(14). *Tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của các đảng phái phản động 1947-1948*, Hồ sơ số 612, Phòng PTT, tr. 4.

(15). *Tài liệu về tình hình tổ chức bộ máy và hoạt động của các đảng phái phản động 1954*, Hồ sơ 1455, Phòng PTT, tr. 24.

CHÍNH SÁCH CỦA VUA LÊ THÁNH TÔNG ĐỐI VỚI VIỆC BẢO VỆ LÃNH THỔ ĐẤT NƯỚC

TRƯƠNG VĨNH KHANG*

Lê Thánh Tông (1442-1497) (1) là một hoàng đế có vai trò quan trọng trong sự nghiệp củng cố và phát triển nhà nước phong kiến quan liêu. Ông đã có công lao to lớn trong việc bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước và mở rộng bờ cõi quốc gia. Dưới triều đại Lê Thánh Tông, nhà nước được tổ chức dựa trên những thể chế điển chương, pháp luật do hoàng đế đặt ra: chuộng văn trọng võ, mở mang đất đai, bờ cõi, bảo vệ chủ quyền biên giới trên bộ và bờ biển, hải đảo. Nhà vua khuyến khích phát triển nông nghiệp, bảo vệ dê điều, khai hoang bằng các chính sách và pháp luật cụ thể. Về văn hoá, “nhà vua định phép thi hương, sửa phép thi hội, để chọn nhân tài. Thường Ngải ra làm chủ các kỳ thi đình” (2). “Chính Lê Thánh Tông mở rộng nhà thái học ở phía sau. Phía trước thì làm nhà Văn Miếu, làm kho bí thư (thư viện) để mà chứa sách”. Ông cũng là nhà văn hoá lớn, nhà thơ, chủ soái của Hội “Tao đàn nhị thập bát tú”. Thơ của ông và của Hội Tao đàn rất nhiều, có vị trí đặc biệt trong văn học Việt Nam. Dưới triều đại của Lê Thánh Tông, bộ lịch sử đồ sộ của Việt Nam “Đại Việt sử ký toàn thư” hoàn thành năm Kỷ Hợi - 1497.

Trong rất nhiều công trạng to lớn của Lê Thánh Tông có việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc trên cơ sở độc lập thống nhất và bảo toàn lãnh thổ đất nước, ông đã có những tư tưởng, chính sách sáng suốt, chủ động và tiên quyết trong trị vì để xây dựng đất nước và bảo vệ biên giới cả ở phía Nam, phía Tây và nhất là phía Bắc. Trong bộ *Luật Hồng Đức* là bộ luật đầy đủ và tiến bộ nhất của nhà nước phong kiến Việt Nam ra đời dưới triều đại Lê Thánh Tông cũng đã thể hiện rất nhiều điều luật về bảo vệ lãnh thổ đất nước.

1. Chính sách của vua Lê Thánh Tông về xây dựng một nhà nước thống nhất trên cơ sở bảo toàn lãnh thổ

Sau Khởi nghĩa lam Sơn, nhà Minh mặc dù bị bại trận nhưng vẫn không thôi âm mưu xâm lược và vẫn tìm cách gây hấn, vua bảo triều thần là phải kiên quyết giữ gìn đất đai của tổ tiên, không để mất một phần núi sông nào. Sử chép: “Ngải đã bảo với triều thần rằng: Ta phải giữ gìn cho cẩn thận, đừng để cho ai lấy mất một phần núi, một phần sông của vua Lý Thái Tổ để lại” (3).

Kể cả khi đất nước thanh bình, nhà vua vẫn không ngừng nâng cao ý thức về việc

* Th.S. Viện Nhà nước và Pháp luật

bảo vệ lãnh thổ quốc gia. Lời Dụ của nhà vua cho thấy rõ điều đó. Năm 1471, lời Dụ quan Thái bảo Lê Cảnh Huy rằng: “Một thước núi, một tấc sông của ta có lẽ nào tự nhiên rút bỏ đi được. Phải kiên quyết tranh luận, không để họ lấn dần. Nếu họ không theo, còn có thể sai sứ sang tận triều đình của họ, biện bạch rõ lẽ phải trái. Nếu người nào dám đem một thước núi, một tấc đất đai của Thái Tổ để lại để làm mối cho giặc, kẻ ấy sẽ bị trừng trị nặng (tru di)” (4). Câu nói đó biểu lộ ý chí mãnh liệt của Lê Thánh Tông trong việc bảo vệ nền độc lập dân tộc và lãnh thổ quốc gia, đồng thời có thể được xem như một quan niệm chính trị rất cơ bản trong nhận thức về trách nhiệm quản lý nhà nước của ông.

Lê Thánh Tông có một thuận lợi rất quan trọng là khi lên làm vua, đất nước đã thanh bình, sạch bóng quân xâm lược nhờ công lao kháng ngoại của những vị vua sáng đầu triều Lê Sơ mà người khai quốc mà Lê Thái Tổ, người đã lãnh đạo nhân dân Đại Việt kháng chiến, đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh giành độc lập, toàn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc và đặt nền móng cho vương triều Lê Sơ. Ông lại tiếp thu được truyền thống tư tưởng được hun đúc ngàn đời của người Việt coi đất đai, bờ cõi là thiêng liêng, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia là bất khả xâm phạm, biên giới là phen dậu, yết hầu quan yếu của đất nước. Vì vậy, trong quan niệm của nhà vua về một nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế, trong đó vai trò lớn mạnh của một hoàng đế gắn liền với sự lớn mạnh của quốc gia dân tộc độc lập, tự chủ. Tư tưởng về xây dựng một nhà nước độc lập, thống nhất trên cơ sở bảo toàn và mở rộng lãnh thổ của Lê Thánh Tông là một tư tưởng chỉ đạo nhất quán, được biểu hiện

rất rõ nét qua các chính sách cụ thể của ông.

Trước hết, để làm cơ sở cho việc khẳng định nền độc lập, Lê Thánh Tông quan tâm tới việc xác định rõ ràng cương vực của đất nước. Dưới triều đại của mình đã có đến hai lần ông cho định lại bản đồ cả nước. Lần thứ nhất, vào năm cuối niên hiệu Quang Thuận (1469): “Định lại bản đồ các phủ, châu, huyện, xã, trang, ‘sách” (5). Lần thứ hai, vào năm thứ 21 niên hiệu Hồng Đức (1490): “Mùa hạ, tháng tư ngày mồng 5, định lại bản đồ trong nước: 13 xứ thừa tuyên, có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 30 nguyên, 30 trường” (6). Bản địa đồ toàn quốc được vẽ và công bố cho thần dân trong nước đều biết là sự chính thức xác nhận bằng một văn bản có tính nhà nước và là văn bản pháp lý nhà nước về chủ quyền dân tộc đối với lãnh thổ Đại Việt. Ngày nay, qua sao chép nhiều lần, bản địa đồ có thể không còn hoàn toàn chính xác nhưng cái tên *Hồng Đức bản đồ* thì đã đi vào chính sử và nổi tiếng trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Và điều quan trọng hơn, Hồng Đức bản đồ là một trong những minh chứng về ý thức bảo toàn nền độc lập, thống nhất dân tộc của Lê Thánh Tông.

2. Chính sách về xây dựng nền quốc phòng vững mạnh

Một nhà nước độc lập, thống nhất đòi hỏi trước hết phải loại trừ được những nguy cơ xâm lấn từ bên ngoài và những nguy cơ phân tán cát cứ từ bên trong. Điều này đã trở thành một trong những định hướng cơ bản cho những chính sách cai trị của Lê Thánh Tông. Chính sách về xây dựng nền quốc phòng mạnh của vua Lê Thánh Tông

thể hiện ở ba nội dung: *Một là*, xây dựng lực lượng quân đội tinh nhuệ, hùng mạnh; *Hai là*, chú trọng về biên phòng; *Ba là*, ngăn chặn nguy cơ cát cứ trong nước.

Lê Thánh Tông cho rằng, đất nước “luôn được phòng bị lòng bụng nanh vuốt mà giữ vững việc trị an đến mãi vô cùng”, vì vậy ông coi việc chăm lo xây dựng quân đội vững mạnh làm cái nền vô bị cho Nhà nước là mối quan tâm đầu tiên. Chính sách quan trọng nhất của vua Lê Thánh Tông là cải cách toàn diện nền binh dịch nhà nước, làm cho quân đội gọn nhẹ nhưng tinh nhuệ, có quân thường trực tại ngũ mạnh và có lực lượng dự bị đông đảo có thể huy động khi cần thiết. Biện pháp này được bắt đầu từ việc nhà nước chú trọng xây dựng quân đội, đặt quân đội dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình mà đứng đầu là nhà vua. Trong *Quốc triều hình luật* (Bộ luật Hồng Đức) có tới 43 điều quy định về “Quân chính” rất nghiêm khắc. Ví dụ: Điều 1: *“Những quan tướng hiệu cai quản từ ba vạn quân trở xuống, 50 lính trở lên, nếu không sẵn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân lính không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân, làm cho quân khí hư hỏng phải sửa chữa, hao tổn tiền công, hay ăn bớt của công, làm việc riêng bỏ việc công, xét tội nhẹ thì bị biếm hay cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên, thì không kể nặng nhẹ đều phải chém”* (7).

Trong công cuộc cải cách tổ chức bộ máy nhà nước Lê Thánh Tông bãi bỏ chức tể tướng, củng cố lại bộ Binh, thiết lập khoa Binh (một cơ quan không thuộc quân đội, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của vua) để giám sát hoạt động của bộ Binh và quân đội, đồng thời duyệt định lại hệ thống võ quan. Tiếp đó, chế độ binh dịch được xây

dựng lại theo hướng chính quy. Quân đội được biên chế thành hai lực lượng, đó là quân của triều đình và quân của các đạo, còn gọi là quân trong kinh và quân ngoài các đạo. Chế độ quân ngũ được xét định lại. Ngay từ những năm đầu làm vua, Lê Thánh Tông đã lệnh cho cả nước lập sổ hộ tịch và phân hạng dân đinh làm cơ sở thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội và tuyển lính. Năm 1470 triều đình định lệ tuyển lính: nhà có ba đinh thì một sung vào hạng lính (quân thường trực), một sung vào hạng quân (quân dự bị), người còn lại được miễn binh dịch... Nhà nước, một mặt, nghiêm cấm và trừng trị nặng tội ẩn lậu dân đinh, bán thả quân nhân và tội bỏ trốn quân ngũ, nhưng mặt khác mở rộng diện miễn tuyển, nhất là đối với diện nho sinh học giỏi, đồng thời có chính sách ưu đãi để động viên binh lính. Ví dụ, Điều 387 bộ *Luật Hồng Đức* quy định: “Con trai từ 16, con gái từ 20 trở lên mà ruộng đất của mình để người trong họ hay người ngoài cày hay ở, đã quá niên hạn mới miễn cưỡng đòi lại thì xử phạt 80 trượng và mất ruộng đất. Nếu vì chiến tranh (đi lính) hay đi phiêu bạt mới về thì không theo luật này”. Như vậy, quân lính được chia ruộng đất công của công xã và được bảo vệ quyền chiếm hữu ruộng đất đó. Ngoài ra, chế độ “Ngụ binh ư nông” có từ thời Lý, Trần và vẫn được duy trì thực hiện ở thời Lê Sơ. Và, ở thời Lê Sơ, chính sách “Ngụ binh ư nông” thực hiện mở rộng hơn đến cả quân Cẩm vệ. Quân lính thay phiên nhau về tham gia sản xuất, vừa đảm bảo nhân lực cho lao động, giảm bớt người thoát ly sản xuất, vừa đỡ phần chi phí cho quân đội, bảo đảm cân đối giữa kinh tế và quốc phòng. Với tất cả những biện pháp đó, quân đội dưới thời Lê Thánh Tông là một lực lượng quân sự hùng hậu - chỗ dựa vững chắc cho sự tồn tại của

vương triều và nền độc lập quốc gia. Trên thực tế, lực lượng quân đội này đã đóng vai trò quan trọng ngăn chặn các hành vi quấy rối biên giới lãnh thổ Đại Việt của phong kiến phương Bắc. Sử cũ có chép lại một số sự kiện như: Quan nhà Minh ở châu An Bình, phủ Thái Bình, tỉnh Quảng Tây là Bột Lân đã cho quân sang đánh châu Hạ Lang, nhưng bị quân nhà Lê đánh bại, phải rút về nước; Quan nhà Minh ở Bằng Tường nhiều lần vượt biên giới vào cướp bóc ở vùng Lạng Sơn nhưng đều bị ngăn chặn và phải rút về nước.

Đối với việc biên phòng, Lê Thánh Tông không chỉ chú trọng xây dựng quân đội mà còn nhận thấy cần có những chính sách biên phòng thích hợp, bao gồm cả việc tổ chức lực lượng quân đội canh giữ chặt chẽ các vùng biên giới đất liền và biển đảo, cả việc thi hành chính sách an dân miền biên viễn thông qua biện pháp tranh thủ các tù trưởng dân tộc thiểu số, biến họ thành quan chức của triều đình, cũng như các biện pháp ưu đãi và tôn trọng lệ tục riêng của các tộc người thiểu số. Nhiều nguồn tư liệu lịch sử đều cho biết: dòng họ Đèo ở Mường Lễ, họ Cầm ở Tây An, họ Xa, họ Cầm ở Hưng Hoá, họ Vi ở Lạng Sơn (8), họ Hoàng, họ Bế ở Cao Bình (Thái Nguyên)... đều là những phiên thần nhận quan chức của nhà Lê. Như chúng ta đã biết, dưới thời vua Lê Thánh Tông, ở cấp chính quyền huyện - châu, các huyện miền xuôi thì tất cả những người đứng đầu cấp huyện đều do triều đình bổ nhiệm. Nhưng các châu ở miền núi thì vẫn giao cho các tù trưởng quản lý. Với sự tăng cường cao độ của nhà nước trung ương tập quyền, việc trấn giữ miền núi nói chung và vùng biên giới nói riêng được triều đình quản lý chặt chẽ hơn. Mặt mặt triều đình vẫn sử dụng lực lượng thổ tù, cho họ được

nhận sắc phong của triều đình. Ở cấp châu, huyện ở miền núi vẫn hầu hết đều do các tù trưởng người dân tộc nắm giữ. Nhà Lê đặt chức Tri châu, Đại tri châu để bổ nhiệm cho các tù trưởng, lang đạo ở ngoại phiên. Mặt khác, nhà Lê còn cử một số quan lại cao cấp, những công thần của triều đình hoặc con cháu của họ lên miền núi, vùng biên viễn để quản lãnh, cai trị địa phương và chiêu dân lập ấp ở đây, đồng thời còn làm nhiệm vụ bảo vệ biên cương của đất nước. Nhiều quan lại được cử lên trấn trị tại địa phương đã cha truyền con nối trở thành những phiên thần của triều đình.

Quan tâm tới biên giới lãnh thổ nhằm bảo toàn lãnh thổ được biểu hiện đặc biệt rõ qua thái độ và hành động của Lê Thánh Tông trong quan hệ với Chiêm Thành tại biên giới phía Nam. Sau nhiều lần tranh chấp mốc giới và đã sử dụng nhiều biện pháp quân sự để phòng vệ biên giới không có hiệu quả, nhân lần chống trả cuộc tấn công quy mô lớn của quân Chiêm Thành với "hơn 10 vạn quân thủy, quân bộ cùng voi ngựa đến đánh úp Hoá châu", Lê Thánh Tông đã trực tiếp cầm quân đánh thắng quân Chiêm và theo đà thắng lợi đã tiến thẳng đến kinh đô Chà Bàn (thành Đồ Bàn, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định ngày nay) quy phục được Chiêm Thành. Đạo thừa tuyên thứ 13 (đạo Quảng Nam) của Đại Việt ra đời trong hoàn cảnh đó.

Cũng tương tự với khu vực vùng biên giới Tây Bắc Nghệ An đến Quảng Bình, dọc dãy Trường Sơn với dòng họ Cầm đời đời làm tù trưởng. Trước đây dưới thời vua Lê Nhân Tông đã "đổi tên Bồn Man thành châu Quy Hợp vẫn cho dòng họ Cầm giữ chức phụ đạo và tự cai trị nước họ như xưa" (9). Đến năm thứ 10 niên hiệu Hồng Đức (Lê Thánh Tông) thổ tù là Cầm Nông làm

phản muốn tách ra. Nhà vua đã sai tướng Lê Niệm đánh dẹp và đưa cả vùng này thành phủ và bảy huyện đó là phủ Trấn Ninh thuộc tỉnh Nghệ An ngày nay.

Đối với những người giữ quan ải mà để kẻ quan lọt vào thì tùy theo tội nặng nhẹ mà trị tội. Những người bắt được kẻ gian thì được thưởng: "Những người giữ quan ải không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian lọt vào trong hạt mình dò la tình hình, thì xử tội đồ, tội lưu hay tội chết. Người khác mà bắt được kẻ gian, được thưởng tước hai tư" (10).

Ngăn chặn nguy cơ cát cứ trong nước, nhằm xây dựng một Nhà nước độc lập, thống nhất. Đối với các địa phương, vai trò, trách nhiệm của các quan ở huyện, châu được quy định rõ: "Tuân hành (trong hạt), vỗ về, khuyên bảo giúp đỡ dân chúng, phải chăm chú điều lệ của triều trước đã chuẩn định. Trong huyện hạt nếu có kẻ mưu ngầm làm loạn rủ nhau tụ tập bè đảng, thì cho tra khám cho được đích thực, một mặt phải trình quan trấn thủ để tùy cách bắt nã, một mặt làm tờ khai đệ lên để có bằng cứ xét lường sai bất. Viên nào trình cáo được sự thực thì thăng thưởng vượt mức; nếu không biết không trình, cùng là có trình mà không đúng thực, đều xử theo tội nặng. Xã nào có trộm cướp xảy mà cáo tại trấn quan thì cho viết một bản đơn riêng nữa nộp ở nha môn, chuyển trình lên Hiến ty, để làm tài liệu khảo khóa" (11). Những quan lại ở các địa phương tự tiện tụ họp quân dân thì bị ghép vào tội phản nghịch. Điều 35, chương Quân chính trong *Quốc triều hình luật* quy định: "Những người cai quản quân dân, không có chiếu chỉ mà tự tiện điều động quân dân họp thành đội ngũ, ghép vào tội âm mưu phản nghịch..." (12).

Như đã nêu ở trên, việc nhà nước chú trọng xây dựng, điều động và chỉ huy quân đội đã loại trừ hoàn toàn khả năng các quý tộc có quân đội riêng như trước, cũng có nghĩa là loại trừ khả năng các quý tộc gây thanh thế, tự lập lực lượng để cát cứ tại địa phương. Ngay quân đội của nhà nước cũng được tổ chức chặt chẽ theo hướng tập trung sự chỉ huy thống nhất vào triều đình trung ương. Lê Thánh Tông muốn tăng cường lực lượng quân sự tại địa phương nhưng lại muốn hạn chế quyền lực của các tướng, vì vậy, một mặt ông thay đổi tổ chức quân đội theo 5 đạo như trước kia và chia cả nước thành 13 đạo thừa tuyên, mặt khác ông đặt ở mỗi đạo ba ty để quản lý trong đó có Đô ty là cơ quan cai quản việc quân mà ở đó có quan Tổng binh, Tổng binh thêm sự và Tổng binh đồng trị đại diện cho nhà nước trung ương nắm giữ binh quyền trong mỗi đạo. Đi đôi với biện pháp ngăn chặn, hạn chế quyền lực của các thế lực địa phương, Lê Thánh Tông tăng cường đàn áp bạo loạn, nhất là những hành vi bạo phản ở vùng biên giới có sự tiếp tay của các thế lực ngoại bang ở cả phía Tây, phía Bắc và phía Nam. Bỏ trợ cho hoạt động đó, triều đình tiến hành quản lý chặt chẽ hơn trước đối với những thổ quan miền biên viễn: ngoài việc cử những viên quan tin cậy người miền xuôi lên trấn trị những vùng hiểm yếu của biên cương, triều đình còn buộc họ phải thực hiện nghiêm ngặt các quy định, nghi thức của triều đình; mặc dù được tự trị lớn song các viên quan người địa phương phải chịu sự giám sát của triều đình và họ không có quyền thế tập nếu không có quyết định của triều đình; Khi tiếp kiến quan trên, những thổ quan phải đội mũ đeo đai giống các viên quan khác, không có quyền tự ý ăn mặc theo lối riêng; nếu có công họ được ban thưởng, nếu có tội họ bị xử lý nghiêm khắc

theo luật nước... Ngoài ra, như đã nêu ở trên, các biện pháp cải cách hành chính do Lê Thánh Tông tiến hành trên phạm vi cả nước theo hướng thu hẹp quyền hành của quan lại địa phương, ràng buộc trung ương với địa phương, cũng góp phần hạn chế khuynh hướng cát cứ, bảo toàn sự thống nhất và quyền lực tập trung của vương triều.

3. Ban hành pháp luật về xây dựng và bảo vệ lãnh thổ đất nước

Nhằm chống nguy cơ xâm lấn từ bên ngoài và làm phản từ bên trong, Lê Thánh Tông coi trọng việc sử dụng các biện pháp pháp luật. Trở lại *Bộ luật Hồng Đức*, có thể giúp thấy rõ điều đó. Bộ luật đã thể chế hoá những tư tưởng, chính sách, biện pháp để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh quốc gia qua khá nhiều điều luật, chẳng hạn như: Các quy định trừng phạt các hành vi xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền kinh tế quốc gia, như: trốn ra nước ngoài (Điều 71), bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài (Điều 74), bán binh khí và thuốc nổ cho người nước ngoài (Điều 75), chặt tre, gỗ phá thế hiểm yếu vùng biên giới (Điều 88), vận chuyển trái phép hàng hoá thiết yếu qua biên giới (Điều 76); Các quy định trừng phạt hành vi phá hoại an ninh quốc gia và trật tự ven biên, như: mưu phản (Điều 25), thông đồng với người nước ngoài tiết lộ bí mật quốc gia (Điều 79); Các quy định trừng phạt hành vi vi phạm trách nhiệm của quan lại trấn ải nơi biên giới, như: tướng sĩ trấn giữ nơi biên ải mất cảnh giác làm tổn hại nghiêm trọng đến chủ quyền và an ninh quốc gia (Điều 613). Như vậy có thể thấy rằng trong một *Bộ luật Hồng Đức* với 13 chương 722 điều đã có 8 điều quy định về bảo vệ an ninh, lãnh thổ đất nước, chống

thù trong, giặc ngoài. Đây cũng là một trong những yếu tố xác định vị vua có tư tưởng pháp trị nhất trong xây dựng đất nước và bảo vệ tổ quốc thời Lê Sơ.

Nhận xét: Xây dựng nhà nước độc lập, thống nhất trên cơ sở bảo toàn lãnh thổ là một nội dung tư tưởng nhất quán trong đường lối trị nước của Lê Thánh Tông. Tư tưởng đó không chỉ là tư tưởng chỉ đạo mọi hành động mà còn thể hiện ở những chủ trương, chính sách cụ thể của vua Lê Thánh Tông. Những chính sách đó không chỉ là cơ sở mà còn tác động sâu sắc tới các triều đại sau.

Trị vì trong 38 năm của vua Lê Thánh Tông với việc bảo vệ lãnh thổ và xây dựng nước Đại Việt hưng thịnh trong lịch sử là những bài học cho hậu thế. Và, nhất là trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa. Một nhà nước độc lập, thống nhất đòi hỏi trước hết phải loại trừ được những nguy cơ xâm lấn từ bên ngoài và những nguy cơ phân tán cát cứ từ bên trong. Điều này đã trở thành một trong những định hướng cơ bản cho những chính sách trị vì đất nước của vua Lê Thánh Tông.

Các giá trị về độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, về xây dựng một nhà nước tập quyền của dân mạnh về kinh tế, văn hóa xã hội, về xây dựng một nhà nước đề cao vai trò của pháp luật trong quản lý xã hội và bảo vệ tổ quốc đến nay còn nguyên giá trị.

Vấn đề độc lập dân tộc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ đất nước luôn luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu của quốc gia. Đó là vấn đề rất thiêng liêng đối với dân tộc Việt Nam, được pháp luật của Nhà nước Việt Nam xác lập và bảo vệ. Điều 1 của Hiến pháp 1992 khẳng định: "*Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một*

nước độc lập; có chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm cả đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời". Bộ luật Hình sự của Nhà nước Việt Nam đã xếp tội phản bội tổ quốc, gây nguy hại đến độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc vào các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia. Bộ luật dự liệu khung hình phạt cao nhất áp dụng đối với người thực

hiện hành vi phạm tội này. Qua đây có thể thấy rằng hơn bao giờ hết, vấn đề độc lập dân tộc, thống nhất đất nước được thấm nhuần sâu sắc, thể hiện rõ ràng trong chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và trong các văn bản pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện nay. Nhà nước ta đã thể hiện được khả năng tiếp thu và phát huy giá trị tích cực này trong giai đoạn đổi mới đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Thánh Tông - Lê Tư Thành, còn có tên là Hạo, ở ngôi 38 năm (1460 - 1497), 10 năm đầu đặt niên hiệu là Quang Thuận. Từ 1470 - 1497 đặt niên hiệu là Hồng Đức.

(2). Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 263.

(3). Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 263.

(4). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập (T 1 - 2). Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 112.

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà nội, 2004, tr. 464.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 538.

(7). *Quốc triều hình luật*, trong *Cổ luật Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2009, tr. 59.

(8). Có giả sử cho rằng, Họ Vi, dòng họ có nhiều thế hệ trấn giữ vùng biên ải phía Bắc (đến đầu thế kỷ XX như Vi Văn Định) vốn gốc là người Kinh ở Diễn Châu, Nghệ An. Dưới triều Lê được phong tước và được cử lên phía Bắc định cư, kết hôn với con gái dân tộc Tày và sinh cơ lập nghiệp lâu dài ở đó và là lực lượng trấn ải đáng tin cậy của triều đình Đại Việt ở Thăng Long.

(9). Hoàng Cao Khải, *Việt sử yếu*. Nxb. Nghệ An - Trung tâm văn hoá ngôn ngữ Đông - Tây, 2007, tr. 269.

(10). Điều 38, Chương Quân chính, *Quốc triều hình luật* trong *Cổ luật Việt Nam*, sdd, tr. 64.

(11). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 500.

(12). *Cổ luật Việt Nam*, sdd, tr. 64.

TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MÔNG Ở ĐỒNG VĂN (HÀ GIANG) TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

ĐÀM THỊ UYÊN*
PHÙNG THỊ SINH**

Huyện Đồng Văn thời Nguyễn là tổng Đồng Quang, châu Bình Nguyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang sau đó thuộc về Châu Bảo Lạc do một thổ quan họ Nông ở Bảo Lạc cai quản. Khi thực dân Pháp xâm lược, khu vực vùng cao của tỉnh Tuyên Quang được tách ra để thành lập tỉnh Hà Giang vào năm 1891, châu Đồng Văn được tách ra khỏi Bảo Lạc (1).

Theo Ngô Vi Liên trong *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, thì Đồng Văn là một trong hai đại lý của tỉnh Hà Giang gồm hai tổng: Tổng Quang Mậu và tổng Đông Minh và 19 xã: Đồng Văn, Bạch Đích, Sà Phìn, Lũng Phìn, Đường Thượng, Lũng Chinh, Mậu Duệ, Mèo Vạc, Niêm Sơn, Na Khê, Ngam La, Phú Lũng, Sủng Máng, Sơn Vĩ, Phố Cáo, Sủng Là, Sủng Thào, Văn Chải, Yên Minh (2).

Cuối năm 1975, hai tỉnh Hà Giang - Tuyên Quang được sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên và tới tháng 10 năm 1991 lại được tách thành Tuyên Quang và Hà Giang. Đồng Văn là một trong 7 huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang. Theo Nghị quyết của Chính phủ số

211/CP ngày 15-12-1962 tách Đồng Văn làm 3 huyện: Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc.

Huyện Đồng Văn ngày nay bao gồm 2 thị trấn và 18 xã: Thị trấn Phó Bảng, Thị trấn Đồng Văn và các xã: Tả Lũng, Thắng Mố, Sảng Tủng, Sính Lũng, Lũng Táo, Phố Là, Sủng Máng, Phú Lũng, Lũng Cú, Sà Phìn, Sủng Thái, Ma Lé, Sủng Là, Lũng Thầu, Thái Phìn Tủng, Phố Cáo, Văn Chải, Tù Phìn.

Theo các nguồn tài liệu thì người Mông ở Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc. Lúc đầu họ sống ở khu vực giữa hồ Động Đình và Bành Lãi và về sau cùng với quá trình lịch sử họ đã thiên di mở rộng địa bàn cư trú tới Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và thiên di vào Việt Nam (3).

Ngôn ngữ của dân tộc Mông thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao. Trước đây người Hán gọi người Mông là Miêu Tử hay Miêu Tộc. Các cộng đồng ở phía Bắc Việt Nam gọi là người Mèo. Tên gọi Mông là tộc danh tự gọi của người Mông ở Việt Nam. Lê Quý Đôn có nhắc đến dân tộc Mông với tên gọi là "Sơn Miêu", họ ở nơi "đại sơn lâm cây cối

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

** Đại học Sư phạm Thái Nguyên

thì đốt nương, đào hố, bỏ thóc, chỗ ở nay đây mai đó không nhất định”(4). Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cũng cho biết: “Người Mèo ở đỉnh núi, áo quần đơn giản, không trang sức hoa văn... người Mèo, Mán thì tìm chỗ hơi bằng phẳng trên đỉnh núi, sườn núi phát cây trồng khoai, lúa mạch, rải rác cũng trồng được lúa nương (lúa dẻo)” (5).

Hiện nay, người Mông là dân tộc đông nhất ở Hà Giang và cũng là dân tộc đông nhất ở Đồng Văn, chiếm trên 87% dân số toàn huyện. Người Mông ở đây chủ yếu thuộc hai nhóm: Mông Đơ (Mông Trắng) và Mông Súa (Mông Hoa) (6). Dưới chế độ quân chủ Việt Nam do người Mông sinh sống trên những vị trí chiến lược quan trọng của đường biên giới quốc gia vì vậy các chính quyền quân chủ trung ương rất chú ý tới vùng biên ải này. Từ thời Lý - Trần-hậu Lê tới thời Quang Trung và triều Nguyễn đều cử các đoàn lên thanh tra thị sát vùng biên. Thời Trần, Trần Nhật Duật đã tới Hà Giang để dẹp loạn. Quang Trung đã từng tới Động Long (Lũng Cú) (7).

1. Tổ chức bộ máy quản lý truyền thống của người Mông trước Cách mạng tháng Tám 1945

- Quảng, thổ ty

Ở các vùng biên giới phía Bắc, nơi có vị trí chiến lược xung yếu, ảnh hưởng của các tù trưởng, thổ tù còn rất lớn trong nhân dân, chế độ thổ ty khá phổ biến. Chế độ Thổ ty là kết quả của việc thực hiện chính sách của triều đình quân chủ Việt Nam đối với các vùng biên giới trong việc bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc. Triều đình phong chức tước cho các thổ tù địa phương và họ có trách nhiệm quản lý lãnh thổ và cư dân các vùng biên viễn. Trước Cách mạng tháng Tám, các dân tộc thiểu số ở Hà

Giang nói chung, chế độ Quảng ở vùng người Tày - Nùng là khá phổ biến. Chế độ Mán Mực, Quản Chiểu phổ biến ở vùng người Dao. Nhưng ở dân tộc Mông lại khác, người Mông ở Hà Giang không có tổ chức hành chính riêng mà phụ thuộc vào chế độ Quảng của người Tày. Thời Lê, triều đình đã phong hầu cho 7 dòng họ làm Quảng (thất tộc phiên thân) trong đó ở Đồng Văn (vốn là tổng Đông Quan của châu Bảo Lạc) do họ Nguyễn Doãn cai quản (8).

Các Quảng người Tày thường trao quyền quản lý cho các Mã phải, Seo phải. Vì người Mông cư trú theo bản làng nhưng không liên với nhau thành một dải mà thường bị ngăn cách, xen kẽ bởi nhiều khu vực cư trú của các dân tộc khác, đặc biệt là do tập quán sản xuất du canh, du cư nên tổ chức bộ máy hành chính ở đây thường thiếu tính ổn định, lâu dài. Họ không có tín ngưỡng, tôn giáo riêng mà thường phải “vay mượn” của các dân tộc lớn hơn (9).

Đến đầu thế kỷ XX, ở vùng người Mông chế độ Thổ ty mới thực sự lớn mạnh, theo đó sự phân hóa xã hội diễn ra mạnh mẽ. Thổ ty là người sở hữu tối cao, nắm toàn bộ ruộng đất và trực tiếp sử dụng số ruộng đất tốt. Để canh tác số ruộng đất này và làm những công việc phục dịch khác trong nhà, Thổ ty bắt nhân dân trong vùng đến làm không công hoặc giao cho các chức dịch trong bản có trách nhiệm huy động sức lao động của nhân dân và bắt họ làm từ lúc cây cấy đến khi thu hoạch. Giúp việc cho Thổ ty có các Mã phải, Seo phải. Vai trò của Mã phải, Seo phải rất lớn và quan trọng.

- Mã phải là người quản lý cấp giáp, cấp trên của làng bản. Mỗi giáp có nhiều bản, có từ bốn đến năm Mã phải trong một giáp. Mã phải theo tiếng Mông gọi là “Mo phìa”.

Mã phải có thể do cấp trên (Quảng) cử xuống hoặc do dân bản bầu ra. Họ là những người có tiềm lực kinh tế, có uy tín với dân. Trong suốt quá trình quản lý, nếu làm tốt có thể được làm Mã phải suốt đời, nếu để mất uy tín với dân bản thì bị thay thế, nhưng trong thực tế chức vụ Mã phải đã trao cho ai thì rất ít khi có sự thay thế nhất là chế độ thực dân Pháp. Có thể dẫn một ví dụ như trường hợp ông Sùng Xí Chá ở Sà Phìn (Đồng Văn), một người giàu có, sở hữu nhiều ruộng bậc thang, nuôi nhiều người ở, người làm thuê và rất có uy tín với dân nên đã giữ chức vụ Mã phải suốt 20 năm (10).

Mã phải được phép sử dụng tạp dịch, gọi là “tỷ sủng”. Mã phải có lính bảo vệ gọi là “thúc dung”. Mỗi Mã phải có khoảng từ 5 đến 10 người thay phiên nhau canh gác, bảo vệ.

Mã phải có vai trò quan trọng trong tổ chức quản lý, điều hành mọi hoạt động của cư dân trong bản như quản lý dân số, đất đai, thu thuế, đảm bảo trật tự trị an trong bản. Mã phải có dấu triện riêng, tất cả mọi công việc như ma chay, cưới xin, cúng tế... đều phải mời Mã phải đến chứng kiến và làm chủ.

Dưới thời Pháp thuộc, Mã phải được tổ chức lực lượng quân đội ở cấp trung đội từ 20 đến 40 người. Tất cả nam thanh niên từ 18 tuổi trở lên đều phải tham gia lực lượng quân đội bên cạnh công việc chính là lao động sản xuất. Ngoài ra trong quân đội còn có “xý tra”, là người làm công tác tư tưởng cho dân, quân và phản ánh tình hình, ý kiến của dân, quân lên Bang tá. Người Pháp thực thi chế độ “quân sự quản chế” ở Đồng Văn thì mọi công việc Mã phải đều phải báo lên Bang tá. Vai trò của Mã phải từ người trực tiếp quản lý làng bản trở

thành một chức dịch, một công cụ cai trị của thực dân Pháp.

Cùng với Thổ ty, các Mã phải là những chủ ruộng đất, núi non, sông ngòi mặc dù trên nguyên tắc tất cả đều do các Thổ ty nắm giữ.

Ruộng đất được phân chia như sau: Phần ruộng nương tốt nhất ở các bản đều do Thổ ty, Mã phải trực tiếp sở hữu. Ruộng cấp cho các chức dịch, cho binh lính. Ruộng do nhân dân cày cấy.

Khác với người Tày, các Quảng đóng vai trò duy nhất trong việc thờ cúng, tức là đầu mối thần quyền. Thần quyền kết hợp với chính quyền trở thành thế lực áp chế đặc lực. Còn Mã phải ở người Mông không giữ độc quyền trong thờ cúng vì những người dân cũng có thể làm thầy cúng. Thầy cúng là một nhân vật có vị trí quan trọng trong xã hội và trong quan niệm tín ngưỡng của người Mông. Thầy cúng được coi là nhân vật trung gian giữa người với thần linh. Một thầy cúng giỏi rất được nhân dân coi trọng. Cho nên, đôi khi cần giải quyết công việc cho có hiệu quả, Mã phải cũng ít nhiều sử dụng lời phân xử hay cách giải quyết của thầy cúng, nhất là khi áp dụng những quy định phạt vạ đối với người mắc tội.

Thổ ty, Mã phải, chức dịch và những người giàu có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân. Đây là tầng lớp trực tiếp phân phối ruộng đất, rừng núi, nguồn nước có quyền chiếm những ruộng bậc thang tốt nhất. Nhà cửa của họ được làm khang trang, nhà to, rộng, cột gỗ kê trên đá tảng đẽo hình đèn lồng hoặc quả cầu mai, lợp ngói hoặc lát ván. Tiêu biểu cho dạng kiến trúc này là những ngôi nhà được xây dựng từ hồi thế kỉ thứ XV nay được gọi là khu phố cổ thuộc Thị trấn Đồng Văn. Khi quan sát có thể

hình dung đức sự công phu cầu kỳ khi xây dựng, nó khác hẳn với nhà của dân nghèo làm bằng cột ngỗn, vách nứa hay ván bổi, mái lợp tranh. Điển hình nhất là khu nhà họ Vương được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, là một công trình thể hiện sự giàu có và quyền lực của gia tộc họ Vương. Đây vừa là nơi ở của cả gia đình vừa là trụ sở làm việc và cũng vừa là một pháo đài của Bang tá Vương Chính Đức (11).

Vai trò của Mã phải khá quan trọng, không chỉ là người quản lý trực tiếp về kinh tế mà còn nắm giữ quyền quản lý về con người và tổ chức phân công lao động xã hội. Trên cơ sở nắm được số dân trong bản, Mã phải có trách nhiệm điều hành lực lượng thanh niên trong bản tham gia lực lượng an ninh, lao động sản xuất cho bản làng ngoài công việc chính là làm ruộng nương cho gia đình mình. Không chỉ có nhiệm vụ quản lý hành chính, kinh tế, quân đội mà Mã phải còn đại diện cho bản thực thi luật pháp dựa trên hệ thống những nguyên tắc nghiêm ngặt. Những người mắc tội trong bản tùy mức độ nặng nhẹ mà áp dụng các hình phạt khác nhau. Ví dụ, tội ăn trộm có thể phạt vạ bằng tiền (bạc trắng), bằng trâu, bò, bằng sức lao động (đi phu) hoặc bị tra tấn, phạt tù từ 1-2 năm. Tội chống lại Mã phải và quan trên mà bị Mã phải kết tội và đã trình lên Bang tá hay quan Pháp thì là trọng tội, không thể giảm và phải đi ở cả đời không được tự do (12).

Mã phải và các chức dịch là những người được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi nhất. Trong nhà Mã phải có người làm thuê, người ở làm các công việc như chăn ngựa, đun nước (những người này thường được miễn đi phu), Mã phải đi đâu đều có ít nhất 2-3 lính đông bảo vệ. Ngoài ra, các Mã phải, chức dịch còn bắt dân đến phục dịch,

cày cấy, gặt hái không công, bắt dân hàng năm phải nộp đủ số thuốc phiện, thóc, ngô theo yêu cầu. Người dân mắc tội phải mang bạc trắng, gà, lợn, thuốc phiện đến cầu cứu Mã phải. Nếu muốn khai phá nương rẫy, hoặc có việc kiện cáo hay đơn giản là săn đ-ược muông thú trong địa phận của Mã phải quản lý thì dân phải đến báo cáo và biểu xén cho Mã phải.

Trong đời sống hàng ngày, mọi sinh hoạt của Thổ ty, Mã phải, những người giàu đều tác động đến cư dân trong bản làng và có khi trong phạm vi cả một vùng. Đám ma của người có thế lực và giàu có được thổi kèn đánh trống, mổ nhiều bò, lợn, dê, sau một tuần mới chôn cất, tất cả các gia đình trong bản đều phải cử người đến giúp đỡ (13). Đám ma của người nghèo chỉ tổ chức đơn giản, mổ một con bò, nếu có nhiều bạn bè, họ hàng thì tổ chức đám ma trong 3 ngày, nếu ít thì chỉ trong 2 ngày.

- *Seo phải* (So phìa) là người giúp việc cho Mã phải. Một Mã phải có hai đến ba Seo phải giúp việc.

Các Seo phải có nhiệm vụ liên lạc, thông báo, phổ biến các chủ trương của giáp xuống cho dân bản, triệu tập dân bản khi có công việc lớn. Cũng giống như Mã phải, các Seo phải một mặt trực tiếp tham gia sản xuất nhưng mặt khác cũng trở thành người quản lý và được hưởng nhiều quyền lợi về của cải.

2. Sự thay đổi tổ chức hành chính dưới thời Pháp thuộc

Từ khi chiếm đóng Hà Giang (1887) (14), thực dân Pháp nắm lấy các thổ ty, địa chủ để lập bộ máy thống trị từ tỉnh đến các châu, tổng và xã. Chúng thi hành chế độ “quân sự quản chế”, lập ra các đạo quan binh để kiểm soát mọi công việc hành chính ở địa phương. Thực hiện chính sách

“chia để trị”, thực dân Pháp chia vùng cao nguyên Đồng Văn ra thành 4 khu vực, đứng đầu mỗi khu vực là một dòng họ thổ ty cai quản:

- Vùng phía Bắc (Huyện Mèo Vạc ngày nay) do trùm Thổ ty Dương Trung Nhân cai quản.

- Vùng giữa cao nguyên Đồng Văn (chủ yếu là xã Đồng Văn) do Thổ ty Nguyễn Chánh Quay cai quản.

- Vùng Phó Bảng - Sà phìn do Thổ ty Vương Chính Đức cai quản.

- Phía nam cao nguyên Đồng Văn (Huyện Yên Minh ngày nay) do Thổ ty Nguyễn Doãn Quý và Nguyễn Chánh Tư cai quản.

Thực dân Pháp một mặt sử dụng các thổ ty làm tay sai đắc lực, mặt khác chúng dùng mọi thủ đoạn để chia rẽ gây hiềm khích nghi ngờ, hằn thù lẫn nhau giữa các dòng họ, các dân tộc gây mất đoàn kết để dễ bề cai trị. Mỗi dân tộc, Pháp lại áp dụng cách cai trị riêng. Vùng người Mông có tổng giáp, mã phải, seo phải; vùng người Tày, Dao và người Giáy có chánh tổng, lý trưởng, trưởng thôn, kỳ mục (14).

Về quân sự, đứng đầu cả châu Đồng Văn là một viên quan ba người Pháp, vừa chỉ huy binh lính các đồn, vừa giải quyết các công việc dân sự. Chúng điều hành việc xây dựng đồn Bạch Đích, đồn Yên Minh và đồn Đường Thượng. Bố trí lực lượng ở đồn Yên Minh có một viên quan và một trung đội lính khố xanh; Đồn Đường Thượng do Bang tá Đèo Văn Ất chỉ huy. Mạng lưới giúp việc cho thực dân Pháp có châu đoàn, tổng đoàn, xã đoàn.

Thực dân Pháp cùng với địa chủ, thổ ty ra sức bóc lột, vơ vét của cải, tài nguyên, chủ yếu là khai thác, cướp đoạt các sản phẩm nông lâm sản, nguồn tài nguyên quý

giá của địa phương. Thực hiện chế độ thuế khóa nặng nề như thuế đinh, thuế điền, thuế gia ốc, thuốc phiện, thuế nuôi quân.

Thực hiện chính sách ngu dân, thực dân Pháp không mở trường học ở đây, cả huyện chỉ có một vài lớp dân lập và chỉ có con em nhà giàu mới được vào học. Hầu hết nhân dân trong huyện đều không biết chữ. Toàn huyện Đồng Văn chỉ có một y tá (ở tại xã Đồng Văn) chủ yếu để phục vụ cho nhà binh và các chức dịch, thổ ty, địa chủ. Nhân dân đau ốm không được khám chữa bệnh, không có thuốc (15).

Thực dân Pháp đã không thủ tiêu tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số nói chung, của dân tộc Mông nói riêng mà trái lại đã cải tiến bộ máy hành chính đơn giản sẵn có ở cấp bản làng thành chính quyền cơ sở làm công cụ thực hiện các chính sách cai trị và đem lại quyền lợi cho chúng. Cụ thể:

- Bang tá: Đứng đầu toàn châu Đồng Văn là Bang tá Sà Phin (Vương Chính Đức) - quyền lãnh đạo như một tri châu dưới sự giám sát của viên quan người Pháp.

- Tổng giáp: Đứng đầu giáp (châu Đồng Văn có 10 giáp, giáp tương đương với xã).

- Mã phải, Seo phải: Đứng đầu một bản.

Nhiều đơn vị hành chính của người Mông là đơn vị riêng trực thuộc đại lý Pháp (Trung tâm hành chính). Những người trong bộ máy này đều thuộc tầng lớp trên hay những người đứng đầu một dòng họ lớn có uy tín trong người Mông (16).

Bộ máy hành chính của người Mông là đại diện quản lý, điều hành công việc ở địa phương mà cấp cơ sở là đơn vị bản làng gắn với vai trò của mã phải, seo phải.

Quân đội trở thành một bộ phận quan trọng để bảo vệ bộ máy chính quyền và làm

nhệm vụ trấn áp nên được tổ chức quy củ, chặt chẽ và được biên chế theo số lượng:

Tiểu đội: 7 người. Tiểu đội trưởng gọi là Xéo tỷ

Trung đội: 20 - 40 người. Trung đội trưởng gọi là Trống tỉ trá.

Đại đội: khoảng 3 trung đội. Đại đội trưởng gọi là Tua tỉ trá.

Tiểu đoàn: Gồm 10 đại hội.

Trong đó, Mã phải được tổ chức lực lượng quân đội ở cấp trung đội. Tất cả thanh niên nam từ 18 tuổi trở lên đều phải tham gia lực lượng quân đội bên cạnh công việc chính là lao động sản xuất. Ngoài ra trong quân đội còn có một chính trị viên gọi là “xỳ tra”, là người làm công tác tư tưởng cho dân quân và phản ánh tình hình, ý kiến của dân quân lên bang tá. Lực lượng quân đội được trang bị vũ khí, luyện tập thường xuyên, làm nhiệm vụ bảo vệ Mã phải, Seo phải, các chức dịch, bang tá, đồng thời luôn sẵn sàng chiến đấu chống kẻ thù bên ngoài tấn công.

Thực dân Pháp chia các tỉnh miền núi thành các đạo quan binh. Hà Giang thuộc đạo quan binh thứ ba, đứng đầu là một viên công sứ người Pháp, cấp tỉnh là tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát; cấp cơ sở là lý trưởng, mã phải.

Dưới chế độ thực dân, sự phân hóa mang tính đối lập giữa nhân dân lao động và thổ ty ngày càng sâu sắc hơn. Thổ ty, mã phải nắm quyền cai trị, có bộ máy hành chính, có tiềm lực kinh tế và lực lượng vũ trang. Giữa các thổ ty cũng tồn tại mâu thuẫn do phải thường xuyên tranh giành địa vị, ảnh hưởng, của cải, đất đai và nhân dân. Để duy trì quyền lực, các thổ ty đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp. Quá trình đó là quá trình nhân dân lao động càng bị

áp bức, bóc lột nhiều hơn. Tuy nhiên, do quan hệ xã hội truyền thống gắn bó mật thiết trong nội bộ dân tộc Mông nhất là trong nội bộ dòng họ. Họ có thể sẵn sàng hi sinh tính mạng để bảo vệ những người cùng dòng họ nhưng cũng dễ hoà nghi những người ngoài dòng họ mình. Thực dân phong kiến đã lợi dụng tối đa đặc điểm này để thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc, chính sách ngu dân để kìm hãm nhân dân, củng cố ách thống trị của chúng. Đồng bào Mông dù có căm thù tầng lớp thổ ty nhưng vẫn coi họ là người đại diện cho dân tộc, cho họ tộc mà họ có trách nhiệm phục tùng (17).

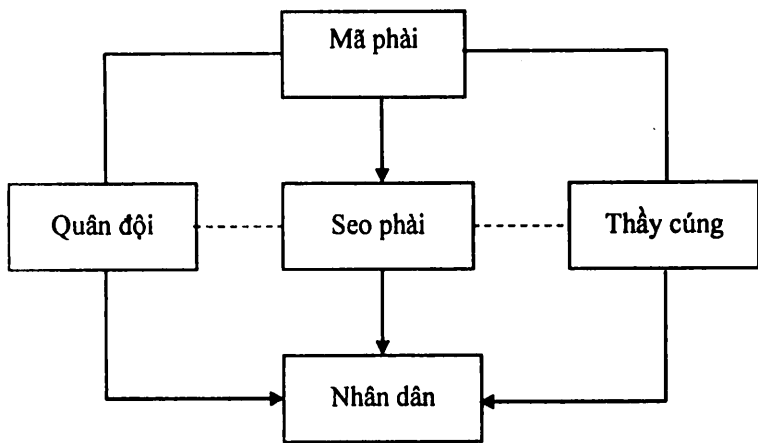
3. Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn trước Cách mạng tháng Tám 1945

- Tổ chức gia đình

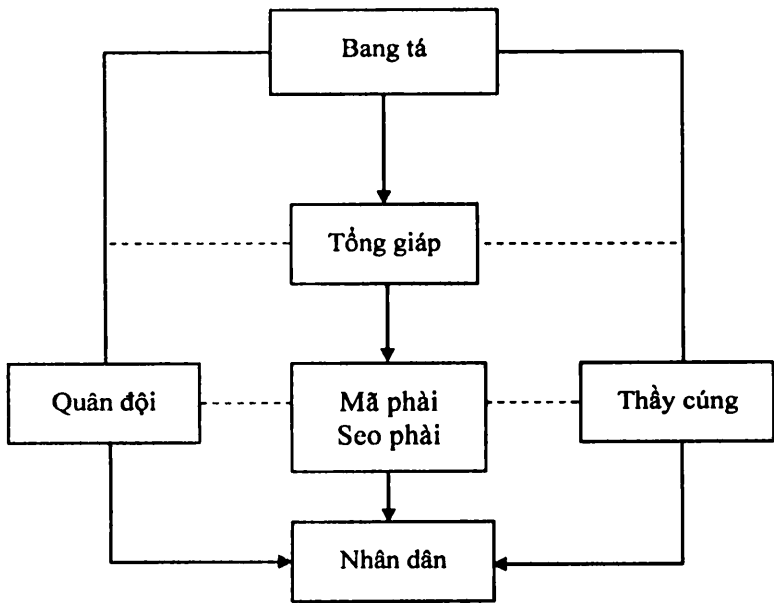
Người Mông ở Đồng Văn gọi gia đình là Chế ninh hoặc “dỉ” (hộ). Ban đầu, các gia đình thường sống quần tụ khi cha mẹ còn sống, có khi cả bốn thế hệ cùng chung sống trong một gia đình vì họ cho rằng có nhiều thế hệ cùng sống dưới một mái nhà, cùng ăn một bếp mới là có phúc nên con cái chỉ ra ở riêng khi cha hoặc mẹ đã mất. Về sau cùng với sự phát triển của kinh tế, xã hội thì gia đình nhỏ phụ hệ đã xuất hiện và trở nên phổ biến cho đến nay. Đó là loại gia đình hai thế hệ gồm một cặp vợ chồng cùng con cái chưa xây dựng gia đình.

Gia đình của người Mông là một đơn vị kinh tế độc lập. Việc tổ chức sản xuất phân công lao động trong gia đình thực hiện theo nguyên tắc tuổi - giới khá rõ rệt. Con trai, đàn ông thường làm những việc nặng như làm nhà, chọn đất làm nương, cày bừa, mang vác, lên núi hái củi, săn bắn, chế tác công cụ lao động, làm ăn kiếm sống. Đàn bà, con gái ngoài làm nương rẫy còn đảm

Sơ đồ 1: Bộ máy quản lý truyền thống của người Mông



Sơ đồ 2: Bộ máy hành chính vùng người Mông dưới thời Pháp thuộc



nhận hoàn toàn việc nhà và xe lanh dệt vải. Người già, trẻ em trong nhà phụ giúp chăn thả trâu bò, cắt cỏ ngựa.

Cũng như các dân tộc khác ở Hà Giang, gia đình người Mông ở Đồng Văn là gia đình phụ quyền. Chủ gia đình (chi plo) là người cha, người chồng hoặc anh cả.

Chủ gia đình là người chỉ đạo tổ chức và phân công lao động cho các thành viên phù

hợp với lứa tuổi, sức khỏe và khả năng của mỗi người. Chủ gia đình là người đảm nhận việc khẩn tổ tiên, đón thầy cúng và nhiều công việc khác mà theo phong tục thì người phụ nữ không được làm. Trong quan hệ với bên ngoài, chủ gia đình thay mặt gia đình trong các công việc của làng bản, tiếp đón khách nhất là người thuộc dân tộc khác, giải quyết những vấn đề nảy sinh liên quan đến lợi ích của gia đình, giữ gìn quan hệ

đoàn kết giữa gia đình với dân bản nói chung.

Trong gia đình người Mông, chỉ con trai mới có quyền thừa kế tài sản. Khi chủ gia đình còn sống, toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và phân phối của ông ta. Trường hợp chủ gia đình chết thì người anh trai cả sẽ thay mặt cha mẹ quản lý số tài sản chung đó. Khi chia tài sản, anh em trai được chia phần bằng nhau nhưng nếu ai trực tiếp phụng dưỡng bố mẹ thì được chia nhiều hơn một chút. Trong trường hợp vợ, chồng, con cái muốn ra ở riêng khi cha mẹ còn sống thì chỉ được chia một phần tối thiểu tài sản theo ý của người cha. Người con gái không được chia tài sản nhưng khi đến tuổi trưởng thành có thể tự đi làm thuê, phát nương để tích lũy một số vốn sau này mang đến nhà chồng.

Trong gia đình, vợ chồng bình đẳng trong việc nuôi dạy con cái song khi con lớn thì quyền quyết định dựng vợ gả chồng hay làm ăn, học hành phần lớn là do người chồng. Có nhiều con trai là điều mong ước của mọi gia đình người Mông, việc giáo dục con cái được chú trọng nhiều mặt, người con trai không những cần có khả năng lao động, có đạo đức tốt mà còn phải biết khấn tổ tiên. Con trai 13-14 tuổi đã có thể làm thành thạo nương, 17-18 tuổi đã lao động giỏi, làm được nghề thủ công gia truyền.

Khi ăn cơm bình thường thì cả nhà cùng chung một mâm, nhưng khi con trai đàn ông tiếp khách thì đàn bà ăn riêng nếu có đông người thì ăn sau. Khi đi làm, đi chợ, đi thăm hỏi bạn bè người thân thì hai vợ chồng cùng đi với nhau, người con dâu muốn về thăm bố mẹ để phải xin phép bố mẹ chồng và có chồng cùng đi chứ không được đi một mình.

Trước đây, tục trọng nam khinh nữ còn ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội người Mông. Theo quan niệm của người Mông thì con trai mới là con mình, con gái là do mình mua về nên người con dâu phải chịu rất nhiều khổ cực, phải làm lụng vất vả và hầu như không có tiếng nói quan trọng trong gia đình (18).

Theo phong tục, con dâu không được ngồi gần bố chồng, khi lấy vật gì trên gác cũng không được trèo hẳn lên mà chỉ được đứng ở bậc thang lấy que mà kêu. Con dâu khi đưa bát nước hoặc ống điếu cho bố mẹ chồng thì phải tráng nước rồi mới đưa. Vì quan niệm lấy vợ là lấy người nên tục lệ của người Mông cho phép, nếu chồng chết sớm thì chị dâu phải lấy em chồng để nhà chồng khỏi mất người, nếu không chấp nhận lấy em chồng mà muốn lấy người khác thì phải đền cho nhà chồng tất cả của cải, vật phẩm dùng cho hôn lễ trước kia gọi là lễ “thành phà” thì mới được tự do.

Ngày nay những tập tục quá hà khắc đã giảm nhiều song những dấu vết còn lại mang tính quy định trong đời sống xã hội vẫn còn tồn tại. Thông qua gia đình mỗi thành viên đều tự học được các nếp ứng xử. Từ trong gia đình, người con trai Mông biết thối khèn, thổi sáo, người con gái Mông biết thêu thùa, biết múa, biết hát giao duyên... Vì vậy, mỗi gia đình người Mông chính là cái nôi là hạt nhân cơ bản để hình thành và trao truyền những giá trị văn hóa trong sự phát triển của cộng đồng tộc người.

- Tổ chức dòng họ

Người Mông ở Đồng Văn gọi dòng họ là *xênh* hoặc *xong*. Người Mông quan niệm những người chung một họ là những người “cùng ma”, đều được sinh ra từ một ông tổ nên đều nhận nhau là anh em, khi đã nhận ra nhau là người cùng họ thì dù ở xa đến mấy nhưng đến nhà nhau thì đều được coi

như người nhà và những người Mông có cùng một họ dù ở những địa vực khác nhau, xa hay gần đều chịu sự chi phối của tổ chức dòng họ.

Những thành viên cùng dòng họ, cùng tổ tiên có thể nhận ra người cùng họ qua các điều kiêng kỵ về ăn uống, qua nghi thức cúng ma khô (cho đàn) để đền ơn bố mẹ đã chết, qua cách cúng “đá trùng” (ma buồn), qua cách đặt người chết, cách đặt hướng mộ, cách làm ma tươi. Chẳng hạn như ở bản Ma Lé, họ Hầu kiêng ăn thịt khỉ, họ Giàng không ăn tim động vật, họ Thào không được bẻ chặt cây đào, họ Ly không được bẻ chặt cây mạn. Hoặc như họ Thào ở Đồng Văn có hai ngành là Thào chó và Thào lợn, sở dĩ như vậy là họ quy định nhận nhau là anh em họ hàng qua cách thức cúng gia súc. Ngành Thào chó hay còn gọi là Thào anh chỉ mổ một con chó để cúng còn ngành Thào lợn hay còn gọi là Thào em thì mổ một con lợn và một con chó để cúng.

Những điều kiêng kỵ, quy định này đều gắn với một câu chuyện của từng dòng họ được truyền từ đời này sang đời khác, mỗi thành viên đều phải có trách nhiệm ghi nhớ và tuân thủ vì người Mông quan niệm nếu không tuân thủ các điều kiêng kỵ của dòng họ mà xúc phạm đến tổ tiên sẽ bị tổ tiên trách cứ và trừng phạt.

Dòng họ người Mông còn là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo dòng họ cha. Cũng như các dân tộc khác, các thành viên trong một dòng họ người Mông gắn bó với nhau bởi một phả hệ cùng có một ông tổ. Ông tổ là người đã chết mà người già ở thế hệ cao nhất còn nhớ, thông thường là 4 thế hệ: con (tua nhủa), cha (nĩa), ông (pò cúng), cụ (pò xua).

Các dòng họ phổ biến trong đồng bào Mông ở Đồng Văn là: Vương, Giàng, Sùng,

Thào, Vù, Hầu, Ly, Vàng, Tráng, Mua. Trong đó có những dòng họ lấy tên của động vật như Hầu (khỉ), Giàng (dê), Sùng (gấu), lấy tên cây như Thào (đào), Ly (mận), họ Vàng hay họ Vương đều có nghĩa là vườn rào.

Mỗi dòng họ đều có người đứng đầu được gọi là *đu thừu*. Trưởng họ là người có vị trí hết sức quan trọng. Trưởng họ có thể do các thành viên trong họ bầu ra hoặc do trưởng họ cũ tìm chọn và bồi dưỡng. Người đó phải có đạo đức, công tâm, hiểu biết về lịch sử dòng họ, thành thực phong tục, tập quán, biết các bài cúng của dòng họ, có tài ứng xử. Trưởng họ cũng là người có khả năng tổ chức, có kinh nghiệm trong sản xuất, biết quan tâm đến đời sống và bảo vệ lợi ích cho dòng họ gây được ảnh hưởng tốt đối với các thành viên trong họ, được mọi người kính trọng. Trưởng họ là người chịu trách nhiệm trước dòng họ truyền đạt lại những tục lệ, kinh nghiệm của dòng họ mình cho con cháu, vận động các thành viên giữ gìn đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau. Với uy tín và sự hiểu biết của mình, trưởng họ được các thành viên tin cậy, chia sẻ ý kiến do đó tiếng nói của trưởng họ có vai trò rất quan trọng thậm chí là quyết định. Nhưng khi giải quyết công việc trong họ thì không được độc đoán mà phải bàn bạc với những người già, người có kinh nghiệm trong dòng họ.

Bên cạnh vai trò của trưởng họ trong tổ chức dòng họ còn có vai trò của bà cô (*phâu x*) và người cầm quyền ma quyền khách (*cho đấng khô*).

Bà cô là người có thể quyết định thay thế một tập quán dù đã lâu đời nhưng xét thấy không còn phù hợp thì được mời bà cô đến làm lễ thay đổi.

Người cầm quyền ma quyền khách là người có thể đảm nhiệm những việc liên

quan đến tôn giáo tín ngưỡng và các công việc đối ngoại.

Tổ chức dòng họ bao gồm trưởng họ, bà cô, người cầm quyền ma quyền khách được coi là bộ máy tự quản rất hữu hiệu và quan trọng trong xã hội truyền thống và cả hiện đại của người Mông. Đây là những người làm nhiệm vụ theo dõi, đề xướng giải quyết những công việc liên quan đến đời sống vật chất, tinh thần, tâm linh của các thành viên trong dòng họ cũng như các công việc liên quan đến cộng đồng xã hội nói chung.

Các gia đình trong cùng một dòng họ có thể cư trú ở nhiều vùng, nhiều nơi khác nhưng họ luôn có quan hệ mật thiết chặt chẽ với nhau, thậm chí có thể chết trong nhà người cùng họ với mình. Ví dụ họ Hâu ở Đồng Văn có thành viên cư trú ở Bắc Quang hay ở tận tỉnh Yên Bái, Cao Bằng.

Dòng họ của người Mông có tính cố kết bền vững, các thành viên trong dòng họ có sự liên kết ràng buộc với nhau rất chặt chẽ. Mọi sinh hoạt trong đời sống như cưới xin, tang ma đều mang những dấu vết của dòng họ (19). Người trong dòng họ cư trú ở đâu thì lễ luật của dòng họ được phổ biến tới đó. Những luật tục đó có từ bao giờ, có hoàn thiện không thì đến nay không xác định được thời gian nhưng các thế hệ cứ tiếp nối nhau thực hiện, ít có người làm trái. Vì thế có thể nói tổ chức dòng họ đã chi phối phần lớn các hoạt động trong đời sống của người Mông. Do vậy, cần phải quan tâm nhìn nhận đúng về tổ chức dòng họ của người Mông đặc biệt là vai trò của trưởng họ để có thể vận dụng và phát huy vào công cuộc xây dựng xã hội mới một cách hiệu quả.

- Tổ chức làng bản

Người Mông ở Đồng Văn gọi bản là Giao (Jaol). Đây là đơn vị cư trú cơ bản của cộng

đồng dân tộc Mông. Mỗi bản có tên gọi riêng và tồn tại lâu đời và ít có thay đổi. Trong cách đặt tên bản của người Mông ở Đồng Văn chủ yếu là dùng tiếng Hán như Tả Gia Khâu (cái cổng lớn), người Mông gọi người Lô Lô và người Giáy là Mã nên ở những khu vực sống xen kẽ với người Lô Lô và người Giáy tên bản thường có từ Mã đứng trước như Mã Lũng, Mã Lầu, Mã Xí... Nhà trong bản không làm theo một hướng nhất định, nhưng rất kiêng làm nhà quay lưng ra suối, ra khe và vực sâu, thông thường nhà dựa lưng vào núi. Các gia đình đều xếp hàng rào bằng đá xung quanh nhà mình hoặc một hai nhà có quan hệ anh em nội tộc với nhau làm thành một khu vực riêng biệt để che chắn và phòng thú dữ.

Mỗi bản đều có địa giới riêng, phân chia rõ rệt. Ranh giới giữa các bản có thể là một bìa rừng, một ngọn núi, một cây cổ thụ hay một con suối... Ban đầu chỉ mang tính ước lệ nhưng đường ranh giới đó được mọi người tôn trọng và duy trì. Để phân biệt bản này với bản khác các bản thường chọn một cây to hoặc một hòn đá dị dạng ở đầu hoặc cuối bản làm thần cai quản chung cho cả bản. Mỗi bản có quyền sở hữu, quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, rừng, ruộng nương, nguồn nước cũng như muông thú, tài nguyên trong phạm vi của mình.

Đứng đầu mỗi bản có trưởng bản. Trưởng bản được bầu căn cứ theo các dòng họ lớn trong bản. Nếu bản có nhiều dòng họ thì trưởng họ của dòng họ đông nhất sẽ đứng đầu bản nhờ vào uy tín và sự có mặt lâu đời của dòng họ. Hoặc đại diện của các dòng họ sẽ luân phiên nhau từ dòng họ đông người nhất đến dòng họ ít người nhất đứng đầu bản. Trưởng bản phải là người biết ứng xử, nói được, làm được, có anh em họ hàng đông, có kinh nghiệm trong sản xuất. Trưởng bản có vai trò quan trọng

trong việc điều hành công việc chung của bản, duy trì trật tự an ninh, phân phối đất đai canh tác cho các gia đình, giải quyết các vụ xích mích, tranh chấp giữa các thành viên trong bản.

Mỗi bản có thổ thần chung và những quy ước chung có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, bảo vệ rừng, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc. Một số quy định như:

Về đất đai, trong phạm vi bản thì các gia đình được tự do khai phá đất đai làm nương rẫy nhưng phải tuân theo những quy định chung. Nơi nào có dấu hiệu là đất đã có chủ thì không được xâm phạm. Người ở bản khác đến khai phá phải hỏi trưởng bản, mang nộp cho bản rượu, gà và bạc trắng, nếu được đồng ý thì còn phải nộp lệ phí cho bản tùy theo chất lượng đất canh tác. Nếu để bò, ngựa thả rông, vượt rào phá hoại ruộng nương của người khác thì chủ nương có quyền chặt chân hoặc giết con bò, ngựa đó.

Để bảo vệ nguồn nước của bản, đầu năm mới trưởng bản đứng ra điều hành việc tu sửa nguồn nước, mọi gia đình đều phải cử người tới góp sức. Nếu ai cố tình làm bẩn nguồn nước thì phải nộp 5 lạng bạc trắng, nặng hơn thì phải nộp 10 lạng bạc và nhờ trưởng bản ra nguồn nước để cúng xin thần nước tha tội.

Trong việc săn bắt, trước khi đi săn tập thể, bản phải làm lễ cúng, trưởng bản là người chủ trì, sau khi thấp hương, tất cả các thành viên trong bản và những người đi săn quỳ xuống khấn để thần săn bắn phù hộ cho việc săn bắt đạt kết quả tốt, không ai bị tai nạn. Thịt thú săn được sau khi cúng cảm ơn thần thì quy định người có công săn được hưởng một phần lớn hơn còn thì chia đều cho mỗi nhà trong bản.

Có thể khái quát những đặc điểm chung về bản của người Mông như sau:

- Dân cư trong một bản gồm một hay nhiều dòng họ.

- Mỗi bản có phạm vi cư trú và đất đai làm ăn riêng.

- Mỗi bản có người đứng đầu theo chế độ luân phiên.

- Mỗi bản có thổ thần chung và những quy ước chung, mọi người trong bản đều phải thực hiện.

- Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống trong bản được mọi người coi trọng.

- Dư luận xã hội và phạt vạ là biện pháp để đảm bảo các quy ước chung được thực hiện.

Có thể thấy tổ chức tự quản truyền thống của người Mông trong cộng đồng làng bản toát lên vai trò và mối quan hệ của *chủ gia đình - trưởng họ - trưởng bản*.

Bên cạnh đó còn có già làng là những người có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, am hiểu phong tục tập quán, họ khuyên bảo chỉ dẫn cho lớp trẻ về phong tục tập quán và những điều hay lẽ phải trong cuộc sống nên rất được dân bản kính trọng và vâng nể.

Có thể nói đây chính là những người duy trì điều tiết các mối quan hệ trong cộng đồng, đồng thời là những người có vai trò trung gian trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc.

Tổ chức xã hội truyền thống của người Mông bao gồm ba cấp: Gia đình, dòng họ, bản (jaol). Trong đó quan hệ dòng họ giữ vị trí, vai trò quan trọng nhất. Sự lưu truyền và phát triển của văn hóa người Mông thông qua mối quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng làng bản là lý tưởng cho việc gìn giữ, lưu truyền và tái tạo được vận

hành một cách thuần thực thống nhất trong các vùng cư trú, qua nhiều thế hệ và trong từng thành viên trong gia đình người Mông trong suốt chiều dài lịch sử.

4. Kết luận

Người Mông từ Trung Quốc thiên di vào Việt Nam khi lẻ tẻ, khi ồ ạt và mang theo những đặc điểm riêng của dân tộc mình, dừng chân tại Hà Giang, người Mông nhanh chóng hoà nhập và hình thành nên tổ chức tự quản của mình trên cơ sở học hỏi của các dân tộc lớn hơn. Trải qua các triều đại quân chủ Việt Nam, tầng lớp quản lý vốn có của người Mông ở cấp cơ sở là Mã phải, Seo phải được duy trì và phát huy trong suốt quá trình tồn tại của người Mông ở Đồng Văn. Khi thực dân Pháp xâm lược, chính quyền Pháp đã thấy được vai trò quan trọng của tầng lớp này trong việc quản lý cộng đồng dân cư nên thực dân Pháp vẫn tiếp tục sử dụng tầng lớp này. Tuy nhiên, vai trò của các Mã phải, Seo phải lúc này trở thành người đại diện cho chính quyền Pháp trong việc tổ chức lao động, việc làm, thu cống nạp của nhân dân

cho tầng lớp cai trị mới, phục vụ cho chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp.

Sự chi phối của chế độ thực dân nửa phong kiến đã làm cho đời sống kinh tế, xã hội của đồng bào người Mông mặc dù hết sức nghèo nàn, lạc hậu, nhưng ngược lại, tổ chức xã hội truyền thống và nền văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc Mông vẫn được duy trì và tồn tại lâu dài, góp phần làm phong phú diện mạo văn hóa của dân tộc Mông.

Kể từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, vùng cao nói chung và dân tộc Mông ở Đồng Văn - Hà Giang nói riêng đã có hơn 60 năm xây dựng và phát triển. Mặc dù còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp nhưng được sự quan tâm kết hợp đồng bộ những chính sách của Đảng và Nhà nước cùng với tinh thần tự lực của đồng bào Mông, đời sống kinh tế của dân tộc Mông đã có nhiều biến đổi, hòa nhập vào với sự đổi mới kinh tế, xã hội của đất nước, theo đó những tư tưởng lạc hậu ngày càng giảm, những truyền thống văn hóa tốt đẹp được phát huy trong cuộc sống hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Ban chấp hành Đảng bộ huyện Đồng Văn, *Lịch sử Đảng bộ huyện Đồng Văn*, tập 1: (1994 - 1995), 2004, tr. 10.

(2). Ngô Vi Liễn, *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 274-290.

(3). Do những nguyên nhân khác nhau, người Mông đã di cư vào Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Người Mông di cư vào Việt Nam làm nhiều đợt trong đó có ba đợt lớn nhất. Đợt thứ nhất là vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, người Mông

từ Quý Châu (Trung Quốc) di cư sang Đồng Văn. Thời kì này người Mông ở Quý Châu tham gia phong trào đấu tranh chống chính sách “Cải tù quy lưu” của nhà Thanh (chính sách bãi bỏ tù trưởng người Mông, triều đình đưa quan lại người Hán trực tiếp đến cai trị) song phong trào bị thất bại. Đợt thứ hai vào khoảng cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, do phong trào khởi nghĩa của người Mông ở Quý Châu thất bại (1776-1820) nên người Mông chạy qua biên giới vào Việt Nam theo hai con đường: một là vào Đồng Văn - Hà Giang, hai là vào theo đường Ximakai - Bắc Hà - Lào Cai.

Những người Mông di cư vào Việt Nam đợt này phần lớn ở Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc). Đợt thứ ba vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX. Đây là đợt di cư lớn nhất của người Mông ở Trung Quốc di cư sang Việt Nam nó tương đương với thời gian người Mông hưởng ứng phong trào “Thái Bình Thiên Quốc” đấu tranh chống nhà Thanh, kéo dài từ 1840-1868.

Những năm về sau, người Mông vẫn rải rác di cư sang Việt Nam. Với vị trí là mảnh đất địa đầu của Tổ quốc, huyện Đồng Văn (Hà Giang) là khu vực người Mông từ Trung Quốc sang nước ta sớm hơn các địa phương khác. Dẫn theo Lâm Thị Thu Hằng, *Cuộc vận động định canh định cư đối với đồng bào Mông huyện Đồng Văn Hà Giang trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2005)*, Luận văn Thạc sĩ sử học, năm 2007, tr. 14.

(4). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 335.

(5). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippapin, Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị The, *Đồng Khánh dư địa chí - tỉnh Tuyên Quang*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 871.

(6). Cách gọi khác nhau này dựa trên sự phân biệt trang phục của người phụ nữ Mông. Trang phục của phụ nữ Mông Trắng may bằng lụa màu sáng, áo cổ tròn, hai mảnh, có xẻ trước ngực, vải đắp tà áo là vải hoa đỏ hoặc vàng, tay áo nhỏ có vải viền màu hoa hoặc thêu hoa ở cánh tay và yếm ở sau lưng. Còn người phụ nữ Mông Hoa, áo không có xẻ ngực mà cài khuy từ nách lên, váy được nhuộm chàm. Trang phục của nam giới thì khá thống nhất, họ mặc quần ống rộng, cạp vắn, áo ngắn, thắt lưng và có khăn đội đầu.

(7). Trường Lưu - Hùng Đình Quý, *Văn hóa dân tộc Mông Hà Giang*, Viện văn hóa, Bộ Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa Thông tin, Hà Giang, 1996, tr. 213.

(8). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, *Hà Giang 110 năm đấu*

tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 94.

(9). Trường Lưu - Hùng Đình Quý, *Văn hóa dân tộc Mông Hà Giang*, sdd, tr. 20.

(10). Theo tư liệu của ông Vương Quỳnh Quốc, nguyên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đồng Văn, khóa 1963 - 1979.

(11). Vương Chính Đức đã lựa chọn thợ giỏi từ Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) sang xây dựng dinh thự này, thợ phụ là người địa phương, xây dựng trong 3 năm mới xong với hàng ngàn dân phu và tiêu tốn 15 vạn đồng bạc trắng. Toàn bộ kiến trúc nhà Vương được tạo dựng bằng nguyên liệu đá xanh, gỗ thông, gỗ pơ mu, ngói đất nung già được chạm trổ công phu hình rồng, phượng, đôi tượng trưng cho sự quyền quý và hưng thịnh. Ngoài cổng có tám hoành phi đề “Biên chinh khả phong”(chính quyền biên cương này mạnh). Khu nhà có 13 khu: Cổng ngoài, nhà cổng, tiền dinh, trung dinh, hậu dinh, lô cốt (có 3 tầng quan sát được 4 phía, xây bằng đá), nhà vệ sinh, chuồng ngựa, chuồng bò, sân lát đá, nhà bếp, nhà kho, nhà cánh, bể nước lớn. Có thể nói dinh thự họ Vương là nơi lưu giữ bằng chứng phản ánh chế độ thổ ty phong kiến miền núi điển hình của dân tộc Mông ở Đồng Văn xưa kia. Dẫn theo *Thuyết minh di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Vương xã Sà Phìn huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang*, Sở văn hóa Thông tin tỉnh Hà Giang, 2006, tr. 33.

(12). *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd.

(13). Ví dụ như khi Vương Chính Đức chết, nhà Vương mồ 19 con bò, khi Vương Chí Sinh mất tại Hà Nội, khi đưa về đã có tới gần 700 người đến đầu huyện Đồng Văn để đón thi hài. Theo lời kể của Vũ Mí Kẽ, trú tại thị trấn Đồng Văn, nguyên Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang, Bí thư huyện ủy Đồng Văn, khóa 1966 - 1970.

(14). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (2001), *Hà Giang 110*

năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891-2001), Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 87.

(15). Trong hồi ký “Như ánh sáng mặt trời” ông Vũ Mĩ Kê, dân tộc Mông, nguyên Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang, Bí thư huyện ủy Đồng Văn, khóa 1966 - 1970 viết về cảnh tra tấn của Thổ ty đối với người làm thuê: “Một lần được gọi đến chứng kiến cảnh thổ ty giết một người nghèo bằng cách buộc chặt những đầu ngón tay của người đó vào dây rút treo lên cao cho đến khi người đó chết thối rữa ra, xác rơi xuống, còn những đầu ngón tay tụ máu tím đen lại thì dây vẫn giữ treo lủng lẳng, trông đến ai oán thương tâm. Về nhà tôi ghê sợ, nhiều khi bị cái chết ám ảnh, đe dọa cả trong giấc ngủ. Không phải riêng tôi khổ mà cả Lũng Hòa khổ, đồng bào các dân tộc trong huyện Đồng Văn đều khổ...”, dẫn theo: *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd, tr. 118.

(16). *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd, tr. 100.

(17). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang, *Hà Giang lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tr. 14, 15.

(18). Nỗi vất vả của người con gái Mông khi đi làm dâu được lưu truyền bằng những câu dân ca:

“Em đi làm dâu không có mùa nghỉ chỉ có mùa làm”.

“Chị muốn vùng thoát khỏi người chị dâu ê ẩm

Chị muốn vùng thoát khỏi, người chị dâu như dầm”

(Theo Hùng Đình Quý, *Dân ca Mông*, Sở văn hóa Thông tin Hà Giang, 2003, tr. 20.

(19). Ví dụ: Trong đám “ma tươi” có dòng họ không đưa người chết vào quan tài mà trước hôm đem chôn người ta mang người chết ra ngoài bãi gọi là cho người đi “tàu sáng”. Có họ thì khiêng người chết đến huyết mới đặt người chết vào quan tài như họ Ly, họ Hầu. Trong dịp tết, tùy từng họ mà chọn ngày ăn tết trước hoặc sau ngày 30, khi cúng có họ không mổ gà để cúng mà bắt lấy một con chim rừng để cúng 30 tết, không giống như một số dân tộc khác sau khi làm lễ cúng “hóa vàng” có thể dỡ bỏ cây đào, hạ những đồ lễ trên bàn thờ tổ tiên xuống thì ở từng dòng họ của Người Mông lại có những quy định riêng, ví dụ như họ Vương phải sau ngày 15 tháng giêng mới được đưa cây đào ra khỏi nhà và hạ các đồ lễ vật khỏi bàn thờ.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC QUỐC GIA BANCĂNG TRONG THỜI GIAN GIỮA HAI CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI (1919-1930)

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Mở đầu

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc cuối năm 1918, hầu hết các quốc gia trên bán đảo Bancăng: Hy Lạp, Nam Tư (1), Rumani, Anbani, Bungari, và Thổ Nhĩ Kỳ (2) đều đã giành được độc lập trải qua nhiều năm đấu tranh kiên cường, anh dũng. Khoảng thời gian ngắn ngủi giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919-1939) đã không đem lại một nền hoà bình vững chắc và sự bình yên thực sự đối với mỗi quốc gia châu Âu nói riêng và thế giới nói chung, mà ngược lại đây lại là giai đoạn khủng hoảng thường xuyên. Có thể nói, những hệ quả tiêu cực của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914-1918), những hạn chế của trật tự Versailles - Washington, hệ quả tiêu cực của cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933,... đã có tác động đa chiều tới tất cả các quốc gia Bancăng nói riêng, châu Âu nói chung. Thực tế, các cư dân sinh sống trên bán đảo Bancăng chỉ được tận hưởng bầu không khí hoà bình và thịnh vượng chỉ trong vài năm ngắn ngủi, rồi sau đó, mọi việc đều diễn biến theo hướng khác, đây tính tiêu cực, mà đỉnh cao là sau năm 1940, bán đảo Bancăng đã thực sự trở thành

chiến trường của các chiến dịch quân sự lớn, khốc liệt. Vậy sau khi đã giành được độc lập, trở thành những nhà nước dân tộc thống nhất, chính sách đối ngoại của các quốc gia trên bán đảo Bancăng có những điểm gì mới so với giai đoạn trước đó? Mối quan hệ đồng minh liên Bancăng liệu có được thiết lập? Các quốc gia Bancăng có những đối sách gì để ngăn cản được sự can thiệp của các cường quốc châu Âu, nhằm bảo vệ thành công lợi ích dân tộc? Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ những câu hỏi nêu trên.

2. Những nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa của các quốc gia Bancăng sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất

Sau khi cuộc chiến tranh đẫm máu đầu tiên trong lịch sử nhân loại kết thúc, các quốc gia trên bán đảo Bancăng tiếp tục chịu sự tác động sâu sắc của *bối cảnh châu Âu và thế giới*. Sự biến mất trên sân khấu chính trị châu Âu của bốn cường quốc từng có ảnh hưởng to lớn, lâu dài tới tiến trình lịch sử của bán đảo Bancăng (đế quốc Ottoman, đế quốc Áo - Hung, đế quốc Nga và đế quốc Đức) đã thực sự tạo ra những cơ

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

hội phát triển mới đối với các nhà nước độc lập non trẻ trên bán đảo Bancăng, song đồng thời cũng đưa lại không ít thách thức. Bên cạnh đó, sự bùng nổ và thắng lợi của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, việc thành lập nước Nga Xô viết cũng có tác động khá mạnh tới đời sống chính trị - xã hội các nước Bancăng. Những tác động tiêu cực của cuộc Đại khủng hoảng kinh tế thế giới cuối thập niên 20 - đầu thập niên 30 của thế kỷ XX và sự xuất hiện, lớn mạnh của chủ nghĩa xét lại, chủ nghĩa phát xít ở châu Âu đã đưa đến nhiều thay đổi lớn trong chính sách đối nội, đối ngoại của chính phủ các nước Bancăng.

Sự căng thẳng trong đời sống xã hội, chính trị ở các nước Bancăng do tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn dân tộc, sắc tộc ở mỗi quốc gia và giữa các quốc gia Bancăng với nhau. Từ năm 1919 trở đi, tất cả các quốc gia Bancăng đều phải đối mặt với 4 vấn đề cơ bản: *Thứ nhất* là sự tiếp tục đấu tranh giữa các dân tộc trong khuôn khổ nhà nước dân tộc và sự xung đột lợi ích giữa các quốc gia Bancăng liên quan đến đường biên giới, tranh chấp lãnh thổ; *Thứ hai* là những khó khăn kinh tế do hậu quả của chiến tranh; *Thứ ba* là ảnh hưởng của nhân tố nước Nga Xô viết trên sân khấu quan hệ quốc tế châu Âu và *Thứ tư* là sự điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế sao cho phù hợp với bối cảnh mới ở châu lục và quốc tế.

Những vấn đề dân tộc, mâu thuẫn dân tộc cũ và mới trong khuôn khổ mỗi quốc gia Bancăng có tác động mạnh mẽ đến chính sách đối ngoại của từng nước. Hệ thống các hiệp định hoà bình được ký kết giữa các nước chiến thắng và chiến bại trong cuộc

Chiến tranh thế giới thứ Nhất trong những năm 1919-1923 (3) đã không những không giải quyết được vấn đề dân tộc giữa các quốc gia châu Âu nói chung, Bancăng nói riêng, mà lại còn làm cho nó căng thẳng và phức tạp thêm. Một thực tế là, ở trên bán đảo Bancăng rất khó xác lập được một nhà nước dân tộc thuần nhất có đường biên giới được phân định rõ ràng. Sau năm 1918, quyền dân tộc tự quyết được nhấn mạnh trong đời sống quan hệ quốc tế ở châu Âu, và có thể coi nó chính là “kim chỉ nam” dẫn đường cho sự thành lập các nhà nước dân tộc thống nhất ở châu Âu dựa trên quy định của các hiệp định hòa bình của hệ thống Versailles. Tuy vậy, cũng cần phải thấy rằng, do quyền lợi của bản thân mỗi quốc gia Bancăng mà cách nhìn nhận về nguyên tắc “quyền tự quyết dân tộc” cũng khác nhau. Các nước thắng trận muốn có được nhiều chiến lợi phẩm, trong khi các nước bại trận lại bầu vút vào quyền tự quyết dân tộc để hạn chế những mất mát to lớn về lãnh thổ. Hệ quả là nhiều vùng đất lịch sử, nơi vốn là quê hương của nhiều dân tộc đã bị cắt nhượng, trao đi đổi lại mà không cần dựa trên tiêu chí dân tộc. Trong các quốc gia Bancăng thì Nam Tư và Rumani là những nước có nhiều phức tạp liên quan đến vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc.

Các cuộc xung đột dân tộc ở Nam Tư chủ yếu xoay quanh mâu thuẫn về lợi ích giữa các dân tộc chiếm đa số như Serbi, Croat, Sloveni và Bosni theo Hồi giáo; mâu thuẫn giữa các dân tộc chiếm đa số với các dân tộc thiểu số (4); bên cạnh đó, mâu thuẫn giữa người Serbi với người Anbani (liên quan đến việc kiểm soát Kosovo (5), Vojvodina). Nam Tư còn có sự tranh chấp về lãnh thổ với Italia và Áo (những quốc gia kiểm soát những vùng đất có đông đảo người Slavơ

phương Nam, người Sloveni và Croati sinh sống).

Chính phủ Rumani cũng phải đương đầu với những phức tạp về vấn đề dân tộc, đặc biệt là mối quan hệ giữa người Rumani chiếm đa số và các cộng đồng dân tộc thiểu số. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, dân số nước Đại Rumani tăng hơn 2 lần so với trước năm 1914, cấu trúc dân tộc cũng có những thay đổi quan trọng, hơn 5 triệu người trên tổng số hơn 18 triệu dân không phải là người Rumani (6).

Nhìn nhận về vấn đề dân tộc ở Bancăng sau năm 1918, trong công trình nghiên cứu của mình, một chuyên gia về Lịch sử bán đảo Bancăng, Barbara Jelavich đã cho rằng, *"các chế độ dân tộc mới sẽ áp dụng một quan điểm không có chỗ cho sự thỏa hiệp. Vị thế của một cộng đồng dân tộc thiểu số có thể bất lợi hơn dưới sự thống trị của họ so với các đế quốc cũ. Nhìn chung, bất cứ hành động nào nhằm chống lại chính quyền trung ương hay ủng hộ sự thay đổi thể chế đều bị coi là một hành động phản bội"* (7).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, bức tranh kinh tế của các quốc gia Bancăng thật ảm đạm. Nghèo đói và sự lạc hậu của nền kinh tế tiếp tục đeo đuổi các nhà nước dân tộc trẻ tuổi. Có rất nhiều vật cản kìm hãm quá trình hồi phục và phát triển của nền kinh tế các quốc gia Bancăng sau chiến tranh. Những hậu quả quân sự và kinh tế của một cuộc chiến kéo dài khiến cho các nước Bancăng tham chiến gần như kiệt quệ. Sự thiệt hại về người là rất lớn (Serbia mất 700.000 người; • Hungari - 300.000 người (8); Rumani - 340.000 người... (9), điều này có ảnh hưởng tiêu cực lâu dài tới nguồn cung cấp sức lao động cho nền kinh tế. Bên cạnh đó hầu hết các chính phủ

Bancăng đều vay một số tiền khá lớn từ trước hay trong thời gian xảy ra chiến tranh, việc trả các khoản vay này cũng không dễ giải quyết. Trong các nước Bancăng, Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ là những nước bại trận (10), và khoản bồi thường chiến phí mà các nước này phải trả cho các nước thắng trận cũng đã tạo ra không ít khó khăn cho nền kinh tế sau chiến tranh (11). Sau năm 1918, sự biến động của các thị trường truyền thống đã gây nhiều tác động tiêu cực tới hoạt động ngoại thương của các nước Bancăng. Trước chiến tranh, tuy còn hạn chế song đế quốc Đức và Áo - Hung vẫn là những đối tác thương mại hàng đầu của Serbia và Rumani; sau năm 1918, hai nước này phải tìm kiếm các thị trường thay thế khác. Một vật cản mới xuất hiện, nhưng lại có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của thị trường liên Bancăng đó chính là khuynh hướng bảo hộ của mỗi quốc gia Bancăng đối với nền kinh tế dân tộc trẻ tuổi của mình ngày càng được tăng cường thông qua việc thiết lập hàng rào thuế quan. Có thể thấy, kinh tế tuy là một nhân tố đối nội, song lại có tác động rất lớn đến chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh khi xảy ra cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.

Sự bùng nổ, thắng lợi của cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 và sự ra đời và ngày càng lớn mạnh của nước Nga Xô viết đã không chỉ có tác động sâu sắc tới diễn biến của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, cũng như thái độ của các bên tham chiến mà nó còn để lại nhiều tác động lâu dài tới đời sống quan hệ quốc tế ở châu Âu sau chiến tranh. Đối với chính phủ tất cả các nước trên bán đảo Bancăng, sự tồn tại của một cường quốc luôn cổ vũ những thay đổi cấp tiến trong tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội của

các nhà nước đang tồn tại ở châu Âu như nước Nga Xô viết (Liên Xô từ 1922) trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đã tạo ra những lo ngại, thù địch (giống như cách hành xử của các nước phương Tây). Hệ quả là, cho đến hết thập niên 20 của thế kỷ XX, không một chính phủ nào ở Bancăng công nhận về mặt ngoại giao và thiết lập quan hệ với nước Nga Xô viết/Liên Xô (12). Sự lo ngại này không phải là không có cơ sở, bởi lẽ, ngay sau năm 1918, ở Nam Tư (13) hay Bungari, các đảng Cộng sản (được tổ chức dựa trên các đảng Xã hội mácxít hay Xã hội - Dân chủ) tuy còn rất non trẻ (đều được thành lập năm 1919 (14), song đã giành được những thắng lợi lớn trong các cuộc bầu cử, khiến cho các đảng cánh hữu của giai cấp tư sản đang nắm quyền phải cảnh giác, thận trọng. Thái độ cấp tiến về vấn đề dân tộc của Quốc tế Cộng sản tại Đại hội lần thứ 5 được tổ chức vào năm 1924 đã có tác động sâu sắc đến tất cả chính phủ các quốc gia Bancăng. Việc Quốc tế Cộng sản đòi hỏi tuân thủ “quyền dân tộc tự quyết” của các dân tộc bị áp bức ở Macedonia, Tracia, Croatia, Slovenia, Transilvania, Dogrogea, Basarabia và Bucovina; đồng thời yêu cầu Basarabia và Bucovina phải được trả lại cho Liên Xô, còn ở trên các lãnh thổ còn lại sẽ thành lập các nhà nước riêng rẽ, trở thành một bộ phận của Liên bang Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Liên Xô (15) đã gây ra sự lo ngại sâu sắc của chính phủ các nước Bancăng như Rumani, Nam Tư, Hy Lạp. Rõ ràng, nước Nga Xô viết/Liên Xô là một nhân tố quan trọng mà bất kỳ một chính phủ nào ở bán đảo Bancăng không thể không tính đến khi xác định đường lối đối ngoại của mình trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Sự hình thành *hệ thống các đồng minh mới* sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất cũng là một nhân tố có ảnh hưởng lớn đến chính sách đối ngoại của các quốc gia Bancăng.

Việc nước Nga Xô viết và nước Đức có vai trò hạn chế trong đời sống quan hệ quốc tế châu Âu trong thập niên 20 của thế kỷ XX đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cường quốc khác phát huy và mở rộng ảnh hưởng của mình. Pháp trở thành cường quốc hàng đầu trên chính trường châu Âu sau chiến tranh. Mục tiêu mà Pháp theo đuổi là làm sao phải duy trì *statu-quo* (nguyên trạng) bản đồ chính trị châu Âu đã được vẽ sau các hiệp định hoà bình của Hệ thống Versailles. Muốn vậy, cần phải ngăn cản thành công quá trình phục hồi của nước Đức (nước có mối thâm thù truyền kiếp với Pháp, lại có số dân đông hơn, có tiềm năng kinh tế lớn hơn Pháp). Bên cạnh việc áp đặt Đức phải bồi thường một khoản bồi thường chiến phí khổng lồ, vượt quá khả năng tài chính của cả Đức lẫn hệ thống tài chính châu Âu, Pháp còn theo đuổi việc thiết lập một vành đai an ninh bao vây, cô lập Đức với sự tham gia của các nước thắng trận chấp nhận sự lãnh đạo, chỉ huy của nước này. Sau khi Mỹ rút bớt sự can dự của mình vào các vấn đề của châu Âu sau chiến tranh, Anh và Pháp (Italia sẽ cùng tham dự sau đó) là những cường quốc tự cho mình là những nước có trách nhiệm phải bảo vệ hệ thống các hiệp định hoà bình đã được ký kết giữa phe thắng trận với các nước bại trận (16), nhằm duy trì lợi thế có được sau chiến tranh, đối phó không chỉ đối với Đức (kẻ thù cũ) mà còn với cả nước Nga Xô viết/Liên Xô (kẻ thù mới). Là cường quốc mạnh nhất ở châu Âu lục địa sau năm 1918 nên Pháp là nước luôn khởi xướng các sáng kiến ngoại giao của châu Âu. Chính sách

mà Pháp theo đuổi là làm sao phải thống nhất trong một liên minh mạnh mẽ tất cả các nước được hưởng lợi từ hệ thống các hoà ước, đối phó hiệu quả với sự phục thù cũng như tư tưởng xét lại của những nước thù địch (17). Theo tính toán của Pháp thì bốn quốc gia Đông Âu: Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani và Nam Tư là *"một trong những đồng minh hy vọng"* (18) của mình. Như vậy, trong số các quốc gia nằm trên bán đảo Bancăng, Nam Tư và Rumani sẽ có một vị trí không thể bỏ qua trong tính toán chiến lược của Pháp.

3. Về mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng trong những năm 1919-1939

Có thể thấy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, vị thế quốc tế của các nước nằm trên bán đảo Bancăng là rất khác nhau. Trong lúc *Vương quốc của những người Serbi, Croat và Sloveni* (từ 1929, đổi tên là Vương quốc Nam Tư), Rumani, Hy Lạp là những nước thuộc phe thắng trận, được hưởng lợi từ những quy định của Hệ thống Versailles thì Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ lại là những nước bại trận. Hệ quả là, khi xem xét về chính sách đối ngoại của các nước Bancăng trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, theo chúng tôi, có thể tạm phân chia làm hai nhóm nước: *nhóm thứ nhất* gồm có Nam Tư, Rumani và Hy Lạp, *Anbani*. Với nhóm này thì mục tiêu hàng đầu họ sẽ phải theo đuổi là làm sao duy trì được sự tồn tại nguyên trạng của đường biên giới đã được xác định bởi hệ thống các hiệp định hoà bình, tìm kiếm mối quan hệ đồng minh từ phía các cường quốc đang nắm quyền "cầm cân nảy mực" ở châu Âu sau chiến tranh (Pháp, Anh), đồng thời phải đối phó có hiệu quả với chủ nghĩa xét lại, tham vọng phục thù của các nước bại trận; *nhóm thứ hai* gồm Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ. Mục tiêu mà nhóm này theo đuổi là

làm sao phải xóa bỏ được những quy định bất lợi của các hiệp định hoà bình, khôi phục lại sức mạnh kinh tế, quân sự, thu hồi lại những vùng đất vốn từng nằm dưới sự kiểm soát của họ đã bị tước đoạt. Tuy nhiên, để đạt được những điều đó, việc lựa chọn đồng minh mới không hề đơn giản. *Sự phân hóa trên là một vật cản rất lớn đến việc xác lập mối quan hệ hòa bình, thân thiện giữa các quốc gia Bancăng sau chiến tranh, giữa họ với nhau có quá nhiều bất hoà để có thể thiết lập được sự phối hợp với nhau, đối phó có hiệu quả sự can thiệp từ phía các cường quốc.*

Sự thay đổi của tương quan lực lượng và vị thế mỗi cường quốc châu Âu sau năm 1918 đã tạo cơ sở cho các nước Bancăng thi hành một đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ ở mức độ nhất định. Có thể khẳng định rằng, chưa bao giờ giữa các quốc gia nằm ở khu vực Nam Âu và Đông Âu này lại có môi trường thuận lợi để phát triển *mối quan hệ khu vực*, nhằm thiết lập nền móng cho mối quan hệ song phương và đa phương mang tính hiểu biết lẫn nhau, cùng bảo vệ lợi ích chung của cả bán đảo Bancăng trước sự can thiệp của các cường quốc như đã từng diễn ra trong suốt chiều dài lịch sử. Sau năm 1919, sự sụp đổ, tan rã của đế quốc Nga và đế quốc Áo - Hung (hai cường quốc đã từng thao túng đời sống quan hệ quốc tế ở khu vực này trong suốt thế kỷ XIX cho đến trước năm 1914), cũng như sự sao nhãng của Anh đối với khu vực đã tạo ra những khoảng trống "tích cực" cho các quốc gia Bancăng thể hiện các sáng kiến ngoại giao của mình. Tuy Pháp và Italia đã nỗ lực thiết lập một hệ thống các đồng minh mới năng động ở Đông Âu, song cả hai đều không có đủ tiềm lực quân sự cần thiết nhằm cụ thể hoá và hiện thực hoá nhanh chóng được tham vọng của mình ở khu vực.

Nhà nghiên cứu Mỹ, Barbara Jelavich, đã đúng khi nhận định rằng, tuy giữa các nước Bancăng có sự tồn tại những khả năng thiết lập một tổ chức khu vực mang tính xây dựng, song “*việc thừa kế sự thù hận từ quá khứ đã tỏ ra là quá lớn*” (19). Tất cả các quốc gia Bancăng đều nắm quyền kiểm soát những vùng lãnh thổ khác nhau vốn từng được chuyển giao đi chuyển giao lại giữa các nước láng giềng trước năm 1914, hoặc bị các cường quốc cắt, nhượng sau các cuộc chiến tranh giữa các đế quốc trong suốt các thế kỷ XIV – XIX (20). Thực thế này khiến cho cơ hội của sự hoà giải giữa họ với nhau là rất ít và mong manh.

Ngay sau cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc, sự quan tâm hàng đầu của các nước thắng trận là làm sao phải bảo vệ được thành quả đã giành được. Trong bối cảnh diễn ra sự đảo lộn cán cân lực lượng theo hướng cấp tiến ở châu Âu khi đó, một liên minh khu vực mang tính chất phòng thủ đầu tiên đã được thành lập vào tháng 8 năm 1920 - khối *Tiểu hiệp ước* - với sự tham gia của Nam Tư, Rumani và Tiệp Khắc. Sự thành lập khối *Tiểu hiệp ước* - được những người sáng lập coi là công cụ “*bảo vệ các đường biên giới đã được hiệp định Trianon quy định*” (21) - đã nhận được sự hoan nghênh và ủng hộ của Pháp, với hy vọng thông qua khối này sẽ củng cố vị thế của Pháp ở Đông và Nam Âu. Pháp muốn bên cạnh Rumani, Nam Tư và Tiệp Khắc, khối *Tiểu hiệp ước* còn lôi kéo được sự tham gia của Ba Lan và Hy Lạp. Có ý kiến cho rằng khối *Tiểu hiệp ước* được tổ chức như là một công cụ của giới ngoại giao Pháp nhằm duy trì *statu-quo* (nguyên trạng), đồng thời nhằm chống lại Hunggari (22) và Bungari (23). Có thể thấy khối liên minh này không hề phù hợp chút nào cho việc thúc đẩy khả năng hoà giải giữa các nước

Bancăng nói riêng và các nước Đông và Nam Âu nói chung. Sự ra đời của khối *Tiểu hiệp ước* dọn đường cho việc ký kết hàng loạt các hiệp ước đồng minh song phương giữa các quốc gia châu Âu. Ngày 14 tháng 8 năm 1920, hiệp ước đồng minh giữa Nam Tư và Tiệp Khắc đã được ký kết. Theo gương Nam Tư, ngày 23 tháng 4 năm 1921, Rumani cũng đã ký một hiệp ước đồng minh tương tự với Tiệp Khắc. Phần mở đầu của hiệp ước nêu rõ mục đích của hiệp ước là “*nhằm duy trì hoà bình theo tinh thần của Hội Quốc Liên và trật tự được thiết lập từ hiệp định Trianon*” (24). Phần nội dung gồm có 7 điều khoản, đề cập đến cách thức hành động giữa các bên nhằm đối phó với một cuộc tấn công bất ngờ của Hunggari. Hiệp ước có giá trị trong thời hạn 2 năm (điều 5), nội dung của hiệp ước sẽ được thông báo cho Hội Quốc Liên (điều 6) (25). Ngày 7 tháng 6 năm 1921, Bộ trưởng Ngoại giao Nam Tư, Nikola Pasic và người đồng cấp Rumani, Take Ionescu đã ký kết hiệp định đồng minh đầu tiên giữa hai quốc gia Bancăng với nhau. Như vậy, thông qua các hiệp định đồng minh song phương, ba nước (Nam Tư, Rumani và Tiệp Khắc) đã thiết lập một liên minh phòng thủ chung nhằm đối phó với Hunggari. Vậy tại sao các nước này lại gấp gáp khi đặt bút ký các hiệp định đồng minh như vậy, khi vừa mới cùng nhau ký với Hunggari hiệp định Trianon hơn một năm trước đó. Theo nghiên cứu của Nicolae Ciachir, nhà sử học Rumani, sự vội vã đó xuất phát từ sự kiện tháng 3 năm 1921, cựu hoàng đế của đế quốc Áo - Hung, Carol de Habsburg, đã quay trở lại Hunggari, tìm cách giành lại ngai vàng. Ngay lập tức, cả Nam Tư, Rumani lẫn Tiệp Khắc đều tuyên bố sử dụng vũ lực nếu cần để chống lại âm mưu đó, sẽ cắt quan hệ ngoại giao với Hunggari. Trước tình hình

đó, Hội nghị các đại sứ đã nhóm họp tại Paris và thông qua Nghị quyết ngày 31 tháng 3 năm 1921, buộc Hunggari phải tôn trọng tuyên bố của Hội nghị hoà bình ngày 2 tháng 2 năm 1920, trong đó nêu rõ việc phục hồi lại vương triều Hapsburg là bị cấm. Không thể đi ngược lại ý chí của các cường quốc thắng trận, ngày 3 tháng 11 năm 1921, Quốc hội Hunggari buộc phải huỷ bỏ quyền thừa kế ngai vàng của hoàng gia Áo và Carol de Habsburg (Carol IV) bị trục xuất và áp giải đến quần đảo Madeira (26).

Trong những năm 30 của thế kỷ XX, các quốc gia Bancăng đã có những cố gắng nhằm hoà giải, xoá bỏ sự hận thù giữa các bên, các nước vốn đối nghịch nhau trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, tiến tới thiết lập mối liên hệ khăng khít hơn giữa các nước cùng nằm trên một bán đảo. Bước đi quan trọng đầu tiên đã diễn ra tại Aten (Hy Lạp) vào tháng 10 năm 1930 khi Hội nghị Bancăng được khai mạc. Cuộc gặp không chính thức này đã thu hút được sự tham gia của đại diện các tổ chức văn hoá và nghề nghiệp, đại diện các trường đại học, và các chính trị gia. Nhiều uỷ ban chuyên môn được thành lập, một số buổi giao lưu và trao đổi văn hoá giữa các quốc gia Bancăng đã được ký kết.

Sự kiện Hitler và Đảng Quốc xã nắm quyền lực ở nước Đức (tháng 1 năm 1933), đặc biệt là việc Đức rút khỏi Hội Quốc Liên và Hội nghị quốc tế về giải trừ quân bị tại Geneva (tháng 11 năm 1933) cũng như hành động của Mussolini (27) đòi xem xét lại các đường biên giới được thiết lập từ hệ thống Versailles đã không chỉ làm cho Rumani mà tất cả các đồng minh Bancăng khác trong khuôn khổ khối Tiểu hiệp ước lo ngại (28), tìm cách đối phó với sự biến động đầy nguy hiểm của đời sống quan hệ quốc tế châu Âu.

Ngay trong tháng 10 năm 1933, Bộ trưởng Ngoại giao Rumani đã tiến hành chuyến viếng thăm Thổ Nhĩ Kỳ và ký kết *"hiệp ước hữu nghị, không xâm lược, phân xử tranh chấp theo hướng thoả hiệp giữa Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ"* (29), tạo cơ sở cho sự gần gũi và phối hợp chặt chẽ trong những nỗ lực đảm bảo an ninh, hoà bình ở khu vực bán đảo Bancăng. Một sự kiện khác cũng cần được nhắc đến, tại phiên họp của Hội đồng Thường trực của khối Tiểu hiệp ước tại Zagreb (Nam Tư) vào tháng 1 năm 1934, đoàn đại biểu Tiệp Khắc đã đồng ý việc ký kết một Thoả thuận Bancăng, *"nhằm phối hợp những nỗ lực của các nước nhằm chống lại chủ nghĩa xét lại ở Đông - Nam Âu"* (30).

Việc Bungari và Anbani, những nước chịu ảnh hưởng của Đức và Italia, không có bất cứ động thái nào nhằm đáp lại lời đề nghị cùng xây dựng một tổ chức khu vực nhằm củng cố an ninh và gìn giữ hoà bình ở Bancăng đã thúc đẩy các nước trên bán đảo Bancăng phải hành động gấp. Tại thủ đô Aten của Hy Lạp ngày 9 tháng 2 năm 1934, Bộ trưởng Ngoại giao của bốn quốc gia Bancăng là Hy Lạp (Demetrios Maximos), Rumani (Nicolae Titulescu), Thổ Nhĩ Kỳ (Tewfik Rüstü Aras) và Nam Tư (Bogoliub Jevtic) đã ký kết *Thoả thuận Bancăng* gồm có 3 điều khoản (31). Phần mở đầu của bản Thoả thuận nêu rõ lý do của các nước khi quyết định ký kết nó là *"xuất phát từ lòng mong muốn góp phần vào việc củng cố hoà bình ở Bancăng; thấm nhuần tinh thần hiểu biết và hoà giải được nêu ra trong Hiệp ước Briand - Kellog (32) và quyết định liên quan đến hiệp ước này của Hội Quốc Liên; đồng thời với quyết tâm mạnh mẽ nhằm duy trì sự tồn tại của các thoả thuận có liên quan đến duy trì trật tự lành thổ hiện thời ở Bancăng"* (33). Nội

dung cơ bản của 3 điều khoản đã cho thấy mong mỏi của bốn quốc gia Bancăng vào thời điểm giữa những năm 30 của thế kỷ XX. Điều 1 chỉ rõ: *“Hy Lạp, Rumani, Thổ Nhĩ Kỳ và Nam Tư cùng nhau đảm bảo sự an toàn của tất cả người dân ở Bancăng”*; điều 2 có nội dung là: *“Các bên tham gia ký Thoả thuận có nghĩa vụ đưa ra ý kiến của mình về những biện pháp sẽ áp dụng trong từng trường hợp cụ thể nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Các bên có nghĩa vụ không sử dụng bất cứ hành động chính trị trước bất kỳ một nước Bancăng nào khác không tham gia ký Thoả thuận, trước khi có sự tham khảo ý kiến chung và sẽ không nhận bất kỳ nghĩa vụ chính trị nào trước bất kỳ một nước Bancăng nào khác trước khi có sự đồng thuận của các bên ký kết Thoả thuận”*. Nội dung của điều 3 cũng chỉ rõ rằng: *“Thoả thuận này sẽ có giá trị hiệu lực ngay sau khi được chính quyền các nước phê chuẩn trong thời gian nhanh nhất có thể. Thoả thuận sẽ mở cửa cho bất kỳ nước Bancăng nào mong muốn gia nhập, sau khi được các nước ký Thoả thuận xem xét và có sự đồng thuận”* (34).

Tính chất phòng thủ của Thoả thuận Bancăng đã được khẳng định thêm trong Phần Phụ lục của văn bản này khi chỉ rõ: *“Thoả thuận không nhằm chống lại bất kỳ cường quốc nào, nó chỉ là một công cụ phòng thủ. Thoả thuận sẽ không được thực hiện trong trường hợp một trong số các bên tham gia ký Thoả thuận có hành động xâm lược”* (35). Để không gây sự hiểu lầm cho Liên Xô, Bộ trưởng Ngoại giao Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã ra tuyên bố ngay sau khi ký Thoả thuận, trong đó khẳng định rằng: *“Trong bất kỳ trường hợp nào Thổ Nhĩ Kỳ cũng không cho phép coi Thoả thuận Bancăng là một văn kiện nhằm chống lại Liên Xô”* (36). Thoả thuận Bancăng đã đặt nền móng cho

sự ra đời của *Khối Thoả thuận Bancăng* gồm 4 nước: Nam Tư, Hy Lạp, Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ.

Có thể thấy, sự thành lập khối *Tiểu hiệp ước* (Nam Tư, Rumani, Tiệp Khắc) và khối *Thoả thuận Bancăng* (Nam Tư, Hy Lạp, Rumani và Thổ Nhĩ Kỳ) trong những thập niên 20 và 30 của thế kỷ XX đã tạo thành một liên minh mang tính chất phòng thủ ở khu vực Nam và Đông Âu, với số dân tới 70 triệu người (37), có thể coi là những nỗ lực của các nước Bancăng nhằm chống lại chủ nghĩa xét lại và bành trướng đang ngày càng trở nên mạnh mẽ ở châu Âu.

Tuy đã tuyên bố công khai về khả năng gia nhập tổ chức khu vực của các nước khác nằm trên bán đảo Bancăng song *khối Thoả thuận Bancăng* đã không lôi kéo được sự tham gia của Bungari và Anbani. Theo chúng tôi, những mâu thuẫn sâu sắc về lãnh thổ, quyền kiểm soát các vùng đất lịch sử đã khiến cho sự hằn thù giữa các quốc gia Bancăng trong quá khứ là không dễ xoá bỏ. Việc Bungari và Anbani đứng ngoài khối đã khiến cho khối *Hiệp ước Bancăng* chỉ là một công cụ để một số nước thành viên sử dụng để chống lại sự phản kháng của Bungari và duy trì đường biên giới đang tồn tại. Một trong những điểm yếu cơ bản của *khối Thoả thuận Bancăng* là mỗi thành viên trong khối đều không sẵn sàng bảo vệ lợi ích của các đồng minh khác trước sự can thiệp của các cường quốc (Hy Lạp không hề có ý định can thiệp vào cuộc xung đột Nam Tư - Italia; Thổ Nhĩ Kỳ không muốn can dự trong trường hợp xảy ra cuộc chiến tranh Nga - Rumani), việc họ coi nhau là đồng minh chỉ để nhằm đối phó với Bungari. Thực tế này cho thấy, các cam kết giữa các nước tham gia khối *Thoả thuận Bancăng* *“không thực sự có ích”* (38).

Một ví dụ nữa về sự cố gắng nữa của các nước Bancăng nhằm bảo vệ hoà bình của khu vực là việc ngày 20 tháng 7 năm 1936, đa số các nước Bancăng: Thổ Nhĩ Kỳ, Rumani, Bungari, Nam Tư và Hy Lạp đã tham gia ký *Hiệp ước Montreux* (hiệp định về chế độ đối với các eo biển Đen, Dardanele và Bosfor) cùng với các cường quốc như Pháp, Anh, Liên Xô và Nhật Bản. Điều đáng nói là hiệp định này không chỉ giúp cho Thổ Nhĩ Kỳ giành lại chủ quyền đối với các eo biển Đen mà nó còn quy định, “*đối với tất cả các nước tiếp giáp với biển Đen thì sẽ không có bất kỳ hạn chế nào đối với các tàu chiến của họ từ Địa Trung Hải ra hay vào biển Đen thông qua các eo biển Dardanele và Bosfor*” (39).

Sự thoả hiệp của Anh, Pháp trước những hành động xâm lược của phát xít Đức, Italia đã có tác động sâu sắc tới vận mệnh của các quốc gia Bancăng cũng như mối quan hệ giữa các nước trong khu vực. Sự kiện Đức dễ dàng sáp nhập áo vào bên trong đường biên giới của nước này (tháng 3 năm 1938) đã khuyến khích Hitler hành động mạnh tay hơn. Vì lợi ích của bản thân, Anh và Pháp đã nhượng bộ một cách đáng xấu hổ trước tham vọng lãnh thổ ngày càng lớn của Hitler. *Thoả thuận Munkhen* ngày 30 tháng 12 năm 1938 không chỉ giúp cho Đức nuốt gọn Tiệp Khắc mà nó còn làm tan rã khối Tiểu hiệp ước sau 18 năm tồn tại (1920 - 1938), khiến cho Rumani và Nam Tư thêm lo sợ về số phận của mình khi mà các cường quốc đã bắt tay với nhau để phân chia khu vực ảnh hưởng. Cho đến thời điểm bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai (tháng 9 năm 1939), các nước Bancăng không thể tự bảo vệ được mình nữa. Có thể coi sự kiện ngày 23 tháng 8 năm 1939 đã tạo ra bước ngoặt quan trọng trong đường lối đối ngoại của Rumani khi

Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô Molotov và Bộ trưởng Ngoại giao Đức Ribbentrop kí thoả thuận hai nước không xâm lược lẫn nhau, cùng nhau phân chia khu vực ảnh hưởng (trong nội dung của Nghị định thư bí mật đính kèm Thoả thuận Xô - Đức có nêu rõ: “*Liên quan đến khu vực Đông và Nam Âu, phía Liên Xô nhấn mạnh đến lợi ích của mình ở Basarabia. Phía Đức tuyên bố không hề quan tâm dưới góc độ chính trị đến khu vực lãnh thổ này*” (40). Hệ quả là, trong bối cảnh các cường quốc Anh, Pháp thờ ơ, Liên Xô và Đức bắt tay với nhau, Rumani cũng giống như các nước Bancăng khác đã không thể cự lại sức ép từ phía Đức và Italia, lần lượt trở thành đồng minh hay chư hầu của phe phát xít.

3. Kết luận

Khoảng thời gian hòa bình quá ngắn ngủi, hiếm hoi giữa hai cuộc chiến tranh lớn tàn khốc đã không hòa giải được mối quan hệ giữa các nước Bancăng thuộc phe thắng trận với các nước thuộc phe bại trận trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Do những mâu thuẫn về vấn đề tranh chấp lãnh thổ, cộng thêm sự hiềm khích về vấn đề dân tộc đã làm cho cơ hội thiết lập một nền hoà bình, hữu nghị giữa các quốc gia Bancăng trở nên rất nhỏ nhoi.

Một sự thật là các nước Bancăng đã không có khả năng tạo lập được một cơ sở vững chắc cho sự hợp tác và bảo vệ lẫn nhau trước sức ép từ bên ngoài. Từ nửa sau thập niên 30 của thế kỷ XX, trong bối cảnh phát xít Đức (41) và phát xít Italia ngày càng bộc lộ rõ tham vọng và tính toán chiến lược của mình đối với bán đảo Bancăng; việc Pháp giảm bớt sự chú ý tới các vấn đề của Đông và Nam Âu; việc Liên Xô và Đức có những nhượng bộ tạm thời với nhau đã khiến cho sự an toàn của các nước trong

khu vực trở nên mong manh (42). Có thể thấy, cũng giống như suốt chiều dài lịch sử, trong tiến trình phát triển của mình, các quốc gia Bancăng do nằm ở vị thế địa - chính trị quan trọng nên khó thoát khỏi sự nhòm ngó và tham vọng thao túng của các cường quốc. Trình độ phát triển thấp về

kinh tế của khu vực Bancăng so với mặt bằng chung của châu Âu, cộng với những di sản tiêu cực quá lớn của quá khứ về lãnh thổ, dân tộc đã khiến cho cơ hội thành công trong quá trình phấn đấu cho sự thịnh vượng của các nước nằm ở phía Nam và Đông Âu này thật hiếm hoi và mong manh.

CHÚ THÍCH

(1). Từ năm 1918 đến năm 1929 tên gọi chính thức của quốc gia này là *Vương quốc của người Serbi, Croat và Sloveni*. Đến năm 1929 được đổi tên là *Vương quốc Nam Tư* (Yugoslavia). Song để thuận tiện, chúng tôi xin được phép dùng tên gọi ngắn *Nam Tư* để chỉ vùng lãnh thổ của người Slavơ phương Nam trong khoảng thời gian nghiên cứu của bài viết.

(2). Tuy phần lớn lãnh thổ của Thổ Nhĩ Kỳ nằm ở châu Á, song trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi vẫn coi Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia thuộc bán đảo Bancăng bởi một số lí do sau: *Thứ nhất*, dưới khía cạnh lịch sử, trong nhiều thế kỷ, đế quốc Ottoman/Thổ Nhĩ Kỳ nắm quyền kiểm soát bán đảo Bancăng; *Thứ hai*, với thất bại trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Thổ Nhĩ Kỳ buộc phải kí Hòa ước Sevres (tháng 8 năm 1920) với các nước thuộc phe thắng trận. Theo qui định của Hiệp định Sevres, ở phần đất thuộc châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn còn kiểm soát được thành phố Constantinople (Istanbul) và vùng ngoại ô. Như vậy vẫn có thể coi Thổ Nhĩ Kỳ là một quốc gia châu Âu.

Liên quan đến khái niệm "*độc lập*", đối với trường hợp của Thổ Nhĩ Kỳ cũng cần hiểu khái niệm này có những điểm khác khi so sánh với các quốc gia khác trên bán đảo Bancăng. Đế quốc Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ là hạt nhân) vào thời kỳ thịnh trị (khoảng từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVIII) đã từng kiểm soát những vùng lãnh thổ rộng lớn vắt ngang qua ba châu lục Âu, Á, Phi. Sự

thống trị của Ottoman ở châu Âu gồm toàn bộ vùng lãnh thổ phía Nam Âu và phần lớn Đông Âu (bán đảo Bancăng). Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XVIII, đế quốc Ottoman ngày càng suy yếu, khủng hoảng rồi suy sụp, trở thành con bệnh của châu Âu. Đây chính là hoàn cảnh vô cùng thuận lợi để các dân tộc sinh sống trên bán đảo Bancăng (Hy Lạp, Serbi, Rumani, Anbani, Bungari...) vùng lên đấu tranh chống lại ách áp bức của đế quốc Ottoman, giành lại chủ quyền, tự do. Bên cạnh đó, sự suy yếu của Ottoman cũng đã tạo cơ hội cho các cường quốc châu Âu can thiệp vào công việc nội bộ của đế quốc. Từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, các đế quốc Anh, Pháp, Đức, Nga, Áo/Áo - Hung (1867-1918), Italia đã tranh giành quyết liệt ảnh hưởng ở đế quốc Ottoman, thao túng về kinh tế, tài chính, khiến cho quyền lực của hoàng đế (Sultan) Ottoman chỉ là hư vô. Trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, Ottoman thuộc phe Liên minh (Đức, Áo - Hung, Bungari). Do là một nước thuộc phe bại trận nên sau năm 1918, tình hình nội bộ Ottoman ngày càng rối ren, các cường quốc thắng trận tiếp tục thao túng chính sách đối nội, đối ngoại của Ottoman, nhiều vùng lãnh thổ vốn thuộc quyền kiểm soát của đế quốc bị cắt xét. Trong bối cảnh đó, cuộc cách mạng nổ ra tháng 11 năm 1922 đã xóa bỏ chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm ở Thổ Nhĩ Kỳ, mở đường cho việc tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ vào tháng 11 năm 1923. Sự kiện trọng đại này cũng đã góp phần giúp cho quốc gia này thoát khỏi sự thao túng, kiểm soát của các cường quốc châu Âu về

kinh tế, chính trị. Tuy vậy, để có một nền độc lập thực sự thì cần phải có thời gian và không hề dễ dàng.

(3). Hàng loạt các hoà ước đã được các nước thắng trận ký với các nước bại trận, đối với Đức là hiệp định Versailles (28 tháng 7 năm 1919), đối với Áo là hiệp định Saint - Germaine (10 tháng 9 năm 1919), đối với Bungari là hiệp định Neuilly (27 tháng 11 năm 1919), đối với Hunggari là hiệp định Trianon (4 tháng 6 năm 1920), đối với Thổ Nhĩ Kỳ là hiệp định Sevres (10 tháng 8 năm 1920; sau đó là hiệp định Lausanne 24 tháng 7 năm 1923).

(4). Cấu trúc dân tộc của *Vương quốc của người Serbi, Croat và Sloveni* thành lập năm 1918 như sau: người Serbi chiếm 43%, Croati - 23%, Sloveni - 8,5%, Bosni theo Hồi giáo - 6%, Slavơ ở Macedonia - 5%, Anbani - 3,6%, phần còn lại - 14% bao gồm người Đức, người Hunggari/Maghiar, người Vlahi, người Do Thái và Digan (Dẫn theo Joseph Rothschild, *East Central Europe between the Two World Wars*, University of Washington Press, Seattle, 1974, p. 202-203).

(5). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Vấn đề dân tộc và xung đột dân tộc ở Kosovo trong lịch sử*, trong Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 5 (92), 2008, tr. 19-28.

(6). Sau năm 1918, nước Đại Rumania có diện tích là 295.049 km² (so với 137.000 km² trước năm 1918); cuộc thống kê dân số năm 1930 cho thấy, tổng số dân của Rumania là 18.052.896 người (so với 7.250.000 người trước năm 1918), trong đó, người Rumania chiếm 71,9%, người Maghiar/Hungari chiếm 7,9%, người Đức - 4,1%, người Do Thái - 4%, người Ruteni và Ucraina - 2,3%, người Nga - 2,3%, người Bungari - 2%, người Digan - 1,5%, người Thổ Nhĩ Kỳ - 0,6%, người Gaugăuzi - 0,3%, người Serbi, Sloveni và Croat - 0,3%, người Ba Lan - 0,3%, người Tactar - 0,1%, người Hy Lạp - 0,1%, các dân tộc khác - 0,3% [Dẫn theo, Ioan Scurtu, *Istoria României în anii 1918-1940. Evolutia regimului politic de la democratia la*

dictatură (Lịch sử Rumania trong những năm 1918-1940. Sự tiến triển của chế độ chính trị từ dân chủ đến độc tài), Nxb. Giáo Dục, Bucaret, 1996, tr. 3 (tiếng Rumania).

(7), (8), (14), (15), (18), (19), (23), (38). Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 128-129, 129, 131, 132, 132, 132, 195, 195 (tiếng Rumania).

(9), (21), (24), (25), (26), (28), (29), (30), (35), (36), (37), (39). Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947) [Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)]*, Bucaret, 1996, tr. 124, 135, 135, 135, 135-136, 137, 137, 137, 138, 138, 137, 138-139 (tiếng Rumania).

(10). Có thể coi *Hiệp định Sevres* là văn bản pháp lý xoá bỏ sự tồn tại của đế quốc Hồi giáo Ottoman theo hướng có lợi cho các dân tộc theo Thiên chúa giáo, người Ả-rập và các cường quốc thắng trận (Anh, Pháp, Italia mới là những nước nắm quyền kiểm soát thực sự đối với các vùng đất vốn nằm trong thành phần của đế quốc Ottoman - Xiri, Palestin, Irắc tách ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ và đặt dưới chế độ "uy trị" của Hội Quốc Liên, được Anh, Pháp "bảo hộ"; Ai Cập phải chịu sự bảo hộ của Anh, bán đảo Ả-rập được qui định là "phạm vi ảnh hưởng" của Anh; các eo biển Thổ Nhĩ Kỳ/eo biển Đen (Dardanele và Bosfor) được đặt dưới sự kiểm soát của một uỷ ban gồm đại biểu các nước Anh, Pháp, Italia, Nhật Bản và tàu bè các nước tham gia Hội Quốc Liên có quyền qua lại; Anh, Pháp, Italia còn nắm quyền kiểm soát tài chính của Thổ Nhĩ Kỳ và các nguồn tài nguyên của nước này). Bên cạnh đó, Hiệp định Sevres còn buộc Thổ Nhĩ Kỳ phải cắt phần lớn đất đai châu Âu cho Hy Lạp (một phần Tracia), Hy Lạp có quyền chiếm đóng Izmir (phải đợi đến Hiệp định Lausanne năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ mới thành công trong việc thay đổi nội dung Hiệp định hoà bình Sevres, chấm dứt sự chiếm đóng của Hy Lạp ở Tracia và Izmir).

[Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947)* [*Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)*], Bucaret, 1996, tr. 130, 134 (tiếng Rumani).

(11). Với Bungari, theo quy định của Hoà ước Neuilly, ngoài việc phải cắt đất đai cho các nước thắng trận, nước này còn phải bồi thường khoản tiền bồi thường chiến phí rất lớn, 2,25 tỉ phơrăng và phải nộp cho các nước láng giềng trong phe chiến thắng (Nam Tư, Hy Lạp, Rumani) 37.000 gia súc lớn và 33.000 gia súc nhỏ (Dẫn theo, Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử Thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 71-72).

(12). Mãi đến năm 1934, Bungari mới công nhận Liên Xô, đến năm 1940, Nam Tư là nước Bancăng thứ hai thừa nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Liên Xô. Vì nhiều lý do, cho đến năm 1939, Hy Lạp, Anbani và Rumani vẫn chưa thể có được mức độ quan hệ với nhà nước Xã hội chủ nghĩa giống như Bungari hay Nam Tư (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 178).

(13). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XX*, trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 8 (400), 2009, tr. 47-60.

(16). Kết cục của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914 - 1918) đối với các quốc gia nằm trên bán đảo Bancăng là rất khác nhau, và chính điều này sẽ có tác động to lớn đến mối quan hệ giữa các quốc gia Bancăng sau chiến tranh. Trong khi Nam Tư (Yugoslavia), Rumani, Hy Lạp là những nước thuộc phe thắng trận, được hưởng lợi từ những quy định của các hiệp định hoà bình (nhận bồi thường chiến phí, được quyền sáp nhập một số vùng đất đai) thì Bungari và Thổ Nhĩ Kỳ lại thuộc phe bại trận, phải chấp nhận những áp đặt khắc nghiệt từ

phe thắng trận. Đáng kể nhất là trường hợp Bungari. Theo quy định của Hòa ước Neuilly (1919), Bungari phải nhượng lại cho Hy Lạp vùng Tây Tracia, cho Nam Tư một phần Macedonia. Bên cạnh đó, đường biên giới giữa Bungari với Rumani được xác định là duy trì nguyên trạng như trước ngày 1 tháng 8 năm 1914 (sau thất bại trong cuộc Chiến tranh Bancăng lần thứ hai năm 1913, Bungari buộc phải chấp nhận ký hoà ước Bucuresti (Rumani, tháng 8 năm 1913) với các nước thắng trận (Serbia, Montenegro, Hy Lạp và Rumani), Bungari phải nhượng cho Rumani phần lãnh thổ Nam Dobrogea) [Dẫn theo, Nicolae Ciachir, *Istoria relatiilor internationale de la pacea Westfalică (1648), până în contemporaneitate (1947)* (*Lịch sử quan hệ quốc tế từ hòa ước Vestfalia (1648) đến thời hiện tại (1947)*), tr. 134 (tiếng Rumani).

(17). Sau năm 1919, Italia, Hunggari, Bungari và Áo được coi là những nước thuộc nhóm các nước theo chủ nghĩa xét lại. Ngoại trừ Italia, tuy là nước thuộc phe thắng trận nhưng không được hưởng lợi nhiều từ hệ thống hoà ước Versailles, ba nước còn lại đều là những nước thuộc phe bại trận (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 128-129 (tiếng Rumani).

(20). Có thể dẫn ra một số ví dụ: Anbani đòi hỏi chủ quyền của mình đối với vùng Epir của Hy Lạp và Kosovo thuộc quyền kiểm soát của Nam Tư, nơi có tới 1/4 số dân là người Anbani đang sinh sống; Bungari không bao giờ chấp nhận việc để mất Tracia (do Hy Lạp kiểm soát) hay Dobrogea (do Rumani nắm giữ); Hy Lạp không chỉ có tranh chấp với Bungari về lãnh thổ, đòi hỏi đối với vùng phía Nam Anbani mà còn tranh giành quyền kiểm soát cảng Salonic với Nam Tư - con đường dẫn ra biển của Macedonia; Rumani luôn ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ đường biên giới của nước Đại Rumani ra đời năm 1918, bảo vệ chủ quyền đối với Basarabia, Bucovina (tranh chấp với nước Nga Xô

viết/Liên Xô, từng nằm trong thành phần của đế quốc Nga, đế quốc Áo - Hung), Transilvania (tranh chấp với Hungari, nơi có đại đa số người Rumani sinh sống, từng nằm trong thành phần của đế quốc Áo - Hung), Dobrogea (tranh chấp với Bungari), chống lại tư tưởng xét lại và mưu đồ phục thù của các nước láng giềng; *Nam Tư* cũng phải đối phó với những đòi hỏi của các nước láng giềng đối với vùng đất do nước này kiểm soát có đa số người Anbani, người Macedonia hay Marghiar/Hunggari sinh sống.

(22). Bị bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, Hunggari buộc phải ký Hiệp định Trianon với các nước thuộc phe thắng trận. Dưới góc độ *dân tộc* thì nội dung của Hiệp định Trianon thực sự là một thảm họa đối với Hunggari. Việc Hunggari phải cắt nhiều vùng lãnh thổ cho Nam Tư và Rumani (so với trước chiến tranh, Hunggari mất 71% diện tích đất đai và 63% dân số) đã khiến cho 3 triệu trong tổng số 11 triệu người Maghiar/Hunggari trở thành dân tộc thiểu số ở các nước láng giềng Bancăng (Dẫn theo, Steven W. Sowards, *"Twenty - Five Lectures on Modern Balkans History"* trong <http://www.lib.msu.edu/sowards/balkan/lec.16>).

(27). Chính sách bành trướng của Italia đã được đẩy mạnh vào thời điểm lên nắm chính quyền của Benito Mussolini (tháng 11 năm 1922). Chế độ phát xít Italia đã ngay lập tức đã thông qua một chương trình chinh phục các vùng đất đai đầy tham vọng, mà mục tiêu cuối cùng là tái lập lại đế quốc Roma ở vùng Địa Trung Hải. Pháp là nước chống lại mạnh mẽ nhất tham vọng của Italia. Để đạt được mục đích của mình, Italia đã tìm cách lôi kéo các nước nằm ngoài hệ thống đồng minh của Pháp và cũng có tư tưởng xét lại như Áo, Hunggari và Bungari. Bên cạnh đó, phát xít Italia còn trợ giúp cho các nhóm chống đối lưu vong người Croat và Macedonia nhằm gây sức ép đối với Nam Tư về vấn đề tranh chấp lãnh thổ. Anbani là đối tượng nhòm ngó quan trọng nhất của phát xít Italia ở bán đảo Bancăng chứ không phải Nam Tư

hay Hy Lạp (Dẫn theo, Barbara Jelavich, *Istoria Balcanilor secolul al XX - lea (Lịch sử Bancăng thế kỷ XX)*, Viện Châu Âu, Iasi, 2000, tập II, tr. 134 (tiếng Rumani).

(31), (33), (34), (40). Ioan Scurtu, *România cî marile puteri (1933 - 1940). Documente*. Editura Fundației România de Măine, București, 2000, p. 30 - 31 (*Rumani và các cường quốc (1933 - 1940). Tư liệu*), Nxb của Quỹ "Rumani ngày mai", București, 2000, tr. 30-31, 30-31, 31, 150 (tiếng Rumani).

(32). *Hiệp ước Briand - Kellog* hay còn được gọi là *Hiệp ước Paris*, được ký kết tại thủ đô của nước Pháp ngày 27 tháng 8 năm 1928 với sự tham gia của 15 nước (Pháp, Mỹ, Anh, Đức, Italia, Nhật Bản, Rumani, Bỉ, Ba Lan, Tiệp Khắc...). Hiệp ước được xây dựng theo sáng kiến của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Aristide Briand, với sự hưởng ứng của Ngoại trưởng Mỹ, Frank Kellog, có nội dung cơ bản là: cấm việc sử dụng chiến tranh "*như một công cụ chính trị quốc gia trong mối quan hệ giữa các nước*" (điều 1) và các bên tham gia ký hiệp ước công nhận rằng việc điều chỉnh, giải quyết tất cả mọi khác biệt hay các cuộc xung đột dưới bất cứ hình thức nào, có nguồn gốc từ đâu sẽ "*chỉ được sử dụng các biện pháp hoà bình*" (điều 2) [Ioan Scurtu, *România cî marile puteri (1918-1933). Documente*. Editura Fundației România de Măine, București, 2000, p. 30-31 (*Rumani và các cường quốc (1918-1933). Tư liệu*), Nxb. của Quỹ "Rumani ngày mai", Bucaret, 1999, tr. 171].

(41). Sự quan tâm dưới góc độ kinh tế của Đức đối với khu vực Đông và Nam Âu, mà trước tiên nhằm vào Rumani chủ yếu là nguồn tài nguyên giàu có: các sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, gia súc lớn, dầu mỏ (những thứ rất cần thiết cho một cuộc chiến tranh hiện đại).

(42). Xem thêm Đào Tuấn Thành, *Tìm hiểu bối cảnh tham gia của Rumani trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai*, trong Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 5 (65), 2005, tr. 33-42.

QUAN HỆ AN NINH - CHÍNH TRỊ VIỆT NAM VỚI LÀO VÀ CAMPUCHIA GIAI ĐOẠN 1991 ĐẾN NAY

TRẦN XUÂN HIỆP*

Quan hệ Việt Nam với Lào và Campuchia trên lĩnh vực an ninh - chính trị được hình thành, củng cố và phát triển từ rất sớm, trải qua các giai đoạn lịch sử dựng nước và giữ nước, đặc biệt trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Quá trình hình thành, phát triển của mối quan hệ đó được bắt nguồn từ những nhân tố về địa lý, lịch sử, văn hóa, xã hội và được tăng cường bởi chính sách đối ngoại láng giềng truyền thống tốt đẹp giữa ba nước. Bên cạnh đó, quan hệ an ninh - chính trị giữa ba quốc gia, dân tộc còn chịu nhiều tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực. Trước sự biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới, xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa ngày càng phát triển, do đó cả ba quốc gia đều xem an ninh - chính trị là lĩnh vực được ưu tiên và là mối quan tâm hàng đầu trong quan hệ ba nước.

Bước vào thế kỷ XXI, thế giới đang vận động theo những xu hướng mà nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước đi sau như Việt Nam, Lào và Campuchia khó có thể cưỡng lại như toàn cầu hóa, xã hội thông tin, cách mạng khoa học công nghệ, kinh tế tri thức... Thách thức của toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ trên cả bình diện quốc

tế lẫn khu vực, bao trùm lên mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của từng quốc gia, dân tộc. Trên thực tế, xu thế đa cực hoá chính trị và toàn cầu hoá kinh tế đang ngày càng phát triển. Chủ nghĩa bá quyền vẫn phát huy tác dụng, vì vậy hợp tác và kiềm chế lẫn nhau đã trở thành nét đặc trưng lớn nhất trong quan hệ giữa các nước lớn. Điều đó tác động rất lớn đến quan hệ an ninh - chính trị của Việt Nam với Lào và Campuchia.

Bên cạnh xu hướng hoà bình hợp tác, trên lĩnh vực an ninh - chính trị trên thế giới vẫn còn tồn tại nhiều nguy cơ tiềm ẩn của chiến tranh và xung đột. Các vấn đề “nóng” trên thế giới vẫn diễn ra hàng ngày như chiến tranh khu vực, xung đột tôn giáo, sắc tộc, tranh chấp biên giới... cùng với những thách thức an ninh phi truyền thống ngày một gia tăng sức ép lên các chủ thể quốc gia.

Chiến tranh lạnh kết thúc đã triệt tiêu nguy cơ đối đầu giữa Đông - Tây và Đông Nam Á được giải phóng khỏi gánh nặng và mối đe dọa đó. Vấn đề Campuchia là một vấn đề phức tạp đã được cộng đồng thế giới và Việt Nam, Campuchia cùng phối hợp giải quyết thoả đáng. Tháng 10-1991, Hiệp

*Th.S. Khoa KHXH&NV - Đại học Duy Tân, Đà Nẵng

định Paris về Campuchia được ký kết, mở ra khả năng các nước Đông Dương hội nhập vào ASEAN và thế giới. Trong quá trình đầy sôi động của Đông Nam Á, ASEAN đã chuyển từ ASEAN 5 thành ASEAN 10, từ một tổ chức mang tính phòng ngừa, có lúc đối đầu với ba nước Đông Dương đã trở thành một cộng đồng hoà hợp cùng phát triển. Tuy nhiên, Đông Nam Á nói chung và ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia nói riêng vẫn luôn tồn tại những mầm mống bất ổn. Do có nhiều tôn giáo và văn hoá khác nhau cùng sống xen kẽ, nên dễ có khả năng xảy ra những cuộc nổi dậy, xung đột với quy mô nhỏ ở nhiều nơi. Sự bất ổn định về xã hội cũng dễ có khả năng làm xảy ra những cuộc đấu tranh ở những khu vực kinh tế chậm phát triển như Mianma, Lào, Philippin, Campuchia... Ở nhiều nơi, đường biên giới chưa được hoạch định rõ ràng nên có khả năng tái phát thành cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa các nước. Tình trạng tranh chấp ở Biển Đông, nạn khủng bố và các thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Ngoài ra, việc các nước lớn tranh giành ảnh hưởng tại khu vực Đông Nam Á cũng đặt các nước trước những thách thức nghiêm trọng. Tất cả những vấn đề nêu trên buộc Việt Nam, Lào và Campuchia cần có những chính sách đối ngoại đúng đắn, đồng thời phải tiếp tục có những liên kết chặt chẽ trong quan hệ an ninh - chính trị nhằm giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.

1. Quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Lào

Sau khi giành được độc lập, cùng với xu thế hoà bình hợp tác ngày càng rộng mở trong quan hệ quốc tế, quan hệ Việt Nam với Lào cũng có những cơ hội phát triển về mọi mặt. Nổi bật trong quan hệ chính trị,

ngoại giao là sự nhất trí cao giữa hai Đảng trên tất cả các vấn đề cơ bản của cách mạng hai nước, được đánh dấu bằng những cuộc trao đổi thường kỳ hàng năm giữa hai Bộ chính trị. Từ năm 1990 trở lại đây, các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước hai nước đã có nhiều chuyến viếng thăm lẫn nhau nhằm trao đổi kinh nghiệm về các lĩnh vực quản lý nhà nước, xây dựng Đảng, xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đã tạo ra hiệu quả thiết thực. Trong chuyến thăm Lào (8-1992), Tổng Bí thư Đỗ Mười đã ra tuyên bố khẳng định: *"Hai nước cần thiết phải cùng cố chất lượng và hiệu quả của việc hợp tác trong hiệp ước hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện trong tình hình, điều kiện của hai nước và trên nguyên tắc giữ nền độc lập chủ quyền, bình đẳng và các bên đều có lợi như nhau..."* (1). Tiếp nối truyền thống quý báu đó, trong những năm gần đây, các chuyến viếng thăm lẫn nhau của các nhà lãnh đạo hai Đảng, hai Nhà nước ngày càng được tăng cường. Năm 2002, Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào Khamtay Xingphandon đã thăm hữu nghị chính thức nước ta. Phát biểu trong chuyến thăm Việt Nam lần này, Chủ tịch coi đó là minh chứng cho việc thắt chặt quan hệ Việt - Lào và nhấn mạnh: *"Chúng tôi khẳng định sẽ tiếp tục hợp tác với Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam anh em, làm hết sức mình để giữ gìn và phát triển mối quan hệ hữu nghị đoàn kết đặc biệt và sự hợp tác toàn diện Việt - Lào..."* (2). Việc lãnh đạo cấp cao hai nước thường xuyên thăm viếng cũng như các cuộc gặp thường xuyên diễn ra của các cơ quan lãnh đạo hai Đảng càng làm tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, tạo ra sự nhất trí về các vấn đề cơ bản của đường lối chiến lược, sách lược của mỗi nước cũng như các vấn đề quốc tế quan trọng, đồng

thời nâng cao hiệu quả của sự hợp tác hữu nghị. Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh (10-2006), đã khẳng định: *"Trong quan hệ quốc tế, thật hiếm có mối quan hệ nào thấm thiết, bền vững, thủy chung như quan hệ Việt - Lào... trở thành mối quan hệ mẫu mực trong sáng, là tài sản vô giá của hai Đảng, hai dân tộc và là quy luật phát triển, một nhân tố đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc..."* (3). Thông qua các chuyến thăm này đã tăng cường sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, thúc đẩy hợp tác hữu nghị không ngừng phát triển giữa Việt Nam và Lào. Đúng như lời phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Lào Bua Xôn Búp Phả Văn nhân dịp kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (1962-2007): *"Đảng, Nhà nước và nhân dân Lào vô cùng tự hào nhận thấy hai nước chúng ta đã hợp tác và phối hợp chặt chẽ trong lĩnh vực chính trị. Hai Đảng, hai Nhà nước thường xuyên trao đổi, gặp gỡ nên đã hiểu biết và tin cậy nhau sâu sắc. Đó là điều kiện thuận lợi để tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện, đặc biệt là về an ninh, quốc phòng, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, khoa học - kỹ thuật đạt hiệu quả thiết thực hơn"* (4).

Ngoài kênh ngoại giao chính thức giữa hai Đảng, hai Nhà nước, quan hệ ngoại giao Việt Nam - Lào còn có sự đóng góp quan trọng của kênh ngoại giao nhân dân. Đó là sự hợp tác giữa các ngành, các cấp, các tỉnh kết nghĩa, các địa phương dọc theo biên giới, các cơ quan đoàn thể quần chúng của nhân dân hai nước.

Để đảm bảo hoà bình, hữu nghị và ổn định lâu dài, góp phần đưa quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Lào lên bước phát triển mới thì việc giải quyết vấn đề hoạch định và cắm mốc biên giới quốc gia là một trong những nhiệm vụ quan trọng.

Từ những năm 90 thế kỷ XX, để tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc đảm bảo an ninh - chính trị mỗi nước cũng như khu vực trước tác động mới của bối cảnh quốc tế và hoàn thiện các quy định về quản lý biên giới, hai bên đã ký kết Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Lào ngày 1-3-1990 và Nghị định thư bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới Việt Nam - Lào ngày 31-8-1991. Từ năm 1991-1997 hai bên đã thực hiện 7 cuộc họp thường niên giữa hai đoàn đại biểu biên giới Việt - Lào nhằm đánh giá, kiểm điểm công tác phối hợp giữa hai bên trong quá trình thực hiện Hiệp định. Tại cuộc họp thường niên lần thứ VII tổ chức tại Huế (27-31/8/1997), hai bên đã ký Nghị định thư sửa đổi và bổ sung Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia Việt Nam - Lào ngày 1-3-1990. Tại Điều 2 của Nghị định đã ghi rõ: *"Hai bên ký kết có biện pháp kiên quyết ngăn chặn mọi hành động không cho phép bên nào tùy tiện xây dựng thêm bất cứ công trình gì trong phạm vi 100 (một trăm) mét cách đường biên giới về mỗi bên. Nếu bên nào có nhu cầu xây dựng trong phạm vi nói trên, phải thông báo và trao đổi trước với phía bên kia trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, lợi ích của nhau, phù hợp với các điều kiện và hoàn cảnh thực tế"* (5). Đáng chú ý, từ năm 1995 đến 2003 hai bên đã phối hợp xây dựng bản đồ kỹ thuật số hiện đại về đường biên giới quốc gia Việt - Lào tỷ lệ 1/50.000 phục vụ cho công tác quản lý biên giới. Đây là một việc làm có ý nghĩa an ninh - chính trị hết sức to lớn, góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt - Lào. Từ 8 cửa khẩu chính theo Hiệp định quy chế biên giới ký năm 1990, đến năm 2007 hai bên đã phối hợp mở nâng cấp được 6 cửa khẩu quốc tế, 5 cửa khẩu chính và 14 cửa khẩu phụ, đáp ứng nhu cầu giao lưu qua lại biên giới giữa hai nước và phục vụ tích cực cho công cuộc phát

triển kinh tế - xã hội, củng cố toàn diện quan hệ an ninh - chính trị giữa hai nước cũng như các địa phương dọc hai bên biên giới. Đánh giá những thành tựu đạt được trong quá trình phân giới và cắm mốc đường biên giới Việt Nam - Lào, đoàn đại biểu chính phủ hai nước đã nêu rõ: *"Hai bên rất vui mừng nhận thấy rằng, trong quá trình phân vạch cụ thể đường biên giới trên thực địa, những trường hợp khó khăn do lịch sử để lại, do địa hình rừng núi hiểm trở gây ra, đều được giải quyết tốt trên cơ sở hoàn toàn nhất trí, tôn trọng lẫn nhau, vừa đảm bảo nguyên tắc, vừa đảm bảo hữu nghị, đậm đà tình nghĩa anh em, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào"* (6).

Về hợp tác đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống giữa hai nước Việt - Lào vẫn luôn là vấn đề quan trọng và có ý nghĩa chiến lược, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội của cả hai nước. Lĩnh vực hợp tác này đã đáp ứng yêu cầu giữ vững ổn định chính trị và an ninh quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, góp phần giữ vững hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển của mỗi nước và của cả khu vực. Trong giai đoạn 1991 - 2007, Việt Nam và Lào đã phối hợp có hiệu quả trong việc hạn chế và triệt tiêu những thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng như chống buôn lậu, ma tuý, buôn người, tội phạm xuyên quốc gia, chống mọi âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực phản động... Hai bên thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm nhằm đề ra chủ trương đường lối và định hướng hợp tác. Chẳng hạn, tháng 2-2001 Bộ trưởng quốc phòng và tháng 5-2001, Bộ trưởng công an Việt Nam thăm Lào. Tháng 6-2001, Bộ trưởng quốc phòng Lào Đổng Chay Chi, và tháng

6-2002, Chủ nhiệm tổng cục chính trị quân đội Lào thăm Việt Nam. Đồng thời hai chính phủ, hai bộ quốc phòng, an ninh đã ký kết nhiều Hiệp định, Nghị định thư trong đó có nội dung về an ninh quốc phòng. Từ 1991 đến 2001, hàng năm Lào gửi sang Việt Nam bồi dưỡng và đào tạo khoảng 120-150 cán bộ các ngành, các cấp. Hiện đang có các nghiên cứu sinh, học viên cao học quân sự, chính trị, hậu cần Lào đang học tập tại Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam giúp Lào đào tạo cán bộ các ngành (khoảng 600 người/năm) chiếm khoảng 60% tổng số viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho Lào. Trong hợp tác chống buôn lậu và công tác hải quan, từ 1996 đến 1997, các đơn vị biên phòng hai bên đã phát hiện 42 vụ bắt giữ 62 đối tượng, thu 9,05 kg thuốc phiện; 1,4 kg êrôin, 135 khẩu súng quân dụng và 1437 viên đạn các loại. Tại Hội nghị lần thứ V về hợp tác phòng chống ma tuý giữa Lào - Việt Nam - Campuchia ngày 23-8-2005 ở Viêng Chăn, Bộ trưởng Xu Băn Xa Rít Thi Lạt và Thượng tướng Lê Thế Tiêm đã ký biên bản hội nghị song phương lần thứ 6 về kiểm soát ma tuý, chất hướng thần và tiền chất ma tuý giữa Ủy ban Quốc gia kiểm soát và quản lý ma tuý Lào và Ủy ban Quốc gia phòng chống AIDS và phòng chống tệ nạn ma tuý, mại dâm Việt Nam.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Lào còn phối hợp nhịp nhàng trong việc giải quyết các vấn đề lợi ích hai nước trong quan hệ với khu vực và quốc tế, nhất là trong việc đưa ra nhiều kế hoạch biện pháp tổ chức hội nghị, hội thảo bàn về Hành lang Đông - Tây, Tam giác phát triển, phối hợp trong Tiểu vùng sông Mê Kông... mở ra giai đoạn mới hướng tới xây dựng cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Sự phối hợp của ngành đối ngoại hai nước đã tạo ra cơ hội lớn để mỗi

nước có thể tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào quan hệ quốc tế, tạo ra động lực để Việt Nam với Lào cùng nhau tham gia tích cực và chủ động hơn nữa tại các diễn đàn quốc tế và khu vực; góp phần nâng cao vị thế, vai trò và uy tín của mỗi nước trên thế giới, góp phần vào sự nghiệp hoà bình, hữu nghị và phát triển đang là xu thế chung của thời đại ngày nay.

2. Quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Campuchia

Trong quá trình phát triển, đặc biệt trong giai đoạn từ 1991 đến 2007, mối quan hệ an ninh - chính trị giữa hai nước càng được mở rộng và thắt chặt. Hai bên đã thực hiện nhiều chuyến thăm viếng lẫn nhau. Đặc biệt, chuyến thăm của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Lê Khả Phiêu vào tháng 6-1999 là mốc son mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ giữa hai nước với phương châm 16 chữ vàng "*Hợp tác láng giềng tốt đẹp, đoàn kết hữu nghị truyền thống, ổn định lâu dài*" làm định hướng cho quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI. Việt Nam đã tăng cường quan hệ tốt đẹp với các đảng phái, tổ chức chính trị, xã hội của Campuchia nhằm thể hiện rõ thiện chí của Việt Nam, góp phần đẩy lùi các thế lực thù địch chống Việt Nam. Trong những năm qua, các cuộc gặp gỡ, trao đổi cấp cao được tăng cường; các đoàn đi thăm, trao đổi làm việc ở các bộ, ngành, đoàn thể quần chúng và các địa phương hai nước, nhất là các tỉnh có chung biên giới ngày càng tăng, góp phần tăng cường mối quan hệ ngày càng sâu sắc, chân thành và gắn bó giữa Việt Nam và Campuchia. Dựa trên nền tảng quan hệ hữu nghị tốt đẹp sẵn có, Chính phủ hai nước đã và đang nỗ lực tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước, vì sự thịnh vượng chung của mỗi nước và của cả khu vực

Đông Nam Á. Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng ngoại giao Phạm Gia Khiêm đã nhấn mạnh: "*...Chúng ta khẳng định quyết tâm không ngừng tăng cường và phát triển mạnh mẽ hơn nữa quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện Việt Nam - Campuchia, đáp ứng nguyện vọng và lợi ích của nhân dân hai nước, góp phần tích cực vào hoà bình ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới*" (7).

Về vấn đề biên giới lãnh thổ: là hai quốc gia láng giềng có lịch sử quan hệ từ lâu đời, Việt Nam và Campuchia có chung đường biên giới trên đất liền dài 1.137 km. Do đó, vấn đề biên giới luôn được hai bên quan tâm và tạo mọi điều kiện để giải quyết ổn thoả. Trong thời gian qua, Việt Nam và Campuchia đã từng bước đặt vấn đề cải thiện mối quan hệ về biên giới lãnh thổ. Ngày 17-1-1995, hai bên đã ký thông cáo báo chí Việt Nam - Campuchia, tại Điều 8 có ghi rõ: "*Hai bên thoả thuận trong khi chờ đợi giải quyết những vấn đề còn tồn tại về biên giới thì duy trì sự quản lý hiện nay... không thay đổi, xê dịch các cột mốc biên giới, giáo dục không để nhân dân xâm canh, xâm cư và hợp tác giữ gìn trật tự an ninh biên giới*" (8). Trên đà phát triển mối quan hệ hai nước, ngày 10-10-2005 tại Hà Nội, Thủ tướng Phan Văn Khải và Thủ tướng Hun Sen thay mặt chính phủ hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 nhằm đi tới hoàn thiện văn bản pháp quy về biên giới. Việc Hiệp ước bổ sung đi vào thực tiễn đã tạo điều kiện khởi động lại quá trình phân giới cắm mốc bị gián đoạn gần 20 năm qua, góp phần tăng cường quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Campuchia. Những nỗ lực của hai bên đã bước đầu đưa đến những kết quả tốt đẹp, ngày 27-9-2006, cột mốc 171 đầu tiên được cắm tại cửa khẩu

Mộc Bài - Bà Vẹt. Phát biểu tại buổi lễ khánh thành, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh: *"Việc khánh thành cột mốc cửa khẩu quốc tế Mộc Bài - Bà Vẹt sau chưa đầy một năm kể từ khi Việt Nam và Campuchia ký hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985 thể hiện nỗ lực của hai bên trong việc cụ thể hoá Hiệp ước bổ sung"* (9). Bình luận sự kiện này, đài truyền hình Apsara của Campuchia cũng đã nhấn mạnh: *"...Việc cắm mốc biên giới là một minh chứng hùng hồn cho thành quả hợp tác to lớn giữa hai chính phủ Việt Nam và Campuchia trong việc giải quyết vấn đề biên giới chung và được dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao"* (10). Đây là sự kiện đặc biệt quan trọng mở ra thời kỳ hợp tác và phát triển nhanh chóng trong việc giải quyết rõ ràng biên giới giữa hai nước, tạo điều kiện pháp lý trên thực tiễn cho hợp tác, ổn định, hoà bình và phát triển khu vực. Hai bên quyết tâm hoàn thành việc cắm 100 cột mốc trong năm 2007.

Riêng về biên giới biển, hai bên đã thống nhất tiến hành đàm phán giải quyết những quan điểm hai bên chưa tìm được tiếng nói chung. Điều này gây ra nhiều khó khăn, thách thức với hai nước khi thực hiện quản lý biên giới trên biển, cũng như trong công tác phòng chống tội phạm buôn lậu, buôn bán ma tuý, nạn vượt biên trái phép, đánh bắt thủy hải sản...

Về vấn đề người Việt Nam tại Campuchia: Người Việt Nam sang định cư tại Campuchia từ rất lâu đời và họ đã trở thành những công dân Campuchia thực sự, đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển của đất nước Chùa Tháp. Tuy nhiên, tình hình chính trị tại Campuchia lại có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của Việt kiều cũng như tác động không nhỏ đến môi quan hệ an ninh - chính trị giữa hai nước.

Trong tình hình đổi mới đất nước những năm gần đây, trong bối cảnh mối quan hệ hai nước đang diễn ra một cách tốt đẹp. Đặc biệt là sau các chuyến đi thăm lẫn nhau của lãnh đạo cao cấp hai Nhà nước, hai Chính phủ Việt Nam và Campuchia, cuộc sống của cộng đồng người Việt đã có những thay đổi, ngày càng tốt đẹp hơn. Ngày 24-3-2003, Bộ nội vụ Campuchia đã cho phép thành lập 19/24 chi hội Việt kiều trong cả nước, tạo điều kiện pháp lý thuận lợi để Việt kiều hoạt động hợp pháp và sinh sống. Tạo không gian cởi mở cho mối quan hệ hai nước khi tiếp tục đi sâu giải quyết vấn đề này. Với truyền thống đoàn kết và sự tin tưởng lẫn nhau, quá trình đi lên trong môi quan hệ hai nước sẽ góp phần to lớn giải quyết tốt đẹp vấn đề Việt kiều tại đất nước Campuchia, đưa quan hệ an ninh - chính trị hai nước tiến thêm một bước dài. Như lời phát biểu của Phó Chủ nhiệm Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài Trần Quang Hoan đã nói: *"Điều quan trọng nhất là bản thân cộng đồng của chúng ta ở Campuchia tăng cường tinh thần tự lập vươn lên, gắn bó hỗ trợ lẫn nhau, thực sự hoà nhập với cư dân và tôn trọng luật pháp nước sở tại và đặc biệt luôn hướng về quê hương"* (11).

Trong vấn đề hợp tác đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống giữa hai nước cũng đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Việt Nam và Campuchia đã có những hợp tác chặt chẽ nhằm đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng nổi trội. Hai bên tiếp tục tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực trao đổi thông tin, kinh nghiệm, đào tạo phối hợp bảo vệ biên giới, ngăn chặn sự xâm nhập và phá hoại của các thế lực thù địch, chống âm mưu diễn biến hoà bình, phòng chống tội phạm, chống khủng bố... Ngày

14-3-1997, Hiệp định giữa Bộ nội vụ Vương quốc Campuchia và Bộ nội vụ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về hợp tác phòng chống tội phạm đã được ký kết. Đây là sự kiện mở đầu trong quan hệ an ninh giữa hai nước. Sau nhiều biện pháp tích cực của cả hai bên trong giải quyết vấn đề thách thức an ninh phi truyền thống, ngày 10-10-2005, Chính phủ hai nước đã ký Hiệp định hợp tác song phương nhằm loại trừ tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán. Sau 3 năm thực hiện Hiệp định song phương Việt Nam - Campuchia, hai bên đã phát hiện 95 vụ với hơn 300 đối tượng có hành vi lừa bán 331 phụ nữ, trẻ em qua 10 tỉnh biên giới phía Nam. Qua hợp tác điều tra, các cơ quan chức năng Việt Nam - Campuchia khám phá 75 vụ, bắt 240 đối tượng, giải cứu 38 nạn nhân, tiếp nhận, hỗ trợ tái hoà nhập cộng đồng 215 phụ nữ, trẻ em bị buôn bán trở về Việt Nam (12). Mặt khác, Việt Nam và Campuchia luôn có các cuộc tiếp xúc, thông báo tình hình tội phạm ma túy của mỗi nước, trao đổi kinh nghiệm về kiểm soát ma túy, nhất là công tác cai nghiện, thống nhất tăng cường hơn nữa việc phối hợp phòng, chống ma túy giữa hai nước. Đồng thời, hai bên còn tăng cường khả năng hợp tác đào tạo, huấn luyện cho các lực lượng phòng chống ma túy của hai nước. Việt Nam cùng với Campuchia phối hợp Lào đã tổ chức các hội nghị về hợp tác phòng chống ma túy giữa ba nước. Tại hội nghị lần thứ V tổ chức ở Viêng Chăn (2005), ba nước đã ra thông cáo chung, trong đó nhấn mạnh cần tăng cường hơn nữa hoạt động hợp tác phòng chống ma túy từ cấp trung ương đến cấp tỉnh và huyện có chung đường biên giới. Hội nghị khẳng định lại các cam kết chính trị mạnh mẽ và rõ ràng của ba chính phủ về việc giải quyết vấn đề ma túy cũng như những nỗ lực lớn

lao và sự đóng góp tích cực đã đạt được trong hoạt động kiểm soát chất kích thích Amphetamin (ATS) thông qua các cơ chế hợp tác song phương, tiểu vùng, khu vực và quốc tế phòng chống ma túy (13). Việt Nam và Campuchia còn có những phối hợp quan trọng để tạo điều kiện cho nhau phát triển, đặc biệt hai bên đã thống nhất trong việc đẩy mạnh tuyên truyền và ngăn chặn những âm mưu phá hoại sự nghiệp xây dựng đất nước của mỗi bên, đập tan mọi hành động tính toán ngày càng thâm hiểm của các thế lực thù địch trong và ngoài nước.

3. Tác động của quan hệ an ninh - chính trị Việt Nam với Lào và Campuchia đối với ba nước và khu vực

Những thành tựu về an ninh - chính trị của riêng mỗi nước, cũng như những thành tựu có được hết sức lớn lao của sự hợp tác an ninh - chính trị mà ba nước đã tạo ra trong thời gian qua đã củng cố thêm tình đoàn kết truyền thống của ba dân tộc; đồng thời góp phần đánh bại mọi âm mưu phá hoại sự nghiệp xây dựng đất nước của các thế lực thù địch trong và ngoài nước, nâng cao uy tín và vị thế của mỗi quốc gia trên trường quốc tế. Sự phối hợp nhịp nhàng quan hệ an ninh - chính trị tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho quá trình giao lưu hợp tác kinh tế được thông suốt; an ninh biên giới được cơ bản giữ vững, các cuộc viếng thăm lẫn nhau đã làm cho nhân dân ba nước hiểu nhau hơn. Trên nền tảng đó, các vấn đề do lịch sử để lại giữa ba nước cũng dần dần được tháo gỡ; nhất là vấn đề về biên giới, vấn đề Việt kiều tại Campuchia và Khơme Nam Bộ giữa Việt Nam và Campuchia được hai bên từng bước giải quyết và đạt được những thành tựu đáng kể. Đồng thời, sự hợp tác và ủng hộ lẫn nhau về mặt an ninh - chính trị trong

thời gian này góp phần to lớn vào công cuộc bảo vệ, xây dựng và đổi mới của mỗi nước, cũng như củng cố nền hòa bình và phát triển của khu vực Đông Nam Á. Hợp tác an ninh - chính trị trong giai đoạn này giữa Việt Nam với Lào và Campuchia có những nét mới do sự thay đổi của tình hình khu vực và thế giới. Hợp tác an ninh - chính trị ba nước tập trung vào việc ổn định xã hội, đẩy lùi những nguy cơ xâm hại đến nền an ninh quốc gia, hợp tác an ninh - chính trị gắn liền với hợp tác kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - chính trị gắn liền với phát triển đất nước và con người... Thành tựu hợp tác an ninh - chính trị giữa ba nước ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; những chuyến thăm viếng trao đổi lẫn nhau đã thắt chặt hơn nữa quan hệ nhân dân ba nước, tạo không khí cởi mở để ba nước đi đến giải quyết triệt để những vấn đề còn vướng mắc trong quan hệ. Mặt khác, còn nhằm đối phó hiệu quả với những thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng trên diện rộng...

Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam với Lào và Campuchia đều nhấn mạnh đến hai nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc, vì thế phát triển kinh tế càng phải gắn với nâng cao hiệu quả của hợp tác an ninh - chính trị, đó là điều khẳng định dứt khoát trong mối quan hệ toàn diện giữa ba nước. Vào tháng 10-1999, Thủ tướng Việt Nam - Lào - Campuchia đã gặp nhau lần đầu tiên tại Viêng Chăn để cùng đưa ra ý tưởng chung là hình thành một "Tam giác phát triển" giữa ba nước. "Tam giác phát triển" chính là một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác toàn diện giữa ba nước; *"là một chương trình hợp tác về an ninh, quốc phòng có ý nghĩa rất lớn với sự phát triển của ba nước vì sự ổn định về an ninh, quốc phòng là đòi hỏi cấp thiết nhất đối với sự*

ng nghiệp phát triển của bất cứ quốc gia nào trên thế giới" (14). Ngày 26-11-2006, cuộc họp lần hai giữa Thủ tướng ba nước tại Việt Nam đã tập trung vào việc thỏa thuận phương hướng, biện pháp cụ thể trong việc triển khai chương trình "Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia" trên cơ sở kết hợp những tiềm năng là lợi thế sẵn có của mỗi nước nhằm đưa 7 tỉnh thuộc khu vực biên giới ba nước, vốn nghèo nàn, chậm phát triển, dân trí thấp và có tình hình an ninh vô cùng phức tạp thành một khu vực phát triển bền vững. Trong Tuyên bố chung đưa ra tại cuộc họp cao cấp Thủ tướng ba nước (4-5/12/2006), đã một lần nữa khẳng định: *"Việc xây dựng thành công Tam giác phát triển không chỉ là bằng chứng thiết thực minh chứng cho nỗ lực của ba nước Campuchia, Lào và Việt Nam trong việc vun đắp, tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị và đoàn kết truyền thống giữa ba nước, mà còn đóng góp tích cực củng cố hòa bình, ổn định, hội nhập và phát triển trong Tiểu vùng Mê Kông và khu vực"* (15). Cho đến nay, Tam giác phát triển đã thực sự đi vào các hoạt động thực tiễn. Với việc hình thành tam giác phát triển, ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia một mặt tăng cường hợp tác với nhau, mặt khác tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực. Biểu hiện của nó là việc phát triển thành tứ giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia - Myanmar (CLMV); hợp tác kinh tế ba dòng sông Ayeyawady - Chaophraya - Mê Kông (ACMECS); hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông (GMS)... Trên cơ sở đó, quá trình hợp tác và liên kết khu vực không ngừng được đẩy mạnh.

Ngày nay, hợp tác an ninh - chính trị giữa Việt Nam với Lào và Campuchia đang góp phần cùng với ASEAN tiến tới sự phát triển hài hòa và bền vững giữa kinh tế, môi

trường và xã hội dựa trên từng đặc trưng mỗi nước. Sự thắng lợi trong quan hệ an ninh - chính trị giữa ba dân tộc nói chung, cũng như sự thắng lợi trong quan hệ an ninh - chính trị của các thành viên ASEAN nói riêng với nhau đã tạo nên nền tảng sức mạnh an ninh toàn diện, từng bước đưa Đông Nam Á trở thành “mái nhà chung” với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Có thể nói, hơn 15 năm qua, quan hệ Việt Nam với Lào và Campuchia trên lĩnh vực an ninh - chính trị đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần vào ổn định và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc, khu vực, củng cố và tăng cường hơn nữa mối quan hệ toàn diện giữa ba nước. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quan hệ an ninh - chính trị giữa Việt

Nam với Lào và Campuchia phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những vấn đề do lịch sử để lại giữa ba nước, những thách thức an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Để tạo điều kiện thuận lợi giải quyết những vấn đề nêu trên, Việt Nam với Lào và Campuchia cần phối hợp thực hiện các biện pháp hữu hiệu, trong đó chú trọng vào việc giao lưu, trao đổi giữa nhân dân ba nước, tăng cường hợp tác trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Các bên đã thực hiện nghiêm chỉnh nguyên tắc bình đẳng, hữu nghị trong quan hệ ba nước; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, phấn đấu vì sự phồn vinh của mỗi nước, khu vực và thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). Khamsene Phammaseng (2002), “Quan hệ Lào - Việt Nam về mặt chính trị ngoại giao”, TTKHXHNV Quốc gia, Tp. Vinh, tr. 6.

(2). Báo *Nhân dân*, ngày 15-5-2002.

(3). Báo *Nhân dân*, ngày 12-10-2006.

(4). Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Lào Bua Xôn Búp Phả Văn (2007), Đặc san của *Báo thế giới và Việt Nam*, tr. 12.

(5). Giới thiệu các văn bản pháp lý liên quan đến biên giới và lãnh thổ, Tạp chí *Biên giới và Lãnh thổ*, số 4/1999, tr. 50.

(6). Đặng Quốc Tuấn, “Hợp tác Việt Nam - Lào trong việc giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ”, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Hà Nội, 2007, tr. 4-5.

(7). Phạm Gia Khiêm (2007), “Triển vọng tốt đẹp của quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác toàn diện Việt Nam - Campuchia”, Đặc san của *Báo Thế giới và Việt Nam*.

(8). Tạp chí *Biên giới và Lãnh thổ*, số 7/2003, tr. 9.

(9). <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2006/12/647504/> “Khánh thành cột mốc quốc tế Mộc Bài - Bà Vệt”.

(10). <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr> “Cắm mốc biên giới Việt Nam - Campuchia là sự kiện lịch sử”.

(11). “Người Việt Nam trong lòng láng giềng” (2007), Kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Campuchia, Đặc san của *Báo Thế giới và Việt Nam*, tr. 43.

(12). [http://www.tin247.com/Vietnam - Campuchia-hop-tac-chong-buon-nguoi-621348865.html](http://www.tin247.com/Vietnam-Campuchia-hop-tac-chong-buon-nguoi-621348865.html) “Việt Nam- Campuchia hợp tác chống buôn người”.

(13). <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr04087105001/ns05082414494/view> “Việt Nam - Lào - Campuchia thắt chặt hợp tác chống ma túy”.

(14). Nguyễn Kim Lân, “Hợp tác quốc phòng - một lĩnh vực có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ hợp tác toàn diện và đặc biệt Việt Nam - Lào”, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 2002, tr. 23.

(15). Báo *Nhân dân*, ngày 6-12-2006.

TỈNH VINH PHÚC XƯA VÀ NAY

(Tiếp theo)

NGUYỄN QUANG AN*

2.2. Huyện Yên Lạc (thuộc phân phủ Vĩnh Tường)

Yên Lạc là huyện thống hạt của phân phủ Vĩnh Tường. Huyện lỵ đặt ở xã Vĩnh Mỹ.

Huyện hạt phía Đông giáp địa giới huyện Yên Lãng, phía Tây giáp địa giới hai huyện Bạch Hạc, Lập Thạch, phía Nam giáp địa giới huyện Phúc Thọ, phía Bắc giáp địa giới huyện Tam Dương. Đông Tây cách nhau 39 dặm. Nam Bắc cách nhau 30 dặm.

Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Yên Lạc là tên huyện có từ thời Đinh, Lê. Các triều sau vẫn theo thế. Thời thuộc Minh thuộc châu Tam Đái. Đời Lê Thánh Tông thuộc phủ Tam Đái (từ năm 1822 phủ Tam Đái đổi là phủ Vĩnh Tường). Năm Minh Mệnh 13 (1832) tách hai huyện Yên Lãng và Yên Lạc để lập phân phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức thứ 5 (1852) trích 19 xã của 3 tổng Hội Thượng, Đạo Tú, Hoàng Xuyên (Chuế) trước thuộc huyện Yên Lạc cho nhập vào huyện Tam Dương. Nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc và một phần huyện Mê Linh (xã Chu Phan), Hà Nội.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Yên Lạc có 12 tổng, 88 xã, thôn (Bảng 11).

3. Phủ Phú Bình (thuộc tỉnh Thái Nguyên)

Phủ Phú Bình là một trong 3 phủ thuộc tỉnh Thái Nguyên, được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Cuối thế kỷ XIX có 6

huyện: Phổ Yên, Đại Từ, Tư Nông, Động Hỷ, Bình Xuyên, Võ Nhai.

3.1. Huyện Bình Xuyên (thuộc phủ Phú Bình)

Huyện Bình Xuyên ở phía đông nam cách phủ lỵ 77 dặm. Huyện lỵ nguyên lúc trước đặt ở địa phận xã Cao Quang tổng Hiến Đức, sau dời đến xã Bá Hạ.

Huyện hạt phía đông giáp xã Phù Lai huyện Kim Anh, tỉnh Bắc Ninh và xã Thượng Vụ, huyện Phổ Yên, phía Tây giáp xã Tam Lộng, huyện Tam Dương, tỉnh Sơn Tây và xã Nội Phật, huyện Yên Lãng, phía Nam giáp xã Khả Do, huyện Kim Anh và xã Tháp Miếu, huyện Yên Lãng, tỉnh Sơn Tây, phía Bắc giáp xã Thanh Lộc, huyện Phổ Yên. Đông Tây cách nhau 68 dặm. Nam Bắc cách nhau 56 dặm.

Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên, thuộc châu Tuyên Hóa. Đầu thời Lê Sơ vẫn gọi là huyện Bình Nguyên. Năm Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông vẫn gọi là huyện Bình Nguyên đổi đặt thuộc phủ Phú Bình. Đời Mạc kiêng húy Mạc Phúc Nguyên (1547 - 1561) đổi là huyện Bình Tuyên. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên (Nguyễn Phúc Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là huyện Bình Xuyên. Nay là huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo sách *Đồng Khánh địa dư chí* (1886-1887), huyện Bình Xuyên có 7 tổng, gồm 32 xã, thôn (Bảng 12).

* Viện Sử học

Bảng 11: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Yên Lạc cuối thế kỷ XIX

(viết tắt: huyện: h; thành phố: tp)

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Thọ Lão (9 xã, thôn)	
Thọ Lão	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh
Thôn Thượng xã Nội Hộ	
Yên Lão Thị	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh
Yên Lão Giáp	nt
Kỳ Đồng	nt
Thanh Quát	nt
Giáp Hộ (Hoạch)	
Mạnh Lân	Xã Chu Phan, h. Mê Linh
Châu Trần	Xã Tiến Thịnh, h. Mê Linh
2. Hưng Lục (6 xã)	
Hưng Lục	Xã Nghĩa Hưng, h. Vĩnh Tường
Nghĩa Lập	nt
Bình Lỗ	
Yên Trù	
Sơn Kiệu	Xã Chấn Hưng, h. Vĩnh Tường
Hưng Lại	nt
3. Lương Diến (10 xã)	
Lương Diến	Xã Bình Dương, h. Vĩnh Tường
Lạc Trung	nt
Hương Viên	Xã Thổ Tang, h. Vĩnh Tường
Sơn Tang	Xã Vĩnh Sơn, h. Vĩnh Tường
Lương Trù	
Phong Đăng	Xã Bình Dương, h. Vĩnh Tường
Xuân Húc	Xã Văn Xuân, h. Vĩnh Tường
Vân Ố	nt
4. Hội Hạ (8 xã)	
Vân Hội	Xã Vân Hội, h. Tam Dương
Đồng Lạc	Xã Đồng Văn, h. Yên Lạc
Yên Lạc	nt
Hùng Yên	nt
Hồ Khuu	
Hội Hạ	Xã Hợp Thịnh, h. Tam Dương
Ốc Trù	nt
Lão Sơn	
5. Đường Xá (10 xã, thôn)	
Đông Mẫu (trước là Đông Hồng)	Xã Yên Đồng, h. Yên Lạc
Yên Tâm	nt
Yên Nghiệp	nt
Đông Tâm	nt
Thôn Lũng Xuyên Thượng	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Thôn Lũng Xuyên Hạ	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc
Đường Xá	
Lâm Xuyên (Lâm)	Xã Tam Hồng, h. Yên Lạc
Nho Lâm (Lâm)	nt
Bình Lâm (Lâm)	nt

6. Đông Lỗ (8 xã)	
Vinh Mỗ (Kẻ Mỗ)	Thị trấn Yên Lạc, h. Yên Lạc
Tiên Mỗ(Kẻ Mỗ)	
Lỗ Quỳnh	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
Lạc trung	nt
Đông Lỗ	nt
Tề Lỗ	Xã Tề Lỗ, h. Yên Lạc
Phượng Trì	
Dan Nguyên	Xã Trung Nguyên, h. Yên Lạc
7. Đồng Hồn (6 xã)	
Yên Quán	Xã Bình Định, h. Yên Lạc
Thụy Cốc	nt
Đồng Hồn	Xã Đồng Cương, h. Yên Lạc
Đồng Cương	nt
Dịch Đồng	nt
Lạc Ý	Phường Đồng Tâm, tp. Vĩnh Yên
8. Hương Nha (9 xã)	
Đình Xá	Xã Nguyệt Đức, h. Yên Lạc
Yên Thư	Xã Yên Phương, h. Yên Lạc
Hương Trù	nt
Dân Trù	nt
Hương Nha	Xã Hồng Phương, h. Yên Lạc
Trung Nha	nt
Phú Phong	nt
Thụ Ích	Xã Liên Châu, h. Yên Lạc
Ích Minh	nt
9. Quan Đài (4 xã)	
Tiên Đài	Xã Văn Tiến, h. Yên Lạc
Quan Đài	nt
Xuân Đài	nt
Nghênh Tiên	Xã Nguyệt Đức, h. Yên Lạc
10. Lương Quán (7 châu) thôn	
Châu Lương Quán	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc
Thôn Mai Khê	nt
Châu Yên Các Nội	nt
Châu Yên Các Ngoại	nt
Châu Trung Hà	Xã Trung Hà, h. Yên Lạc
Châu Sa Khoát	Xã Trung Kiên, h. Yên Lạc
Châu Các Sa	nt
11. Phương Quan (3) (4 xã)	
Sa Khúc	Xã Chu Phan, h. Mê Linh, Hà Nội
Nại Tử Châu	nt
Chu Phan	nt
Nại Tử	nt
12. Xa mạc (4 xã)	
Xa Mạc	Xã Liên Mạc, h. Mê Linh, Hà Nội
Yên Bài	Xã Tự Lập, h. Mê Linh, Hà Nội
Yên Mạc	Xã Liên Mạc, h. Mê Linh, Hà Nội
Bổng Mạc	nt

Bảng 12: Thống kê tổng, xã, thôn của huyện Bình Xuyên cuối thế kỷ XIX

Tổng - xã, thôn	Nay là hoặc thuộc xã, huyện, tỉnh
1. Hiến Lễ (7 xã, thôn)	
Hiến Lễ	Xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên
Cao Quang	nt
Yên Mỹ	Phường Xuân Hòa, thị xã Phúc Yên
Xuân Hòa	nt
Thôn Yên Diêm, xã Linh Sơn	Phường Xuân Hòa, Thị xã Phúc Yên
Thôn Đức Cung, xã Linh Sơn	Xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên
Thôn Xuân Vinh xã Linh Sơn	
2. Sơn Lôi (6 xã, thôn)	
Sơn Lôi	Xã Sơn Lôi, h. Bình Xuyên
Bá Cầu	nt
Thôn Nghĩa, xã Lương Cầu	nt
Thôn Cự, xã Lương Cầu	nt
Nam Viêm	Xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên
Hữu Bằng	Xã Tam Hợp, h. Bình Xuyên
3. Lực Đình (3 xã, trại)	
Trại Lực Đình, xã Lực Đình	
Đặng Cao	Xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên
Trại Ngọc Quang, xã Ngọc Quang	nt
4. Thiện Kế (8 xã, thôn)	
Bắc Kế	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên
Trung Mậu	Xã Trung Mỹ, h. Bình Xuyên
Trại Thanh Lân, xã Thanh Lân	nt
Thiện Kế	Xã Thiện Kế, h. Bình Xuyên
Quảng Khải	nt
Thôn Hương Đà, xã Quảng Khải	nt
Thôn Bảo Sơn, xã Quang Khải	
Thôn Huyền Doãn, xã Quang Khải	
5. Bá Hạ (3 xã)	
Bá Thượng	Xã Bá Hiến, h. Bình Xuyên
Bá Hạ	nt
Trại Mi Khuê, xã Mi Khuê	
6. Thanh Trí (2 xã)	H. Sóc Sơn, Hà Nội
Thanh Trí	nt
Thắng Trí	nt
7. Lập Bản (3 xã)	nt
Lập Bản	nt
Vụ Bản	nt
Thái Lai	nt

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(3). Từ đầu đời Tự Đức về trước là tổng Nguyên Xá.

TÀU GROL NĂM 1637 VÀO ĐÀNG NGOÀI Ở CỬA SÔNG NÀO?

(Tiếp theo)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Đảo Hải Tặc, cửa Bạng và sông Coua-lacq/Kua-lak

Tuy Hội Thống là cửa biển lớn và là nơi diễn ra các hoạt động thương mại quốc tế, nhưng đây vẫn chưa phải là cửa ngõ mà tàu Grol năm 1637 lựa chọn để đi vào nội địa Đàng Ngoài. Nhật ký con tàu cho thấy rất rõ những bất tiện, chính xác hơn là bất khả thi của việc đưa tàu Grol vào cửa và ngược sông Lam. Ngày 30-3-1637, một hoa tiêu của người Hà Lan đã được chỉ định để dò độ sâu lối vào sông Giang, và kết quả là độ sâu không quá 8,5 hoặc 9 *feet*. Vấn đề này là một quan ngại lớn của người Hà Lan khi trình diện chính quyền địa phương. Trong khi tàu Grol cần mức nước là 15 *feet* thì cửa sông Giang chỉ sâu cùng lắm là khoảng từ 9 đến 10 *feet*. Khi đến được Phủ quan, cách cửa sông khoảng 8 dặm, một trong hai vấn đề mà Carel Hartsinck trình bày nguyện vọng với vị quan chính là nhờ chỉ dẫn một bến đỗ an toàn cho tàu Grol: “Chúng tôi cũng thông báo cho vị quan biết rằng Giám đốc của chúng tôi ở Nhật Bản đã chỉ thị cho chúng tôi đưa tàu vào trong sông; nhưng vì những con tàu của chúng tôi cần mức nước sâu, trong khi đó con sông Giang, như chúng tôi đã thấy từ khi đến

đây, lại không sâu lắm, chúng tôi buộc phải dừng tàu ở một chỗ đậu tàu tồi tệ ở ngoài Đảo Frakaki... Công ty đang trong nguy cơ thiệt hại nặng nề, và Chúa Đàng Ngoài [*His Majesty*] sẽ không được phục vụ tốt chừng nào chúng tôi còn chưa có được một chỗ thả neo thích hợp. Do đó, chúng tôi khẩn nài ông ta [vị quan] rộng lòng chỉ dẫn cho chúng tôi một bến đỗ an toàn”.

Theo mô tả của Nhật ký tàu Grol, cửa Hội và sông Lam không những nông cạn mà còn bị ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn thất thường, bao gồm cả dòng chảy xiết mạnh và thủy triều dâng ngược cao. Ngày 3-4-1637, Trưởng đoàn Carel Hartsinck và thương nhân Vincent Romeyn rời tàu Grol thử ngược sông Giang lần đầu tiên. Cho dù họ đã dùng một thuyền nhỏ (*boat*) nhưng cũng không thể đi ngược sông được bao xa vì dòng chảy của sông quá mạnh. Do vậy, họ phải dừng lại ở làng Giang, qua đêm tại nhà của viên thông ngôn người Nhật Guando. Ngày hôm sau, Carel Hartsinck từ nhà Guando ở cửa Hội đi thuyền ngược sông Lam 8 dặm đến chỗ ở của vị quan, vậy mà khởi hành từ sáng, đến tận tối muộn, người Hà Lan mới đến nơi (58). Đến khi trở về tàu Grol, hai thương nhân Hà Lan này

* Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

một lần nữa lại phải ngủ đêm tại nhà Guando do thủy triều dâng cản trở họ xuôi dòng (59). Những mô tả của tư liệu phương Tây như vậy rất khớp với thư tịch Việt Nam. Theo Bùi Dương Lịch, cửa Giang, cửa biển Hội Thống, vốn nổi tiếng là khó đưa tàu, thuyền vào trong sông Lam: “*Cửa Hội* (Hội Hải) ở giáp giới hai huyện Nghi Xuân và Chân Phúc. Nước Sông Lam chảy ra cửa này. [Sông Lam] Do các sông khác đổ vào, nguồn xa dòng dài. Nước triều mặn dâng ngược lên rất gần. Đảo Song Ngư đứng sừng sững ở cửa biển, [thuyền] ra vào gặp nhiều khó khăn. Vì thế, ngạn ngữ có câu: “Cửa Hội khó vào; Cửa Trào [cửa biển Hội Triều, Thanh Hóa] khó ra”. Lê Thánh Tông Thuần Hoàng đế tuần thú phương nam có thơ vịnh cửa Đan Nhai...” (60).

Trong nỗ lực tìm một bến đỗ an toàn cho tàu Grol, sau chuyến thám hiểm Đảo Vua (*Konings Eilanden/Koning's eiland/King's Island*) không thành công (61), ngày 12-4-1637, thương đoàn Hà Lan đã giong buồm và hai ngày sau, ngày 14/4, tàu Grol đã đến được vũng đỗ ngoài khơi phía tây một hòn đảo lớn, được gọi là “đảo Hải tặc” (*Roover Eiland/Rover's Island/ Isle of Pirates*) (62). Tại đây, người Hà Lan đã trình diện “vị Trưởng đảo” và đội phái đoàn Đàng Ngoài được triều đình cử xuống kiểm tra tàu, hàng hoá cũng như hộ tống, chuyên chở người và hàng lên Thăng Long (63). Vậy thì Hải tặc là hòn đảo nào? Trong thư tịch phương Tây đương đại, đây là một hòn đảo lớn và đáng kể nhất của Vịnh Bắc Bộ.

Năm 1683, Samuel Baron đã mô tả: “Về các đảo thuộc vương quốc này thì có một vài hòn đảo nằm trong Vịnh Đàng Ngoài, hòn lớn nhất được người địa phương gọi là *Twon Bene*, còn người Hà Lan gọi là “đảo Rovers” (*Rovers Island*, đảo Kẻ Cướp). Đảo này nằm ở vĩ độ 19° 15' Bắc, dài 1 hải lý

rưỡi, rộng tối đa nửa lý, phần lớn địa hình cao, nằm cách bờ khoảng 1 hải lý, khe nước giữa đảo và đất liền tàu thuyền có thể qua lại, như người Hà Lan trước đây vẫn đi qua, nhưng người điều khiển tàu phải thật cẩn trọng đi cách đảo khoảng một tầm súng để đảm bảo luồng sâu khoảng 6, 7 hoặc 7,5 sải nước. Cũng ở phía Tây hòn đảo có hai vịnh nhỏ, vịnh ở phía bắc có bãi ngọc trai nhỏ nhưng [trữ lượng] không nhiều; và cũng chẳng ai dám đến mò ngọc nếu không được đặc phép của nhà Vua. Cả hai vịnh đều có nước ngọt chất lượng rất tốt, tốt nhất mà chúng tôi từng thử ở đây. Mũi phía tây nam của đảo là một rặng đá ngầm nhô ra biển khoảng 100 bước, lộ rõ khi thủy triều xuống quá nửa. Ngoài mỏm đá đó ra, các lối đi còn lại khá an toàn. Phía tây bắc là một vụng biển đẹp, sâu chừng 3,5 đến 4 sải, đáy biển là đất sét mềm. Nơi đây tập trung nhiều thuyền đánh cá thuộc về ngôi làng ngay gần đó mà tôi ước tính có khoảng từ 300 đến 400 người, phần lớn là ngư dân” (64). Những mô tả này của S. Baron làm chúng ta liên hệ đến đảo Hòn Mê, ngoài khơi phía nam tỉnh Thanh Hoá (thuộc huyện Tĩnh Gia, giáp giới với Nghệ An), ở vào khoảng vĩ độ 19° 22', cũng là một đảo lớn của vùng biển Bắc Trung Bộ cho đến ngày nay. Các nhà hàng hải Bồ Đào Nha đầu thế kỷ XVII cũng cho rằng đây là hòn cù lao đầu tiên được coi là quan trọng dọc theo đoạn bờ biển Nam Đàng Ngoài (tiếp sau đó là Hòn Nẹ ở ngoài cửa Lạch Trường, cũng gần cửa Đá), và mô tả nó trong hải trình của mình như sau: “... *Mafangina* [tức Hòn Mê] nằm còn cách bờ biển 3 hoặc 4 hải lý, và còn có những cù lao lớn khác giữa *Mafangina* và bờ biển. Cù lao *Mafangina* có ở rìa xung quanh nó hai cù lao nhỏ khác [tức Hòn Đốt và Hòn Miệng (P. Y. Manguin thì cho là Hòn Vát)]. Ở phía Đông Nam người ta nhận ra cù lao này ở

chỗ nó cao hơn hết và sườn nó thì dựng đứng; ở giữa cù lao này có một lỗ hổng và về phía Tây Bắc mực đất lại hạ thấp xuống thành hình cao nguyên, người ta nói rằng ở đây có một nơi lấy được nước ngọt và còn có một xóm của những người làm nghề đánh cá ở chân lỗ hổng này... Nếu các anh muốn đi men theo bờ biển cho mãi đến *Guião* [tức tỉnh Nghệ An] thì anh hãy cho lái về phía Đông Nam Nam và anh sẽ nhìn thấy những dãy núi của *Guião* là những ngọn núi cao nhất ở vùng này" (65).

Tuy nhiên, những mô tả của hai sử liệu trên có độ vênh nhất định, đó là khoảng cách giữa hòn đảo và đất liền. Hơn thế, thực tế thì vĩ độ của Đảo Cướp và Hòn Mê cũng chưa thực sự trùng khớp, trong khi đó giữa Hòn Mê và bờ biển Thanh Hoá cũng còn một số cù lao khác nằm dịch về phía nam. Và đặc biệt, tư liệu phương Tây cũng cho biết rằng Đảo Cướp hay đảo Hải tặc chính là một trạm hải quan lớn của triều đình Lê - Trịnh, khác hẳn với Hòn Mê: "Trên hòn đảo này có một đồn canh lớn (*the watch-house general*), là nơi thu lợi lớn nhất cho vương quốc Đàng Ngoài, bởi tất cả tàu thuyền, dù đi đến tỉnh *Tingway* (Thanh Hoá) hay *Guian* (Nghệ An) hoặc đi từ đây về phía Bắc, đều phải dừng ở đây để nộp thuế: tàu to thì phí vào khoảng 1 đô la rưỡi kèm quà biếu; các loại thuyền khác thì tùy theo định mức. Nguồn thu hàng năm của trạm kiểm soát này chắc chắn không dưới 1 triệu đô la. Đất đai trên đảo khô cằn và nhiều sỏi đá, không tốt để canh tác. Không có nhiều gia súc; cho dù người dân ở đây nói rằng có khá nhiều sơn dương sống ẩn nấp trên những vách đá và lùm cây trên núi. Vì thế thóc gạo và thực phẩm đều phải mang từ các vùng khác đến. Nếu có quy chế tốt thì cuộc sống ở đây sẽ đủ đầy, trong khi chỉ cần một số vốn đầu tư nhỏ cũng có thể

biến nơi đây thành một cảng (*port*) tốt" (66). Sang thế kỷ XVIII, giáo sỹ Richard cũng viết tương tự: "Vịnh Đàng Ngoài rộng lớn mênh mông và chứa đựng một số đảo. Vài hòn đảo trong số đó có cư dân sinh sống. Đảo chính được đặt tên bởi các cư dân nơi đây: *Twon-bene*. Người Hà Lan đã đặt tên cho hòn đảo này là đảo của những tên Kê cướp (*isle of Brigands*). Có thể bởi vì chính trên đảo này có trạm gác tiền tiêu, mà những người đứng đầu trạm là những viên võ tướng tinh nhuệ nhất của vương quốc, có quyền thu thuế đối với tàu thuyền đi lại trong các trấn *Tenchoa* (Thanh Hoá) và *Nghéam* (Nghệ An). Người ta trả thuế cho một thuyền lớn một đồng *rix-dollar* rưỡi và lượng phí tương ứng với những con thuyền nhỏ hơn. Lợi tức hàng năm của trạm hải quan này lên tới không dưới một triệu. Hòn đảo này nằm ở toạ độ 19° 15' vĩ Bắc và chu vi chưa đến 5 dặm, cách đất liền khoảng 1 dặm, mặt nền cao và nhiều đá bị cắt xẻ bởi đồi núi thấp và ít thuận lợi cho nông nghiệp. Cư dân của hòn đảo này chăn nuôi ít gia súc, nhưng có rất nhiều linh dương ở đó" (67).

Một hòn đảo thuộc duyên hải Bắc Trung Bộ, lại có trạm hải quan kiểm soát được tàu thuyền ra vào cả Thanh Hoá và Nghệ An, thì chỉ có thể là đảo Biện Sơn (hay Nghi Sơn) ở vĩ độ 19° 17' Bắc (68), phía tây nam (gần đất liền hơn) so với Hòn Mê, nơi giáp ranh giữa hai tỉnh Thanh - Nghệ. Không những gần hơn về vĩ độ, nhiều khả năng tên đảo Biện hay "Hòn Biện" chính là từ gốc để người Anh, Pháp chuyển âm thành "*Twon Bene*" hoặc "*Twon-bene*". Trên bản đồ của Hà Lan giữa thế kỷ XVII (Hình 3), đảo "Biện" hay "Biện Sơn" cũng được khắc họa rõ nét với tên gọi "*Isla Boansima of het Boers Eil*". Hơn thế, trạm hải quan trong thư tịch phương Tây chính là sở tuần ty

Biện Sơn, nơi kiểm soát và lấy thuế lâm hải sản và các tàu thuyền buôn, được mô tả trong *Dư địa chí* của Phan Huy Chú: “Bên ngoài núi Biện Sơn là sở tuần ty. (Sở tuần ty ở huyện Ngọc Sơn, cách bờ biển ước 10 dặm, nổi lên một quả núi, bên cạnh có đầm, trên núi là nơi đóng đồn tuần ty, thuyền bè qua lại, đậu ở bến ấy, không lo gì sóng gió)” (69). Ngoài ra, phía tây hòn Biện cũng là nơi cung cấp ngọc trai trong thời Lê Trung Hưng; cùng với đó, những mô tả về địa hình đồi núi đá của Biện Sơn cũng rất trùng khớp với đảo Kê Cướp trong thư tịch phương Tây. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Hòn Biện Sơn*: ở ngoài cửa Bạng 7 dặm thuộc huyện Ngọc Sơn [phủ Tĩnh Gia], nổi vọt lên ở giữa biển; dưới núi về phía tây nam có giếng Tẩy ngọc [giếng rửa ngọc]; trên đỉnh núi, phía bắc có đền thờ thần, phía nam có chùa thờ phật; phía tây có đền thờ Mỵ Nương công chúa; dưới đền là vũng ngọc, sản xuất ngọc trai. Đồi Lê có đặt trường lấy ngọc ở đây, những ngọc trai tìm được tất phải rửa bằng nước giếng thì sắc ngọc mới sáng, vì thế gọi là “giếng Tẩy ngọc”; sườn núi bằng phẳng, có dân cư; về phía nam cách một dặm có hòn Mê, chim én biển thường đến đây làm tổ. Núi này là trấn sơn ở Biện Hải, thuyền biển thường đỗ ở đây để tránh sóng gió, nay có đặt pháo đài” (70). Bên cạnh đó, nếu ở thế kỷ XVII-XVIII thương gia Hà Lan và những người Tây Âu khác gọi đây là đảo Hải tặc hay Đảo Cướp vì có chốt kiểm tra tàu buôn của chính quyền Lê - Trịnh, thì đến cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, đây là một phần phòng tuyến Tam Diệp - Biện Sơn của nhà Tây Sơn (71), và là căn cứ hải quân của triều đình Nguyễn: “*Bảo Biện Sơn*: ở cách huyện Ngọc Sơn 25 dặm về phía đông nam, ngoài cửa Bạng, chu vi 58 trượng 8 thước 8 tấc, cao 8 thước 2 tấc, có một kỳ đài, một nhà quân 12 khẩu đại bác, một kho thuốc

súng, đặt từ đầu đời Gia Long; *Pháo đài Tĩnh hải*: ở tấn Biện Sơn. Chu vi 11 trượng 8 thước, cao 5 thước 5 tấc, có một kỳ đài, một nhà quân và 4 khẩu đại bác, xây dựng từ năm Minh Mệnh thứ 9” (72).

Chính từ đảo Hải tặc/Biện Sơn này, chứ không phải cửa sông Giang hay bất cứ một cửa biển nào khác, là nơi những người Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài năm 1637 bắt đầu khởi hành lên/ra Thăng Long - Kẻ Chợ. Nhật ký của họ có chép: “Ngày 19 tháng Tư. Vào lúc 9 giờ sáng, chúng tôi giong buồm với 10 chiếc thuyền (*barge*) chất đầy hàng hoá của Công ty và của các vị đại diện [chính quyền Đàng Ngoài]. Đến lúc mặt trời lặn, chúng tôi tới sông Cửa Lác (*Coua Lacq/Kua-lak*), là nơi chúng tôi đang định đến” (73). Cửa Lác trong Nhật ký tàu Grol được Geerts năm 1882 xác định là cửa sông Luộc (mà dịch giả gọi là “sông Ngang Thái Bình” (*Thai Binh cutting*), nối cửa Thái Bình với sông Hồng) ở ngã ba Hải Triều, nơi có Phố Hiến (Hưng Yên) (74). Thập niên 1910-1920, học giả Pháp Charles B. Maybon trong các công trình nghiên cứu của mình cũng đã khẳng định “*Coua. Lacq*” trong ghi chép của Carel Hartsinck chính là cửa sông Luộc (*Canal des Bambous*) (75). Bản thân chúng tôi cũng hằng tin như vậy sau đợt khảo sát thực địa năm 2003 tại ngã ba Quý Cao (Tiên Lãng, Hải Phòng), nơi sông Luộc (dân địa phương gọi là Sông Lác) đổ nước vào hạ lưu sông Thái Bình (76). Tuy nhiên, theo dõi kỹ hành trình của người Hà Lan chúng ta thấy, từ đảo Hải tặc (Thanh Hoá) đến Cửa Lác, đoàn thuyền mất chưa đến một ngày, xuất phát từ 9 giờ sáng và chiều muộn đã đến nơi. Trong khi đó, từ Cửa Lác lên đến Thăng Long, họ phải mất trọn 3 ngày (tất nhiên, cả thời gian nghỉ tại làng *Jansy* (?)), từ sáng ngày 20-4 đến tối ngày

22-4-1637 (77). Do đó, Cửa Lác khó mà ở xa về phía Bắc đến thế (từ nam Thanh Hoá đến Hưng Yên ngày nay?!), và chỉ có thể cách hòn Biện Sơn một khoảng chưa đến một ngày đường.

Đoán định của PGS.TS Nguyễn Thừa Hỷ năm 1994, về Cửa Lác (hay Cửa Lạch) ở khu vực Quần Anh, Hải Hậu (Nam Định) (78), do vậy, là có lý hơn. Trên bản đồ và diên cách hành chính hiện đại, đó chính là *Cửa Lạch Giang* (tức cửa Lạch) và *Sông Lạch* (tức sông Ninh Cơ), ranh giới tự nhiên giữa các huyện Trực Ninh, Hải Hậu với huyện Nghĩa Hưng (tỉnh Nam Định) (79). Tuy nhiên, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Sông Lác*: ở phía tây nam huyện Chân Ninh, nước từ ngã ba Dũng Nhuệ sông Giao Thủy chảy về phía nam qua các sông Phương Đế, Bắc Cầu và Quần Mông gồm 32 dặm, lại chảy 21 dặm hợp với nước ngã ba Trại ở cửa Lác, rồi chảy ra cửa Lác; *Tấn cửa Lác*: cửa Lác ở địa phận trại Lác Môn huyện Chân Ninh rộng 201 trượng, thủy triều lên sâu 5 thước 5 tấc, thủy triều xuống sâu 2 thước 2 tấc; *cửa biển nông và hẹp, do viên quản tấn cửa Liêu* [tức cửa Đáy] *kiêm lý*” (80). Hơn thế, các nghiên cứu địa chất hiện đại cũng cho thấy, so với cửa Đáy ở kề cận (cũng là một cửa biển lớn của Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII), cửa Lạch Giang không hề thuận lợi cho tàu thuyền ra vào (81). Do vậy, không lẽ nào đoàn thuyền của người Hà Lan đã đến được khu vực Quần Liêu, Hải Hậu này rồi mà không vào cửa Rockbo, lại lựa chọn một cửa sông bất tiện hơn? Đặc biệt nữa, nếu lấy sự tương đồng về tên gọi giữa “Coua Lacq” với “Cửa Lác” hay “Cửa Lạch” làm căn cứ, thì chúng ta cũng cần phải lưu ý một thực tế là, tất cả các cửa sông đổ ra biển ở duyên hải Thanh Hoá đều được gọi là “Lạch” như Lạch Bạng, Lạch Giệp (hay Lạch Mom), Lạch Hới, Lạch Trường, Lạch Sung, và con

sông trong Nhật ký của người Hà Lan năm 1637 có thể là một trong những sông “Cửa Lạch” đó.

Theo ý kiến của chúng tôi, sông Coua Lacq nhiều khả năng là sông Lạch Trường (sông Trường Giang) và cửa Lạch Trường (hay cửa biển Linh Trường trước đây), ở khoảng giáp giới hai huyện phía đông bắc Thanh Hoá là Hậu Lộc (phía bắc) và Hoàng Hoá (phía nam). Sông Lạch Trường, còn gọi sông Ngu, sông Tào, là một trong ba nhánh hạ lưu của sông Mã (hai nhánh khác là sông Lèn (sông Nga (Nga Giang), còn gọi là sông Đại Lại, sông Ông Lâu) đổ ra cửa Lạch Sung (tức cửa biển Chi Long hay cửa/tấn Bạch Cầu, huyện Nga Sơn) (82); và dòng chính của sông Mã ngày nay, đổ ra biển ở Lạch Hới, tức cửa biển Hội Triều) (83). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “*Sông Ngu*: ở cách huyện Hoàng Hoá 6 dặm về phía bắc, do phân lưu của sông Mã, chảy qua địa phận các huyện Hoàng Hoá, Mỹ Hoá và Hậu Lộc có sông Bào Giang chảy vào, rồi đổ ra cửa Y Bích. Những tên Ngung Giang, Cát Giang, Bút Giang và Bích Giang đều là tên riêng của sông này. Xét *Sử* chép khoảng đời Thiên Hựu, Mạc Kính Điển bại trận, rút về giữ sông Bút Cương, tức là sông này”. Cửa Lạch Trường/Linh Trường tức là cửa biển Y Bích thời Nguyễn: “*Tấn Y Bích*: ở cách huyện Hậu Lộc 20 dặm về phía đông bắc, cửa tấn rộng 37 thước, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 3 thước, có mấy ngọn núi Linh Trường chắn ở cửa tấn, trước gọi là cửa biển Linh Trường” (84).

Chúng tôi nghiêng về giả thuyết sông Lạch Trường bởi những căn nguyên sau đây:

Thứ nhất, theo khảo cứu của GS. Đào Duy Anh, sông Lạch Trường, cửa Lạch

Trường thời Hậu Lê về trước vẫn là cửa chính yếu của sông Mã đổ ra Biển Đông, mà Giáo sư gọi là “sông Mã cũ”, và đây là “cửa vào quận Cửu Chân [thời Hán] do đường biển” (85). Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đình Thực cũng cho thấy, trước khi sông Chu “trở đường” ra gặp sông Mã, để sông Mã “trở núi” Hàm Rồng mà ra biển (thành nhánh Lạch Trào), một quá trình được xác định trong khoảng từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, con sông Mã chỉ có hai nhánh hạ lưu chính là sông Lèn và sông Lạch Trường; trong đó, sông Lạch Trường còn được dân gian địa phương gọi là “sông Tuần Ngư”, do tương truyền có đồn “tuần phòng” được đặt tại đây (86). Việc các triều đại phong kiến (Trần, Hồ, Lê Sơ, Lê Trung Hưng) bố trí một lực lượng lớn quân đội, cho đóng cọc, kè cấm lòng sông (Ngu Giang), cửa biển (Linh Trường/Linh Trảng) để chống quân Chiêm Thành, quân Minh, và đặc biệt nỗ lực khơi vét “Linh Trường cảng” của vua Lê Thành Tông nửa sau thế kỷ XV đã chứng tỏ tầm quan trọng, vị trí then chốt của hải khẩu này (87);

Thứ hai, về mặt địa chất, Lạch Trường thuận tiện cho giao thông hơn cả so với những nhánh khác của hệ thống sông Mã, sông Yên. Trong khi cửa Lạch Sung bị bồi lắng mạnh, gây khó khăn cho tàu thuyền qua lại, thì cửa Lạch Trường mở ra một vùng biển sâu hơn rất thuận tiện cho giao thông của sông (88). Như đã trình bày, vào thời Hậu Lê, cửa biển Hội Triều - Lạch Trào/Lạch Hối (hay còn gọi Cửa Trào/Cửa Hối) chưa phải là cửa ngõ quan trọng như cửa Lạch Trường. Hơn thế, đó là cửa biển nổi tiếng là khó khăn cho tàu thuyền qua lại. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* mục *Dư địa chí* của Phan Huy Chú chép: “Cửa Hội Trào ở huyện Quảng Xương, sâu hẹp quanh co, thuyền bè đi ra thì khó, vào

thì dễ, tục gọi là cửa Dễ-vào-khó-ra” (89). Cũng vì cửa Lạch Trường là cửa biển quan trọng của Thanh Hoá thế kỷ XV-XVIII (hơn Cửa Hối), mà nhà Lê đã cho đào sông Cung (kênh Choán) theo hướng Bắc - Nam song song với bờ biển, nối phía nam cửa Lạch Trường với phía bắc của Lạch Hối (90). Về phía nam Lạch Hối là Lạch Ghép (Cửa Ghép), tức cửa sông Yên (sông Ngọc Giáp), hệ thống sông lớn thứ hai của đồng bằng Thanh Hoá, sau hệ sông Mã. Chính sử và các sách địa lý lịch sử thời Trung đại gọi đây là cửa biển Điển Canh (nơi năm 1407 cha con Hồ Quý Ly bị quân Minh đuổi đánh phải chạy vào Hà Tĩnh) (91), là cửa Ngọc Giáp, Cửa Hãn (92), hoặc tấn Hàn (93), hay cửa biển Hàn Hải (94). Trên Địa đồ nước Đại Nam vẽ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) (95), “Hàn Hải Khẩu” cùng với “Thần Phù Khẩu” được khắc hoạ là những cửa biển lớn của Thanh Hoá. Tuy nhiên, dân gian ven biển Thanh Hoá cũng có câu, “Lạch Ghép khó vào, Lạch Trào khó ra” (96), thể hiện những khó khăn giao thông của Cửa Hàn cũng như của Cửa Hối;

Thứ ba, thư tịch phương Tây, địa chí Việt Nam và tư liệu khảo cổ học đều khẳng định cửa Lạch Trường khoảng thế kỷ XVII-XVIII đã là điểm đến, nơi trao đổi buôn bán của các thương thuyền ngoại quốc. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Hòn Nẹ: ở ngoài cửa Y Bích thuộc huyện Hậu Lộc, nổi vọt lên hòn núi đá một ngọn cao vót, một mình giữa dòng biển, *thuyền buôn qua lại, trông vào đấy mà biết được cửa Y Bích để vào đổ lại*” (97). Trên bản đồ hiện đại, ngoài cửa biển Lạch Trường ra, Hòn Nẹ cũng rất gần cửa sông Càn (Thần Phù - Chính Đại), cửa Đáy và cửa Lạch Giang (khoảng hải phận Thanh Hoá - Ninh Bình - Nam Định). Do đó, trên bản đồ và trong các hải trình của người châu Âu thế kỷ XVII-

XVIII, Hòn Nẹ chính là “Cù lao các Ngư Ông” hay “Đảo Những người Đánh cá” (“*Pesadores*” hay “*Visseres Eilandts*” hoặc “*Fishers Island*”), được khắc hoạ là nằm gần cửa sông Thần Phù (*Tsinesai/Tsinfay*) cũng như cửa Đáy (*Roquebo/Rockbo*) (98). Đặc biệt hơn nữa, đây được coi là một nơi “rất tốt để buông neo”, “một hải tiêu tốt” để vào cửa sông, và “một nơi lý tưởng để thuyền thủ ghé thuyền vào, buông neo trú ẩn khi chưa có thời cơ vượt qua bãi nổi để tiến vào trong cửa sông” (99). Không những vậy, các nghiên cứu khảo cổ học đã chỉ ra rằng Lạch Trường, cùng với Kẽ Trào, Kẽ Góm (Nghệ An), Hội Thống, Kỳ Anh (Hà Tĩnh), chính là những thương cảng xuất khẩu gốm sứ của Bắc Việt Nam trong giai đoạn thế kỷ XV-XVII (100). Về vị thế giao thương của Lạch Trường, cũng như các cảng biển Thanh-Nghệ-Tĩnh, nói như GS. Trần Quốc Vượng, dọc dài duyên hải Miền Bắc, chúng ta không thể chỉ quá chú trọng đến cảng Vân Đồn trong vịnh Bái Tử Long, mà “trể nải” với các cảng Lạch Trường xứ Thanh, cảng Cửa Cờn, cửa Lò, cửa Hội xứ Nghệ, cửa Sốt Hà Tĩnh của vùng biển Bắc Trung Bộ (101).

Và thứ tư, sự tồn tại của một hệ thống sông đào thời Hậu Lê làm cho sông - cửa Lạch Trường nói riêng, giao thông ven biển Thanh Hoá cũng như mạng lưới đường thuỷ kết nối Thanh Hoá với Bắc Bộ nói chung, trở nên khá thuận lợi. Nhờ có hệ

thống “sông nhà Lê” - Kênh De, nối liền sông Lèn với sông Lạch Trường, mà thuyền bè Thanh-Nghệ và Đàng Trong ra Bắc vào cửa Lạch Trường rất thuận tiện (102). Do vậy, năm 1637, thương đoàn Hà Lan trên 10 chiếc thuyền Việt (*barge*) từ đảo Biện Sơn có thể khởi đầu hành trình ra Bắc (mà điểm đến đầu tiên là “sông Cửa Lạch [Trường]”) theo hai cách: *một là*, men theo bờ biển Thanh Hoá (Tĩnh Gia, Quảng Xương, Hoằng Hoá) ra đến hải phận huyện Hậu Lộc thì vào cửa biển Y Bích; nhưng cũng có thể có cách *thứ hai* là, vào cửa Bạng rồi theo hệ thống sông đào nhà Lê chạy dọc song song đường bờ biển, kết nối các cửa biển từ Nam ra đến Bắc Thanh Hoá, để đi đến sông Lạch Trường và tiếp tục ra Bắc. Dựa theo công trình nghiên cứu của Tiến sỹ Hà Mạnh Khoa, ta có thể hình dung hệ thống sông đào này bao gồm các đoạn tiếp nối: *Kênh Hào, Kênh Trầm/Kênh Than* (Trầm Mông cảng/Hoà Lạc cảng) (103) nối Cửa Bạng với nam cửa Lạch Ghép; *sông Rào* (chạy qua làng Đồn Điền, xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương) kết nối sông Yên ở gần Cửa Ghép ra đến Sầm Sơn rồi Cửa Hối; *sông Cung/Kênh Choán* từ cửa biển Hội Triều (Lạch Hối) ra đến cửa Lạch Trường; và từ “sông Coua Lacq” (chứ không phải là “Coua Lacq”) ra Bắc có thể theo *Kênh De*, sông Báo Văn, sông Chính Đại để bước sang thủy phận Ninh Bình (104).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(58). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, pp. 193, 195, 196, 197.

(59). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, p. 199. Cũng vì cửa Hội không phải là lựa chọn tối ưu cho

tàu Grol đi vào, nên viên thông ngôn Guando đã khuyên Carel Hartsinck: “Theo ý của anh ta thì quả là vô ích biểu vị quan [ở cửa sông Giang] một món quà giá trị đến vậy ở thời điểm đó, hơn thế vẫn còn chưa chắc chắn tàu của chúng tôi [người Hà Lan] có thể vào được trong con sông hay không.

Mặt khác, vì chúng tôi vẫn cần tìm một nơi đỗ tàu khác (*another anchorage*), nên chúng tôi chẳng có việc gì để làm với ông ta nữa cả, và sau đó chúng tôi lại phải tặng những món quà tương đương như vậy cho các quan *kapado* (quan chức hải quan) khi họ đến để đưa ra các điều kiện buôn bán" (p. 196).

(60). Bùi Dương Lịch, *Nghệ An ký*, bản dịch, Sdd, tr. 196.

(61). J. M. Dixon (trans.), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", p. 198, 199. Chắc đây cũng là một hòn đảo thuộc hải phận Nghệ An.

(62). J. M. Dixon (trans.), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", p. 199.

(63). J. M. Dixon (trans.), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", p. 200.

(64). Samuel Baron, "A Description of the Kingdom of Tonqueen", p. 658.

(65). Hải đồ số 20 (Hải trình do Francisco Pires mô tả năm 1647, khởi hành từ *Tomkim* tại cửa *Roquebo* ("Barra de Roquebo") nằm ở vĩ tuyến 20° 4' hơn một chút), trong Pierre Yves Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, pp. 109-110; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, Tlđđ, tr. 190-191. Về tên gọi "Mafangina", P. Y. Manguin cho rằng hậu tố "gina" xuất hiện nhiều trong tên các hòn đảo, cù lao trên các bản đồ của Hà Lan thế kỷ XVII. Nó bắt nguồn từ chữ Nhật Bản "Shima" (tức là Cù lao), và đây cũng là một dấu ấn của việc người Hà Lan đã dựa vào những hoa tiêu Nhật để thâm nhập vào Đại Việt trong nửa đầu thế kỷ XVII (xem Hình 3).

(66). Samuel Baron, "A Description of the Kingdom of Tonqueen", p. 659.

(67). Abbé Richard, "History of Tonquin", in John Pinkerton, *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, p. 711.

(68). Theo <http://www.nghison.gov.vn> (Website của Khu kinh tế Nghi Sơn (có cảng Nghi Sơn, thuộc xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia), Thanh Hoá).

(69). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 49.

(70). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 233-234. Vị trí đảo Hòn Mê so với đảo Biện trong sách này không chính xác. Thực tế là Biện Sơn - Nghi Sơn nằm về phía tây nam của Hòn Mê.

(71). Đầu năm 1789, khi đại quân Tây Sơn tiến ra Bắc kháng chiến chống Thanh, vua Quang Trung đã cho quân tập kết tại phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn. Nếu bộ binh tập kết ở phía sau phòng tuyến Tam Điệp (dãy núi đá vôi nằm giữa Thanh Hoá và Ninh Bình, nơi khống chế đường giao thông thủy bộ từ Thăng Long vào Nam qua Phố Cát, đèo Tam Điệp và cửa biển Thần Phù), chủ yếu là vùng huyện Hà Trung (Thanh Hoá), thì thủy binh Tây Sơn đóng tại đảo Biện Sơn nhằm khống chế con đường ven biển từ Bắc vào Nam và chuẩn bị một căn cứ thủy quân cho cuộc phản công chiến lược. Trên đảo Biện Sơn còn di tích ba toà thành nhỏ hình tròn và bán nguyệt, được xây dựng từ thời Lê, sau nhà Nguyễn cũng sửa chữa, tu bổ lại. Theo Phan Huy Lê và các tác giả, *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 324-325; Nguyễn Quang Ngọc (cb.), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 183.

(72). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 243.

(73). J. M. Dixon (trans.), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", p. 201; Tham khảo Nguyễn Thừa Hỷ (dịch và giới thiệu), "Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kẻ Chợ năm 1637", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (396), 2009, tr. 77.

(74). J. M. Dixon (trans.), "Voyage of the Dutch ship "Grol" from Hirado to Tongking", p. 201;

Tham khảo Nguyễn Thừa Hỷ (dịch và giới thiệu), “Những thương nhân Hà Lan đầu tiên đến Đàng Ngoài và Kê Chợ năm 1637”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (396), 2009, tr. 79.

(75). Charles B. Maybon, “Une factorerie Anglaise au Tonkin au XVII^e è siècle”, *B.EFEO*, 1910; Tham khảo bản dịch “Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII (1672-1697)” của Nguyễn Thừa Hỷ trong Charles B. Maybon, *Những người châu Âu ở nước An Nam*, bản dịch, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 267, 293; *Au Sujet de La “Rivière du Tonkin”*, Société de l’Histoire des Colonies Francaises, Paris, 1916, pp. 5-14; “Les Marchands Européens en Cochinchine et au Tonkin”, *Revue Indochinoise*, 1916, p. 89; *Histoire Moderne du pays d’Annam*, Paris, 1920, pp. 403-405.

(76). Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII và Dấu tích hoạt động của thương nhân phương Tây”, Khoa luận tốt nghiệp Đại học, Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 38; Đỗ Thị Thuý Lan, “Vùng cửa Sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII: Vị trí của sông và Cảng Domea”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12 (368), 2006, tr. 28. Tên gọi “Lác” không chỉ được dành cho cửa sông Luộc (Cửa Lác) tại ngã ba Quý Cao, mà theo khảo cứu của Trần Minh An, khu vực sông Luộc (quãng Tiên Lữ (Hưng Yên), Hưng Hà (Thái Bình)) trước đây được dân địa phương gọi là Kê Lác, do địa hình trũng thấp, ven sông mọc đầy lau lác (Xem: Trần Thị Minh An, “Quần thể Di tích Lịch sử - Văn hoá Phố Hiến - Thị xã Hưng Yên”, Luận văn Thạc sỹ Việt Nam học, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr. 99).

(77). J. M. Dixon (trans.), “Voyage of the Dutch ship “Grol” from Hirado to Tongking”, p. 201.

(78). Nguyễn Thừa Hỷ, ““Sông Đàng Ngoài” và Domea Một đô thị cổ đã biến mất?”, *Xưa & Nay*, số 4 (05), tháng 7-1994, tr. 25.

(79). Xem bản đồ Đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, trong Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*, Nxb.

Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1977, tr. 116; Nguyễn Quang Ngọc (Tổng chủ biên), *Địa chí Nam Định*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 38-43, 52-61; *Bản đồ Văn hoá Du lịch Nam Hà Nội*, Nxb. Bản đồ, Hà Nội, 2008. Về diễn biến của Lạch Giang (cửa Ninh Cơ), xem Lương Phương Hậu (Chủ biên), *Diễn biến của sông vùng đồng bằng Bắc Bộ*, sdd, tr. 91-100, 110, 136-137, các số liệu trong Bảng 4.1, 4.3, 4.11, 4.12, 4.13, tr. 112-113, 114, 121, 122. Cũng cần phân biệt Cửa Lác/Lạch này với cửa biển Lác Hải giáp giới hai huyện Giao Thủy (thuộc Nam Định) và Chân Định (thuộc Thái Bình ngày nay), nơi năm 1778, Hoàng Phùng Cơ và Hoàng Đình Bảo được triều đình sai đi đánh giặc biển Sơn Nam (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 742, 744; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 142).

(80). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 324, 327.

(81). Theo nghiên cứu so sánh của Lương Phương Hậu, Trịnh Việt An và Lương Phương Hợp, cửa Đáy có hình thái luồng ổn định hơn cửa Lạch Giang, có thể ra vào ngay cả trong điều kiện thời tiết xấu, bão gió không gây ra bồi lắng nhiều, tuyến luồng vào trơn thuận, không có đoạn cong đột biến, sóng tác động vào phần đuôi tàu khi tàu vào luồng, nạo vét duy tu cho luồng biển là thấp; Trong khi đó, cửa Lạch Giang có hình thái luồng không ổn định trên mặt bằng, tàu ra vào luồng gặp nguy hiểm trong điều kiện thời tiết xấu, bão gió có thể gây bồi lấp luồng mảnh liệt, đoạn luồng vào cửa có đoạn cong gấp, chịu ảnh hưởng trực tiếp của sóng gió và sóng long, tàu vào phải đi ngang sóng khi qua đoạn cong, do tính không ổn định của kênh nên nạo vét hàng năm lớn, phải nạo vét kênh nên khối lượng nạo vét cơ bản lớn, cần thiết phải nạo vét duy tu hàng năm... (Theo Lương Phương Hậu (Chủ biên), *Diễn biến của sông vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Sdd, tr. 140-142).

(82). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 141; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 242. Theo khảo cứu của Hà Mạnh Khoa, cửa quan ải Chi Long thời Tiền Lê chính là cửa quan Thanh Đồn thời Nguyễn, thuộc khu vực Hà Trung, Nga Sơn, Thanh Hoá ngày nay (Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 76-77).

(83). Theo sử sách, sông Mã còn có tên là sông Lễ, phát nguyên từ Lão Qua/Ai Lao (Lào), hợp lưu với sông Lương Giang (sông Lường, tức sông Chu) ở Thanh Hoá, cùng chảy ra biển. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 451-452; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 58.

(84). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 242; Phan Đình Phùng lại gọi đây là cửa biển Linh Dương (xem Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 119).

(85). Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1965, tr. 41-42. Tại khu vực này, khảo cổ học thời Pháp thuộc đã tìm thấy đến 29 mộ Hán.

(86). Nguyễn Đình Thục, "Tìm hiểu hình thể sông ngòi xưa và những thay đổi lớn các dòng sông chính ở đồng bằng Thanh Hóa", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (178), 1978, tr. 50, 52-54.

(87). Năm 1380, *Hải Tây đồ thống chế Lê Quý Ly* đã cho đóng cọc giữa sông Ngu để kiểm chế quân Chiêm Thành. Đến cuối thế kỷ XVI (năm 1588), Trịnh Tùng lại cho quân đóng cọc gỗ lim (nối với nhau bằng dây sắt), kẻ cấm ở cửa biển Linh Trường/Linh Trảng, để khiêu chiến với quân nhà Mạc (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 167; tập III, Sdd, tr. 165; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt*

sử thông giám cương mục, bản dịch, tập I, tr. 642; tập II, Sdd, tr. 182); Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 153-154.

(88). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 142.

(89). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 49.

(90). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 143-145.

(91). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 218.

(92). Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 141; Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 149-150. Lê Thánh Tông có bài thơ "Giáp hải môn lữ thứ" (Nghỉ lại ở cửa biển Giáp) chính là cửa Ngọc Giáp (thuộc Quảng Xương, Thanh Hoá) này (xem trong *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, bản dịch, sdd, tr. 146-148).

(93). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 235, 242.

(94). Phương đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, sdd, tr. 251.

(95). Trong tập *Tiền Lê Nam Việt bản đồ mô bản*, Thư viện EFEO Paris, ký hiệu (VIET/A/Géo 4), in trong Phan Huy Chú, *Hải trình chí lược*, Phan Huy Lê, Claudine Salmon & Tạ Trọng Hiệp dịch và giới thiệu, Cahier d'Archipel 25, Paris, 1994, pp. 82-83. Ngoài ra "Biện Sơn đảo" cũng được khắc họa rõ nét trên tấm bản đồ này.

(96). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 143.

(97). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 224.

(98). Bản đồ *Miền Đông Ấn*; Hải trình số 20 và những diễn giải của Manguin trong Pierre Yves

Manguin, *Les Portugais sur les Côtes du Viet-Nam et du Campá*, p. 108; Tham khảo bản dịch Việt ngữ *Những người Bồ Đào Nha trên Bờ biển Việt Nam và Chiêm Thành*, tldd, tr. 190. Cũng cần lưu ý rằng, P. Y. Manguin đã nhầm lẫn khi cho rằng *Tsinesai* hay *Tsinfay* là biến âm của tên “Chính Đại” và hợp nhất của Chính Đại với Cửa Đại (*Roquebo*), trong khi đó rõ ràng đến thời Nguyễn tên Thần Phù mới được đổi thành Chính Đại, và của này với Cửa Đáy (Đại ác/Đại An) là hai cửa biển khác nhau. Lưu ý thứ hai là trên Bản đồ do W. Buch công bố, Đảo Ngư Ông (*Ookenissima of Vissers Eilandt*) dường như lại được khắc hoạ bên ngoài Đảo Biện Sơn, tức tương đương với vị trí Hòn Mê (?).

(99). William Dampier, *Voyages and Discoveries*, The Argonaut Press, London, 1931, p. 14.

(100). Hán Văn Khẩn, “Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 1 (127), tháng 1-2/2004, tr. 49; “Thử nhìn lại tình hình nghiên cứu gốm sứ xuất khẩu miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII”, trong *Việt Nam trong Hệ thống Thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 626.

(101). Trần Quốc Vương, “Văn hoá biển và sông nước ở (phía Bắc) miền Trung Việt Nam: Một cái nhìn sinh thái nhân văn”, trong *Môi trường Con người và Văn hoá*, Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 310.

(102). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, sdd, tr. 142-143.

(103). Kênh Trầm, Kênh Hào hay hai con sông Trầm, Hào (huyện Ngọc Sơn) được khơi đào từ thời Tiền Lê (năm 983), đến triều Trần có cho đào lại năm 1231. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Sdd, tr. 431-432; Phương đình Nguyễn Văn Siêu, *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, Sdd, tr. 256; Phan Đình Phùng, *Việt sử địa dư*, bản dịch, Sdd, tr. 56; Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Sdd, tr. 60, 95-97. Lê Thánh Tông có bài “Dạ nhị canh nhập Trầm Hào cảng thi” (Bài thơ làm khoảng canh hai lúc tiến vào cảng Trầm Hào), xem trong *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*, bản dịch, sdd, tr. 79-81.

(104). Hà Mạnh Khoa, *Sông đào ở Thanh Hoá (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Sdd, tr. 72-73, 126 (Bản đồ “Sông đào Thanh Hoá thời Lê (Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII)”, 156, 168-169, 172-173, 175-176.

Phục dựng ấn triện của vua Quang Trung

Tại buổi tọa đàm khoa học về sắc phong, ấn triện triều Tây Sơn sáng 5-6-2010, ông Vũ Hoàng Hà - Bí thư Tỉnh ủy Bình Định cho biết, những hiện vật, cứ liệu lịch sử về triều đại Tây Sơn mà tỉnh Bình Định thu nhận được vẫn còn hạn chế do sự thất thoát qua thời gian, nhất là sau sự phục thù của triều Nguyễn Gia Long. Do vậy, hướng đến kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long, tỉnh chủ trương thu thập các hiện vật cổ và phục dựng các cổ vật để tưởng nhớ và tôn vinh triều đại của vị Anh hùng áo vải. Trong đó có ấn triện của vua Quang Trung. Theo ông Nguyễn Đình Chiến, Phó Giám đốc Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, trên các loại sắc phong hiện còn lưu giữ có 4 loại ấn triện thời Tây Sơn. Trong đó, ấn "Quảng vận chi bảo" có kích thước 11,5x11,5cm đóng trên tờ chiếu chỉ của vua Quang Trung gửi La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp. Loại Ấn này thường đóng trên các công văn sai, truyền của nhà vua. Ngoài ra, còn ấn "Sắc mệnh chi bảo" trên sắc phong cho người có công dưới thời Tây Sơn, hay ấn "Triều đường chi ấn" cho những văn bản hành chính quan trọng, ấn "Hòa nhu chi bảo" cho các sắc phong thần hoàng làng. Một số chuyên gia đã gợi ý tỉnh Bình Định phục dựng ấn "Quảng vận chi bảo" bởi đặc trưng thời vua Quang Trung, thích hợp đúc bằng đồng hay vàng.

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, sẽ cùng các doanh nghiệp khác đóng góp cho tỉnh Bình Định để đúc ấn thành công. Trong dịp này, xã Bát Tràng (huyện Gia Lâm, Hà Nội) cũng đóng góp cho tỉnh Bình Định 2 tờ sắc phong thời Tây Sơn.

Đoàn Loan (Theo Express)

Khai quật ngôi mộ cổ trong Trường tiểu học Phương Sơn (Khánh Hòa)

Ngôi mộ cổ này được đội thi công xây dựng Trường tiểu học Phương Sơn phát hiện từ ngày 5-6-2010, khi tiến hành múc đất làm móng xây phòng học ở khu vực trước sân trường, sát với Đình Phương Sài.

Sự việc được báo cáo lên UBND phường Phương Sài và các đơn vị liên quan. Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa cùng với các đơn vị đã khảo sát. Ngay sau đó,

Sở VH-TT&DL đã ra quyết định khai quật khẩn cấp ngôi mộ, công tác khai quật tiến hành từ ngày 15-6 đến 21-6, trên khuôn viên 30m², do PGS.TS Nguyễn Lân Cường, Phó Tổng Thư ký Hội Khảo cổ học Việt Nam phụ trách.

Kết quả ban đầu cho thấy, đây là ngôi mộ cổ đơn, trong quan ngoài quách còn nguyên vẹn, của người Minh Hương (người gốc Hoa) vào khoảng thế kỷ XVIII. Mộ nằm hướng chính Bắc, cách mặt đất từ trên xuống hơn 1m, có kết cấu xây dựng vôi vữa chia thành những lớp rõ ràng.

Theo một cán bộ của Bảo tàng tỉnh Khánh Hòa, kiểu mộ này trên địa bàn tỉnh có rất nhiều, nhưng đây là ngôi mộ đầu tiên nằm trong công trình phải di dời và là ngôi mộ thứ 2 được trực tiếp khai quật và bảo quản nguyên vẹn.

Thái An (Theo Dân Trí, ngày 17-6-2010)

Hội thảo khoa học: "Phát triển nền báo chí Việt Nam cách mạng và chuyên nghiệp"

Ngày 19-6, tại Hà Nội, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam, Học viện Báo chí và Tuyên truyền (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học: "Phát triển nền báo chí Việt Nam cách mạng và chuyên nghiệp".

Tham dự Hội thảo có lãnh đạo các bộ, ngành Trung ương và Hà Nội, các nhà báo lão thành, nhà khoa học, nhà báo đang công tác tại các cơ quan thông tấn, báo chí trung ương và Hà Nội.

Các báo cáo tham luận tập trung vào ba nội dung chính: vấn đề lịch sử lý luận, quan điểm và đường lối cách mạng báo chí Việt Nam; thực trạng báo chí hiện nay; Định hướng và giải pháp.

Các báo cáo đã nêu bật vai trò vũ khí sắc bén của báo chí trên mặt trận tư tưởng - văn hóa của Đảng, đã đóng góp to lớn vào thành công chung của sự nghiệp cách mạng của đất nước trong suốt 85 năm phát triển và trưởng thành của báo chí cách mạng Việt Nam.

Hội thảo đã tập trung làm sáng tỏ định hướng và giải pháp nhằm vừa giữ vững bản chất cách mạng vừa nâng cao tính chuyên nghiệp cho báo chí

cách mạng Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ mới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Báo chí cách mạng Việt Nam ngày nay trưởng thành vượt bậc về mọi phương diện: tăng loại hình, số lượng cơ quan báo chí, số đầu báo, tạp chí, chương trình, chất lượng nội dung, hình thức in ấn, phạm vi phủ sóng...

C.T

Kỷ niệm 35 năm thành lập Viện Thông tin Khoa học xã hội và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba

Ngày 19-6-2010 tại Hà Nội, Viện Thông tin Khoa học xã hội đã tổ chức Lễ Kỷ niệm 35 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương Độc lập hạng Ba. Viện Thông tin Khoa học xã hội được thành lập theo Quyết định số 93/CP ngày 8-5-1975 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở hợp nhất giữa Thư viện Khoa học xã hội và Ban Thông tin Khoa học xã hội. Ngay từ ngày đầu thành lập, Viện đã được Đảng và Nhà nước giao chức năng "Nghiên cứu, thông báo, cung cấp tin tức và tư liệu về khoa học xã hội cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức quần chúng, có trách nhiệm đối với công tác khoa học xã hội". Vì thế, Viện có trách nhiệm giải quyết nhiều mối quan hệ về thông tin: giữa thông tin phục vụ lãnh đạo với thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học, giữa thông tin khoa học cơ bản và thông tin mũi nhọn mang tính cấp thiết, giữa thông tin hồi cố và thông tin tư liệu hiện đại..."

Đến nay, Viện đã xuất bản nhiều loại hình ấn phẩm thông tin như Tin nhanh, Tài liệu tham khảo đặc biệt, Các loại tài liệu biên dịch, Tạp chí, Tập san... Kể từ năm 2005 Viện đã thực hiện một loại hình thông tin mới là Niên giám thông tin Khoa học xã hội - tổng kết các thành tựu khoa học xã hội hàng năm và xuất bản vào năm sau. Số đầu tiên ra mắt vào năm 2006. Một điều đặc biệt nữa là kể từ năm 2007, Viện bắt đầu xuất bản Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội bằng tiếng Anh ra 4 số một năm.

Phần thưởng mà Viện Thông tin Khoa học xã hội vinh dự nhận được hôm nay là một trong

những thành công lớn nhất mà Viện đạt được trên con đường phát triển.

P.V (Theo VASS)

Trung Quốc khai quật hàng trăm binh lính đất sét

Các nhà khảo cổ Trung Quốc vừa khai quật 114 tượng binh lính bằng đất sét nung trong một khu lăng mộ của nhà Tần ở Thành phố Tây An.

Theo *China Daily* cho biết, những bức tượng được tạo nên từ năm 221 tr. CN. Các bức tượng có chiều cao từ 1,8 tới 2m, tóc đen, mắt có màu nâu hoặc đen. Mặt của chúng được tô màu xanh lục, trắng hoặc hồng. Nhiều tượng bị vỡ thành các mảnh nhỏ và nằm lẫn cùng vũ khí, bình, vại và các đồ vật khác. Các nhà khảo cổ tìm thấy nhiều vết cháy trên đất sét - bằng chứng cho thấy ngôi mộ từng bị hỏa hoạn.

Khu lăng mộ được tìm thấy vào năm 1974 và được khai quật. Xu Weihong, trưởng nhóm khai quật nói họ đã tìm thấy hơn 8.000 tượng đất nung kể từ đó tới nay. Nhóm chuyên gia khảo cổ cho rằng tất cả tượng đất sét nung đều được trang trí bằng những màu sắc sặc sỡ, song màu phai dần sau hai thiên niên kỷ.

Cũng theo *China Daily*, đây là lăng mộ dành cho Tần Thủy Hoàng, người được cho là vị hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc. Các binh sĩ bằng đất sét nung được tạo ra để bảo vệ ông sau khi chết.

Minh Long (Theo *VnExpress*, ngày 13-5-2010)

Bí một khảo cổ trong chiếc quan tài nặng nửa tấn

Mùa hè vừa qua các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một cỗ quan tài bằng chì nặng nửa tấn tại Thành phố Gabii (Italia). Gabii là một vùng kém phát triển, nằm ở phía Tây, cách Rome 11 dặm, là thủ phủ của Rome khi xưa nhưng bị bỏ hoang phứt khi đế chế La Mã phát triển.

"Ai nằm trong cỗ quan tài ấy còn là một điều hết sức bí mật", nữ Giáo sư Nicola Terrenato, Trường Đại học Michigan (Mỹ), chuyên gia Lịch sử cổ đại, lãnh đạo dự án khai quật lớn nhất của Mỹ tại Italia trong 50 năm qua cho biết: Người La Mã thường không chôn cất trong quan tài và khi bắt

đầu biết dùng thì quan tài toàn bằng gỗ. Vào các thế kỷ II, III và IV tr. CN, quan tài chỉ là điều cực hiếm. Đã thế, nó còn có kích thước lớn một cách bất thường. Những tấm chì được gấp đè lên nhau đến khi có độ dày tới 2,5cm. Nửa tấn chì thời ấy vô cùng khó kiếm và dùng làm quan tài là quá lãng phí.

Các nhà nghiên cứu cổ gắng khảo sát bộ xương, những đồ tùy táng và những biểu trưng của Thiên chúa giáo để xác định người trong quan tài là ai. Bà Terrenato cho biết: "Rất khó đoán nhận bên trong quan tài có gì, bởi đây là chiếc quan tài duy nhất người ta tìm thấy".

Bảo Châu (Theo Vietnamnet, ngày 11-5-2010)

Điểm sách



Thăng Long - Hà Nội - "Nơi lắng hồn núi sông". Cố Giáo sư Trần Quốc Vượng trong sự nghiệp nghiên cứu của mình, ngoài những nẻo đường diên dã ở khắp đông, nam, đông bắc, và lúc ở địa đầu Hà Giang, khi ở nơi xa xôi đất Mũi Cà Mau của Tổ

quốc, từ núi đến biển, qua miền châu thổ, từ làng quê tới thành thị... đi tới đâu, Ông cũng để lại những trang viết có giá trị khoa học. Thăng Long - Hà Nội trong nghiên cứu của Ông như một sự trả nợ nguồn. Chính vì sự tâm huyết và đắm mình với

lịch sử và văn hóa Thăng Long - Hà Nội, nên có nhiều luận văn khoa học, nhiều cuốn sách Ông viết đã được bạn đọc hào hứng đón nhận. Nhân kỷ niệm Thăng Long - Hà Nội tròn 1.000 năm tuổi, cuốn sách **Đất thiêng ngàn năm văn vật** là sự tuyển chọn và giới thiệu nhiều bài viết của cố Giáo sư về lịch sử và văn hóa Thăng Long - Hà Nội. Cuốn sách do PGS-TSKH Nguyễn Hải Kế chủ trì tổ chức bản thảo, và được Nhà xuất bản Hà Nội ấn hành năm 2010, sách dày 543 trang, khổ 16 x 24cm. Nội dung gồm ba phần: Phần I: **Đất thiêng Thăng Long - Hà Nội**, gồm 5 bài, ví dụ như: Địa lý lịch sử miền Hà Nội (trước thế kỷ X); Hà Nội - Vị trí địa lý và chiều sâu lịch sử; Mấy vấn đề địa lý lịch sử khu vực Nam thành Thăng Long;... Phần II: **Thăng Long - Hà Nội dẫn mình cùng đất nước**, gồm 12 bài, đơn cử như: Cổ Loa - Những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng mới; Từ Hoa Lư đến Thăng Long; Thăng Long đôi nét chấm phá; Sự hình thành Hà Nội và những quy hoạch của nó; Thăng Long - Đông Đô - Kẻ Chợ thế kỷ XI-XVI; ... Phần III: **Tinh hoa văn hóa Thăng Long - Hà Nội**, có 19 bài, có thể nêu ra như: Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội một số hằng số văn hóa Việt Nam; Folklore Kẻ Chợ - Hà Nội trong bối cảnh Folklore Việt Nam; Chu Văn An và làng Thanh Liệt; Nguyễn Trãi ở Đông Đô - Đông Kinh; Về Lê Thánh Tông (1442-1497); Hà Nội - Việt Nam: 100 năm giao thoa văn hóa Đông-Tây-Nam-Bắc...

Đ.D.H

Đính chính

Do sơ xuất, phần *Mục lục*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5-2010 ghi: "Trường Đại học Y-Dược (1920)", xin sửa lại là: "Phố Hàng Điếu (năm 1922)". Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS



Vietnam Nationalist Party in the Period of Twilight and Degeneration, 1930-1954

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh

University of social sciences and humanities, VNU

The Yen Bai insurrection in February 1930 was the ultimate effort of the Vietnam Nationalist Party (VNP) in the race to gain the leadership in the national liberation task. After the insurrection, the VNP was basically disintegrated although some surviving members attempted to gather forces and restored the party under different names (most notably Viet Quoc and Viet Cach) which acted against the Vietnamese revolution. After the August revolution in 1945, these political factions became even more degenerated. It opposed the revolution and publicly followed the imperialism and foreign invaders, aiming to abolish the revolutionary achievements and against the national benefit. This article presents the VNP's corruption and degeneration and highlights its scheme, nature, and activities against the Vietnamese revolution in the period 1930-1945 to reconfirm that the VNP only contributed to the national revolution during the period prior to 1930.

Emperor Le Thanh Tong's Policies on National Territorial Defense

Truong Vinh Khang, MA

Institute of State and Law, VASS

Emperor Le Thanh Tong (r. 1442-1497) played an important role in the consolidation and development of the bureaucratic monarchic state. He promulgated the well-known Hong Duc Code, which contains some articles on the national territorial defense, including: 1). the building of a unified state on the basis of territorial integrity; 2). policies on the building of a strong defense; 3). The promulgation of laws on national territorial building and defense.

On the Administrative and Social Organization of the Hmong Ethnic in Đồng Văn before 1945

Assoc. Prof. Dr. Dam Thi Uyen

Phung Thi Sinh

Thai Nguyen University

Đồng Văn (Hà Giang Province) is an important frontier through which the Hmong people migrated from China to Vietnam in the ancient time. Through the feudal dynasties prior to the August revolution in 1945, the traditional administrative organization of the Hmong people was the *Quảng- Thổ ty*, *Mã phải*, *Seo phải* regimes. By the early twentieth century, these regimes gradually changed. Accordingly, the importance was ranked as follow: first, *Thổ ty*; second, *Mã phải*, then third, *Seo phải*. These were the representatives which managed the social activities of the Hmong people. The social organization of the Hmong ethnic was divided into three levels: 1). Family organization; 2). Lineage organization; 3). Village organization. This model helped preserve, diffuse, and recreate the Hmong traditional cultural values.

Relationships among the Balkan Countries between the World Wars (1919-1930)

Assoc. Prof. Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi National Education University

After World War I ended in late 1918, most of the Balkan countries (Greece, Yugoslavia, Romania, Albania, Bulgaria, and Turkey) gained independence after many years of struggles. Nevertheless, the aftermath of the World War I (1914-18), the shortcoming of the Versailles - Washington Order, and the negative impacts of the world economic crisis in the period 1929-1933 affected most of the Balkan countries (European countries in general). After having regained the national independence and become united, was there any difference in the foreign policies of these countries comparing to the previous time? Were there any policy from the Balkan countries to prevent the intervention from the European powers in order protect the national benefit? This article seeks to answer the above-mentioned questions.

Vietnam - Laos - Cambodia Political and Security Relationship from 1991 to Present

Tran Xuan Hiep, MA
Duy Tan University (Da Nang)

Security and politics were the major issues, which affected the relationship between Vietnam, Laos, and Cambodia. Today, these two factors still influence the relationship between the three Indochinese countries under the new circumstances and conditions. They are no longer confined within the Indochinese security and political environment but expanded to the regional and international levels. The improvement of the security and political environment as well as the stabilization of politics in the three countries must be based on the people's aspiration.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Vinh Phuc Province: Past and Present

Nguyen Quang An
Institute of History, VASS

The Vietnamese society witnessed many vicissitudes and changes. Throughout its millennial history, there have been many changes in term of geographic names and borderlines of administrative units: under the Ly dynasty in the 11th century, the Tran dynasty in the 13th and 14th centuries, the reign of Le Thanh Tong in the 15th century, and the reign of Minh Menh in the 19th century. More importantly were the changes under the French colonization during the 20th century and those after the August revolution in 1945. This article focuses on the changes of administrative units in what is today Vinh Phuc province during the late 19th century.

OPINION EXCHANGES

Which Estuary Did the Dutch Ship *Grol* Enter Tonkin in 1637?

Do Thi Thuy Lan
Faculty of History, USSH, VNU

Using the "view from the sea" that Li Tana and other scholars have recently developed and utilizing drawings from the *itinerarios* of the Portuguese, Spaniard and Dutch priests, merchants and travelers in the Far East, this article outlines the major shipping routes in the South China Sea and the gateway that Western ships entered Tonkin during the sixteenth and the seventeenth centuries. It emphasizes the role of Champa coast along the two-way sea route between Southeast and Northeast Asia and postulates that: 1) Western ships tended to approach the Gulf of Tonkin from the South more than the other directions; 2) As the result, Thanh-Nghe Tinh region became one of the first fertile land in Tonkin for Christianity propagation, an entrepot for commercial exchange between international trading routes and continental Southeast Asia, especially a gateway for foreign merchants to enter North Vietnam then went up to Hanoi. The ship *Grol*'s adventure is an illuminating example.

Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

- + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400), *Journal of Economic and Social History of the Orient*, 42, 4, (1999), pp. 495 - 516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

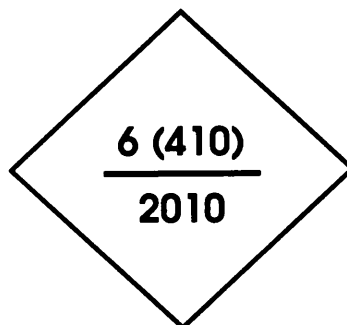
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchlncls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH	- Vietnam Nationalist Party in the Period of Twilight and Degeneration, 1930-1954	3
TRUONG VINH KHANG	- Emperor Le Thanh Tong's Policies on National Territorial Defense	18
DAM THI UYEN - PHUNG THI SINH	- On the Administrative and Social Organization of the Hmong Ethnic in Đồng Văn before 1945	25
DAO TUAN THANH	- Relationships among the Balkan Countries between the World Wars (1919-1930)	39
TRAN XUAN HIEP	- Vietnam - Laos - Cambodia Political and Security Relationship from 1991 to Present	52

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG AN	- Vinh Phuc Province: Past and Present	61
-----------------	--	----

OPINION EXCHANGES

DO THI THUY LAN	- Which Estuary Did the Dutch Ship <i>Grol</i> Enter Tonkin in 1637?	65
-----------------	--	----

INFORMATION

76

SUMMARIES

79